



Aus4Reform Program





Aus4ReformProgram



CHƯƠNG TRÌNH AUSTRALIA HỖ TRỢ CẢI CÁCH KINH TẾ VIỆT NAM

NGHIÊN CỨU VẤN ĐỀ VỀ GIỚI TRONG DI CƯ TRONG NƯỚC VÀ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

HÀ NỘI, 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Di cư là hiện tượng xảy ra ở mọi quốc gia, là xu thế tất yếu và là động lực tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động trong quá trình tái cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, di cư cũng sẽ làm tăng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng nơi đến và nảy sinh các vấn đề xã hội, đặc biệt là đối với nữ di cư.

Báo cáo “Nghiên cứu các vấn đề về giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam” tập trung vào các nội dung chính như: (i) Tổng quan các vấn đề về giới trong di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế; (ii) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về di cư trong nước dưới góc độ giới; (iii) Khái quát về di cư trong nước trong quá trình tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua; (iv) Vấn đề cơ cấu lao động, thu nhập và các vấn đề xã hội của lao động di cư trong nước trong tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới ở Việt Nam; (v) Hàm ý chính sách lồng ghép các yếu tố giới trong tái cơ cấu kinh tế đảm bảo quyền của phụ nữ di cư.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn thực hiện dưới sự chỉ đạo của TS. Trần Thị Hồng Minh. Nhóm soạn thảo gồm TS. Hồ Công Hòa, ThS. Lưu Đức Khải, ThS. Nguyễn Thị Huy, TS. Đinh Khánh Lê, ThS. Hoàng Văn Cương, ThS. Nguyễn Thị Thu Huyền và CN. Nguyễn Hoàng Anh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề gồm PGS.TS. Hoàng Thúy Hằng, PGS.TS. Nguyễn Xuân Toàn, TS. Trần Kim Hào.

Nhóm soạn thảo trân trọng cảm ơn Chương trình Australia Hỗ trợ cải cách kinh tế (Aus4Reform) đã tài trợ cho Báo cáo này. Đồng thời, Nhóm soạn thảo xin trân trọng cảm ơn các Lãnh đạo, các chuyên viên của các sở, ban ngành ở Nghệ An, Bắc Ninh, các chuyên gia nghiên cứu trong và ngoài Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã chia sẻ thông tin, đóng góp ý kiến để Nhóm soạn thảo hoàn thiện Báo cáo.

Các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của Nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	iii
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT.....	viii
NỘI DUNG TÓM TẮT.....	ix
GIỚI THIỆU.....	1
1. Sự cần thiết nghiên cứu.....	1
2. Mục tiêu nghiên cứu.....	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	2
4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu.....	3
5. Kết cấu báo cáo.....	3
PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA DI CƯ TRONG NƯỚC VỚI TÁI CƠ CẤU KINH TẾ DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI.....	4
1.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới.....	4
1.1.1. Di cư và nguyên nhân di cư trong nước.....	4
1.1.2. Vấn đề giới trong di cư trong nước.....	11
1.1.3. Môi quan hệ giữa di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế.....	14
1.2. Kinh nghiệm quốc tế về di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới.....	18
1.2.1. Các yếu tố thúc đẩy di cư trong nước.....	18
1.2.2. Di cư tác động đến tái cơ cấu kinh tế và ngược lại.....	19
1.2.3. Các vấn đề xã hội liên quan đến di cư.....	21
1.3. Bài học kinh nghiệm.....	24
PHẦN 2: THỰC TRẠNG DI CƯ TRONG NƯỚC VÀ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM.....	27
2.1. Khái quát về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Việt Nam thời gian qua.....	27
2.2. Tổng quan di cư trong nước ở Việt Nam trong thời gian qua.....	32
2.2.1. Số lượng di cư trong nước.....	32
2.2.2. Tỷ suất di cư trong nước.....	33

2.2.3. Luồng di cư trong nước theo địa giới hành chính	36
2.2.4. Luồng di cư trong nước theo vùng	36
2.2.5. Giới trong di cư trong nước.....	38
PHẦN 3. VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG DI CƯ TRONG NƯỚC VỚI TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI.....	40
3.1. Vấn đề cơ cấu lao động di cư với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới.....	40
3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu lao động	40
3.1.2. Thực trạng lao động di cư trong nước dưới góc độ giới	42
3.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động di cư trong nước	51
3.2. Thu nhập và tiền gửi về của người di cư trong nước dưới góc độ giới.....	52
3.2.1. Thu nhập của người di cư trong nước theo giới.....	52
3.2.2. Tiền gửi về cho gia đình của người di cư trong nước	60
3.3. Các vấn đề xã hội liên quan đến di cư trong nước dưới góc độ giới trong quá trình tái cơ cấu kinh tế	62
3.4. Kinh nghiệm một số địa phương hỗ trợ lao động di cư dưới góc độ giới.....	69
PHẦN 4: HÀM Ý CHÍNH SÁCH LỒNG GHÉP GIỚI TRONG TÁI CƠ CẤU KINH TẾ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ DI CƯ.....	73
4.1. Bối cảnh trong và ngoài nước ảnh hưởng tới di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới	73
4.2. Quan điểm về định hướng tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới.....	75
4.3. Hàm ý chính sách lồng ghép các yếu tố giới trong tái cơ cấu kinh tế.....	75
KẾT LUẬN	79
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	82
PHỤ LỤC	88

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1: Tác động của di cư lao động đối với nơi đi và nơi đến	17
Bảng 2: Tình hình lao động tại các khu công nghiệp ở Bắc Bình (%)	41
Bảng 3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư 15 tuổi trở lên theo loại hình di cư (%).....	52
Bảng 4: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư 15 tuổi trở lên theo luồng di cư (%)	52
Bảng 5: Thu nhập và mức chênh lệch thu nhập của nữ di cư so với nam di cư ...	54
Bảng 6: Mức thu nhập và chênh lệch thu nhập của nữ di cư so với nam di cư năm 2015	55
Bảng 7: Tỷ lệ người di cư so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển theo vùng kinh tế – xã hội và theo giới năm 2015	57
Bảng 8: Hình thức hợp đồng lao động của người di cư theo giới năm 2015 (%)	58
Bảng 9: Phần trăm hộ gia đình nhận tiền gửi về theo mục đích sử dụng tiền gửi, theo thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội	62

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Các động lực di cư.....	7
Hình 2: Các loại hình di cư	10
Hình 3: Xu hướng tăng trưởng GDP của Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay (%)	27
Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay	28
Hình 5: Cơ cấu lao động đang làm việc và lao động di cư trên 15 tuổi.....	29
Hình 6: Tương quan giữa cơ cấu kinh tế và tỷ suất di cư thuần ở Việt Nam	30
Hình 7: So sánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và suất di cư thuần của Bắc Ninh và Nghệ An	31
Hình 8: Số người di cư trong nước, từ 5 tuổi trở lên (nghìn người)	33
Hình 9: Tỷ suất di cư thuần theo vùng (%/năm)	34
Hình 10: Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra năm 2019 theo giới tính.....	35
Hình 11: Tương quan giữa thu nhập với tỷ suất di cư thuần ở các tỉnh, thành trong cả nước giai đoạn 2010-2019	35

Hình 12: Luồng di cư trong nước theo cấp độ hành chính.....	36
Hình 13: Cơ cấu di cư trong nước theo luồng (%).....	37
Hình 14: Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội (%)	38
Hình 15: Tỷ lệ nữ giới trong di cư trong nước (%).....	39
Hình 16: Tương quan giữa cơ cấu lao động với cơ cấu ngành kinh tế (%)	40
Hình 17: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế và tỷ suất di cư thuần tỉnh Nghệ An	41
Hình 18: Lực lượng lao động ở nước ta chia theo vùng và giới	42
Hình 19: Lực lượng lao động di cư chia theo vùng và giới	44
Hình 20: Lực lượng lao động di cư chia theo nhóm tuổi và giới.....	46
Hình 21: Tỷ trọng và mức chênh lệch nam, nữ di cư tham gia lực lượng lao động	48
Hình 22: Diễn biến tỷ trọng người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm và thất nghiệp theo giới.....	50
Hình 23. Mức độ hài lòng về thu nhập của người di cư.....	56
Hình 24. Tỷ lệ người di cư và người địa phương (không di cư) nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc năm 2015	59
Hình 25. Tỷ lệ người di cư có gửi tiền trong 12 tháng trước điều tra năm 2015. 60	
Hình 26. Những vấn đề khó khăn của người di cư theo giới	63

DANH MỤC CÁC HỘP

Hộp 1: Lao động nữ ở một số ngành nghề.....	47
Hộp 2: Mức thu nhập và chi tiêu của lao động di cư ở Bắc Ninh.....	55
Hộp 3. Thực trạng về nhà ở công nhân hiện nay	64
Hộp 4: Một số vấn đề về lao động nhập cư và ảnh hưởng của nó tới phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Ninh.....	67

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ASEAN	: Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
BHXX	: Bảo hiểm xã hội
CMKT	: Chuyên môn kỹ thuật
FDI	: Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	: Tổng sản phẩm nội địa
ILO	: Tổ chức Lao động quốc tế
NGO	: Tổ chức phi chính phủ
SKSS	: Sức khỏe sinh sản
UBND	: Ủy ban nhân dân

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định, hàng năm hoặc 5 năm trong điều tra dân số định kỳ. Động lực di cư trong nước là có nhiều, trong đó yếu tố thu nhập và tìm kiếm cơ hội phát triển là yếu tố quan trọng nhất.

2. Di cư vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của quá trình phát triển. Thực tiễn ở các nước trên thế giới cho thấy chính sách công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu, khuyến khích phát triển khu vực sản xuất dẫn đến thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá.

- Tái cơ cấu kinh tế theo hướng đó sẽ có tác động đến di cư do năng suất lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ, khu vực chính thức cao hơn khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức kéo theo sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức và sự dịch chuyển của lao động từ nông thôn ra thành thị.

- Ngược lại, lao động di cư sẽ thúc đẩy quá trình phát triển và tái cơ cấu kinh tế, việc thu hút lao động từ nơi có năng suất thấp, thu nhập thấp sang khu vực sản xuất công nghiệp có năng suất cao, thu nhập cao hơn đã giúp mở rộng đô thị, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, và quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giúp tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao trong nhiều năm ở nhiều nước.

- Tuy nhiên, di cư nói chung, di cư lao động nói riêng sẽ nảy sinh các vấn đề xã hội, đòi hỏi các nước phải đưa ra các giải pháp hoặc thúc đẩy di cư để đáp ứng như cầu lao động cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoặc hạn chế di cư để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội của nơi đến, cũng như các hệ lụy nảy sinh về xã hội ở nơi đi.

3. Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động nước ta và là nguyên nhân chính của di cư lao động.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đang diễn ra cùng chiều, theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, chuyển dịch kinh tế theo ngành diễn ra trước và không cùng tốc độ với chuyển dịch cơ cấu lao động.

- Đối với những địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ từ nông nghiệp sang công nghiệp và xây dựng, dịch vụ dẫn đến luồng di cư chuyển đến rất nhiều (tỷ suất di cư thuần dương), còn đối với những địa phương có tốc độ chuyển dịch cơ cấu chậm hơn thì luồng di cư chuyển đi lớn (tỷ suất di cư thuần âm). Đặc biệt, đối với những địa phương có cơ cấu ngành nghề có sử dụng lao động nữ như giày da, may mặc, điện tử và linh kiện điện tử sẽ phát sinh các nhu cầu an sinh xã hội liên quan đến nhà ở, an toàn và các chế độ như thai sản, nhà trẻ, mẫu giáo...

4. Nữ giới luôn chiếm tỷ lệ cao trong di cư dù ở cấp địa giới hành chính nào, tuy nhiên cơ cấu lao động di cư theo giới chuyển hướng cân bằng hơn. Số lượng lao động nữ di cư trên 15 tuổi cũng giảm từ 60,1% năm 2012 xuống còn 50,7% năm 2018, và lao động nam di cư tăng từ 39,9% năm 2012 tăng lên 49,3% năm 2018.

5. Xu hướng và phân bố người di cư ở độ tuổi lao động (trên 15 tuổi) không đều theo vùng miền, theo giới tính và độ tuổi. Trong giai đoạn 2012-2018 luồng di cư lao động tập trung chủ yếu tới khu vực thành thị và các vùng kinh tế phát triển hơn, trong khi khu vực nông thôn và các vùng kinh tế khó khăn hơn tỷ trọng người di cư thấp hơn nhiều, trong đó lao động di cư là nữ vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với nam.

6. Xu hướng lao động di cư có việc làm đang giảm và tỷ lệ nữ lao động di cư có việc làm thấp hơn nam di cư.

- Giai đoạn 2012-2018, trung bình có khoảng 537 ngàn nữ di cư trên 15 tuổi mỗi năm, nhưng chỉ có khoảng 368 người có việc làm, chiếm 68,73%, tỷ lệ có việc làm giảm trung bình 0,2%/năm.

- Trong khi nam di cư trên 15 tuổi trung bình chỉ có 399 ngàn người/năm nhưng có tới 311 ngàn lao động có việc làm, chiếm 78,20%, tỷ lệ có việc làm giảm trung bình khoảng 0,4%/năm. Tỷ lệ thất nghiệp trung bình giai đoạn của cả nam và nữ di cư là 9,29%/năm.

7. Nhìn chung, người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người địa phương; người di cư đến khu vực thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người di cư đến khu vực nông thôn.

8. Mức chênh lệch thu nhập giữa nữ và nam lao động di cư tăng dần theo độ tuổi, càng lớn tuổi mức chênh lệch càng lớn.

9. Đa số lao động di cư, nhất là lao động nữ di cư phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như tiền thuê nhà chiếm gần hết thu nhập mặc dù chỉ sinh sống trong các khu nhà trọ tồi tàn, tiện nghi tối giản; tiền điện phải trả giá cao; nguồn nước sinh hoạt thiếu, không đảm bảo vệ sinh; tiếp cận y tế và dịch vụ y tế còn hạn chế; con cái còn nhỏ phải sống xa cha mẹ (gửi cho ông bà nội, ngoại ở quê) hoặc theo cha mẹ vào làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thiếu thốn nhà trẻ đủ tiêu chuẩn, điều kiện giáo dục không tốt... Đặc biệt, khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và dịch vụ công của lao động di cư nói chung, lao động nữ di cư nói riêng rất hạn chế, khiến cuộc sống của họ vốn đã khó khăn lại càng trở nên bấp bênh, thiếu bền vững.

10. Người di cư gặp bất lợi hơn so với người địa phương về khả năng kiếm sống. Mặc dù có thêm thu nhập sau khi di cư, mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn nhiều so với người địa phương tại nơi họ đến. Trong số những người di cư, nữ di cư và người di cư đến từ các dân tộc thiểu số gặp nhiều thiệt thòi hơn về thu nhập, trung bình họ kiếm được ít tiền hơn so với nữ địa phương và ít hơn thu nhập của nam giới ở cả hai nhóm (di cư và người địa phương).

11. Hàm ý chính sách lồng ghép các yếu tố giới trong tái cơ cấu kinh tế:

(1) Đối với địa phương tiếp nhận nhiều lao động di cư: Cần ưu tiên đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, ít sử dụng lao động, đồng thời đẩy mạnh các phương án quy hoạch cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho người lao động di cư. Đặc biệt là cần có các kế hoạch phân bổ nguồn thu có được phân bổ trở lại đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho người di cư để đảm bảo tính bền vững của phát triển. Lồng ghép các yếu tố giới

trong di cư vào quá trình lập chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trung hạn và hàng năm của địa phương để đảm bảo rằng các thành phố không chỉ đơn giản là tiếp tục hấp thụ nhiều người di cư từ nông thôn hơn nữa, mà thay vào đó là đảm bảo rằng người dân thành thị, dù là người bản xứ hay người nhập cư, có thể tiếp cận với các cơ hội việc làm đầy đủ và được hỗ trợ và bảo vệ xã hội cũng như các dịch vụ công cộng.

a) Đối với cơ sở hạ tầng cứng

- Chuyển hướng phát triển theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có năng suất cao, hàm lượng công nghệ cao, sử dụng ít lao động để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng do di cư lao động đến.

- Quy hoạch quỹ đất các khu thiết chế văn hóa cho công nhân, hoặc các phương án hỗ trợ phát triển các dịch vụ nhà ở cho thuê trong xã hội, các nhà trẻ, mẫu giáo (bao gồm cả các nhóm trẻ). Bên cạnh đó, đưa ra các giải pháp thúc đẩy và khuyến khích, hỗ trợ người sử dụng lao động đầu tư xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo, cơ sở y tế, công trình văn hóa và các công trình phúc lợi, nhà ở cho công nhân, các tuyến xe buýt để giảm lao động di cư ra các vùng ven,...

- Đầu tư cho cơ sở hạ tầng dịch vụ công như điện, cấp thoát nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, các khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... tương ứng với mức tăng dân số cơ học dự báo sẽ đạt được.

b) Đối với cơ sở hạ tầng mềm

- Cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký thường trú cho công dân, đặc biệt là người lao động di cư theo tinh thần của Luật cư trú 2020 vừa được Quốc hội khóa XIV thông qua nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công dễ dàng, thuận tiện cho người lao động di cư, đặc biệt là nữ di cư.

- Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, giới thiệu việc làm, tổ chức truyền thông, vận động của các tổ chức và chính quyền địa phương thay đổi định kiến của xã hội về ngành nghề và vị thế của phụ nữ.

- Tổ chức các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ, chuyển đổi tay nghề, kỹ năng an toàn,... thông qua các chương trình học tập suốt đời giúp người di cư có được các hành trang quan trọng ở nơi ở mới.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi lao động phi chính thức sang lao động chính thức, theo đó nhà nước phải có các chính sách, giải pháp khuyến khích việc chuyển đổi này.

- Xây dựng các mô hình can thiệp nhằm thúc đẩy hòa nhập xã hội toàn diện, thành lập các tổ nhóm tư vấn cho người lao động di cư, đặc biệt là nữ di cư giúp họ sớm thích nghi với nơi ở mới, văn hóa mới.

- Xây dựng các chương trình giao lưu, trao đổi văn hóa giúp người di cư hòa nhập tốt hơn với người địa phương

- Nâng cao vai trò của các hội phụ nữ, mặt trận, tổ dân phố bằng các kế hoạch hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào các chương trình về tuyên truyền, truyền thông, giao lưu văn hóa và các chương trình đối thoại chính sách cho người nhập cư.

- Tổ chức, khảo sát, điều tra và dự báo tốt nhu cầu lao động của địa phương để xây dựng, lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chia sẻ thông tin nhu cầu lao động với các địa phương, đặc biệt là các địa phương có lao động xuất cư để truyền thông, thông tin cho người lao động ra quyết định di cư.

(2) Đối với các địa phương có nhiều lao động xuất cư:

Cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, đặc biệt là giúp tạo nhiều việc làm cho lao động địa phương. Những địa phương này thường chưa có điều kiện hoặc bất lợi trong thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ, xu hướng lao động tiếp tục di cư đi nơi khác làm ăn, trước mắt cần chú trọng lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng mềm bao gồm các cơ chế, chính sách và kế hoạch thực hiện hướng tới bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người già, người cô đơn và xây dựng tốt hành trang cho người di cư để không ai bị bỏ lại phía sau. Trước mắt vẫn có thể thu hút đầu tư các ngành lĩnh vực sử dụng nhiều lao động nhằm đáp ứng các nhu cầu lao động của địa phương. Nhưng về lâu dài, cần đẩy mạnh chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, năng suất lao động cao để cải thiện điều kiện kinh tế của địa phương, theo đó mới cải thiện được tỷ lệ xuất siêu lao động của địa phương. Vì vậy, đi đôi với phát triển hạ tầng mềm, địa phương cũng cần có các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng cứng phục vụ cho việc thu hút nhà đầu tư.

Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng mềm của địa phương xuất siêu lao động di cư bao gồm:

- Tổ chức các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ, chuyển đổi tay nghề, kỹ năng an toàn,... thông qua các chương trình học tập suốt đời để người lao động có thể tìm được việc tại chính quê hương của họ, hoặc là hành trang quan trọng cho họ khi quyết định di cư đi nơi khác.

- Tổ chức các hình thức hỗ trợ tư vấn, cung cấp thông tin lao động việc làm, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn các kỹ năng tìm việc, làm việc tại địa phương và của các địa phương khác giúp người lao động định hướng tốt hơn cho quyết định di cư của họ.

- Thành lập các câu lạc bộ, tổ nhóm theo dõi và hỗ trợ những gia đình có người di cư, đặc biệt là gia đình có cả bố và mẹ di cư chỉ còn trẻ em và người già ở nhà để hỗ trợ, giúp đỡ động viên lẫn nhau, đặc biệt là sớm phát hiện những biểu hiện bất thường liên quan đến trẻ em trong học tập, ứng xử xã hội, và nguy cơ bị xâm hại tình dục, cũng như ốm đau của người già và trẻ em.

- Nâng cao vai trò của các hội phụ nữ, mặt trận, tổ dân phố bằng các kế hoạch hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào các chương trình về truyền thông, giao lưu văn hóa và các chương trình đối thoại chính sách về những kiến thức, kỹ năng hành trang chuẩn bị cho việc di cư, cũng như những quy định của pháp luật mà người di cư phải biết.

- Tổ chức, khảo sát, điều tra, dự báo tốt nhu cầu lao động xuất cư, người di cư trở về địa phương để xây dựng và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, và chia sẻ thông tin cầu lao động của địa phương với các địa phương khác, đồng thời tiếp nhận thông tin nhu cầu lao động của các địa phương có nhu cầu nhận người lao động nhập cư để truyền thông, thông tin cho người lao động ra quyết định di cư.

GIỚI THIỆU

1. Sự cần thiết nghiên cứu

Di cư là hiện tượng xảy ra ở mọi quốc gia và là xu thế tất yếu của phân công lao động xã hội trong quá trình phát triển. Di cư thường xảy ra khi có sự khác biệt về cơ hội, các yếu tố xã hội, mạng lưới xã hội kết nối giữa nơi đi và nơi đến, và chính di cư cũng là yếu tố quan trọng đóng góp vào phát triển kinh tế xã hội, nhất là di cư trong nước. Di cư là động lực tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, giúp làm giảm sự khác biệt vốn có giữa các vùng thông qua đáp ứng nhu cầu lao động cho phát triển và qua đó đẩy nhanh quá trình tái cơ cấu kinh tế. Di cư vừa nhằm phân bổ lại dân cư, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, thúc đẩy tiêu dùng, vừa tạo ra sự dịch chuyển một phần thu nhập về các vùng nghèo hơn và bảo đảm phát triển bền vững. Tuy nhiên, di cư cũng sẽ làm tăng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng nơi đến và gia tăng các vấn đề xã hội, đặc biệt là nữ di cư. Ngoài ra, nó cũng làm nảy sinh các vấn đề xã hội của nơi đi, tiếp cận dịch vụ công, đặc biệt là vấn đề chăm sóc, bảo vệ trẻ em và người già (Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010; Dilip Ratha et al., 2011; Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016b; Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội & Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2020).

Do đó, di cư luôn nhận được rất nhiều sự quan tâm và đã có nhiều nghiên cứu về vấn đề này. Đặc biệt, từ kết quả của hai cuộc điều tra chuyên biệt về di cư trong nước trong các năm 2004 và 2015 do Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc thực hiện, có rất nhiều các nghiên cứu phân tích ở nhiều khía cạnh khác nhau. Các khía cạnh được nghiên cứu nhiều như động lực di cư, tác động của di cư đến kinh tế, xã hội và phát triển bao trùm, cũng có các nghiên cứu đã đề cập đến khía cạnh giới tính trong di cư,... (Nguyễn Nữ Doãn Vy, 2015; Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2010; Trần Thị Thanh Phương, 2018; Phạm Minh Thái và Vũ Thị Vân, 2015). Tuy nhiên, các nghiên cứu này chưa xem xét khía cạnh giới trong di cư với vấn đề tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

Quá trình tái cơ cấu kinh tế sẽ làm gia tăng các nhu cầu lao động phi nông nghiệp ở những nơi có các kế hoạch tái cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Việc mở rộng các khu công nghiệp và dịch vụ làm tăng nhu cầu lao động. Ngoài ra, ở những vùng nông thôn, do áp dụng khoa học công nghệ và máy móc hiện đại cũng làm giảm nhu cầu lao động phổ thông, dẫn đến dư thừa lao động sẽ là động lực đáng kể cho quyết định di cư tìm việc làm và tăng thu nhập cho bản thân và gia đình. Những người được đào tạo sau khi tốt nghiệp hoặc sẽ ở lại hoặc sẽ di cư đến các vùng khác để tìm kiếm việc làm phù hợp với những gì mà họ được đào tạo cũng góp phần vào luồng di cư lao động.

Trong bối cảnh đó, Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (AUS4REFORM) hỗ trợ “Nghiên cứu các vấn đề về giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam”. Nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các vấn đề giới trong di cư trong nước với cơ cấu kinh tế, qua đó có thể đề xuất được các giải pháp thúc đẩy bình đẳng giới, đảm bảo không ai bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là

các đối tượng dễ bị tổn thương như nữ di cư. Nghiên cứu góp phần thực hiện Chỉ thị số 21-CT/TW ngày 20-1-2018 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh công tác phụ nữ trong tình hình mới.

2. Mục tiêu nghiên cứu

- Mục tiêu tổng quát: Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề giới trong di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam và đề xuất chính sách lồng ghép giới trong tái cơ cấu kinh tế đảm bảo quyền của phụ nữ di cư.

- Mục tiêu cụ thể:

+ Làm rõ những vấn đề lý luận và kinh nghiệm quốc tế về di cư dưới góc độ giới và tái cơ cấu kinh tế.

+ Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề giới trong di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam.

+ Đề xuất các chính sách thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển bền vững và bao trùm, đảm bảo quyền của phụ nữ di cư.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Mối quan hệ giữa vấn đề giới trong di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam, đặc biệt là phụ nữ.

Phạm vi nghiên cứu:

- *Phạm vi không gian:* Trong phạm vi cả nước, trong đó nghiên cứu trường hợp ở Nghệ An (nơi đi) và Bắc Ninh (nơi đến). Do giới hạn nguồn lực và dịch bệnh năm 2020, nên nhóm nghiên cứu lựa chọn 02 tỉnh phía Bắc là Bắc Ninh và Nghệ An cho việc khảo sát đại diện cho nhóm tỉnh nhập cư (nơi đến, với tỷ suất di cư thuần năm 2019 là + 17,1%, cao thứ 3 cả nước) và nhóm tỉnh xuất cư (nơi đi, với tỷ suất di cư thuần năm 2019 là -6,1%, thấp thứ 21 cả nước) dù nó chưa phải là tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao nhất và thấp nhất cả nước, nhưng đều là địa phương thuộc nhóm có tỷ suất di cư cao nhất và thấp nhất cả nước. Ngoài ra, Nghệ An còn là tỉnh có một số năm tỷ suất di cư thuần dương do dòng người di cư trở về cũng lớn, đây cũng là một khía cạnh xã hội mới ở nước ta, khi mà nhiều địa phương đang đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, tái cơ cấu kinh tế nhằm giải quyết việc làm cho người lao động địa phương.

- *Phạm vi về nội dung:*

+ Nghiên cứu sẽ tập trung xem xét các nội dung chính sau: (i) Tổng quan các vấn đề về giới trong di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế; (ii) Nghiên cứu kinh nghiệm quốc tế về di cư trong nước dưới góc độ giới; (iii) Khái quát về di cư trong nước trong quá trình tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam trong thời gian qua; (iv) Vấn đề cơ cấu lao động, thu nhập và các vấn đề xã hội của lao động di cư trong nước trong tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới ở Việt Nam; (v) Đề xuất giải pháp lồng ghép các yếu tố giới trong tái cơ cấu kinh tế đảm bảo quyền của phụ nữ di cư.

+ Trong nghiên cứu này, di cư trong nước bao gồm: di cư theo vùng (nông thôn - thành thị), di cư theo địa giới hành chính, gồm di cư giữa các tỉnh trong nước, di cư giữa các huyện trong tỉnh và di cư giữa các xã trong huyện¹.

4. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Cách tiếp cận: Nghiên cứu dựa trên cách tiếp cận hệ thống, nhìn nhận, đánh giá độc lập về vấn đề giới trong di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam (ở khía cạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế).

Phương pháp nghiên cứu: Nghiên cứu sử dụng phương pháp hỗn hợp. Sử dụng đồng thời các phương pháp như thống kê, so sánh và nghiên cứu trường hợp tại tỉnh Bắc Ninh và tỉnh Nghệ An để có cái nhìn thực tế từ hai địa phương mang tính chất điển hình của nơi xuất cư và nhập cư trong di cư trong nước.

Nguồn số liệu: nghiên cứu thu thập các nguồn số liệu thứ cấp chính thống của Tổng cục Thống kê từ các cuộc điều tra về di cư, dân số, lao động; từ Cục Thống kê 2 tỉnh Nghệ An và Bắc Ninh.

5. Kết cấu báo cáo

Ngoài các phần Mở đầu và Kết luận, Báo cáo bao gồm các nội dung chính như sau:

Phần I: Cơ sở lý luận và kinh nghiệm quốc tế về vai trò của di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

Phần II: Thực trạng di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam

Phần III. Vấn đề lao động di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế ở Việt Nam dưới góc độ giới

Phần IV: Hàm ý chính sách lồng ghép giới trong tái cơ cấu kinh tế đảm bảo quyền của phụ nữ di cư.

¹ Theo Tổng cục Thống kê, di cư giữa các vùng bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sinh sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở vùng kinh tế - xã hội khác với vùng kinh tế - xã hội hiện đang cư trú. Di cư giữa các tỉnh bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên đang sinh sống tại Việt Nam và cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống ở tỉnh khác với tỉnh hiện đang cư trú. Di cư giữa các huyện bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một tỉnh nhưng ở huyện, quận khác với huyện, quận đang cư trú. Di cư trong huyện bao gồm những người từ 5 tuổi trở lên, cách đây 5 năm trước thời điểm điều tra sống trong cùng một huyện nhưng ở xã, phường, thị trấn khác với xã, phường, thị trấn hiện đang cư trú (Báo cáo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 1 tháng 4 năm 2019).

PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ VAI TRÒ CỦA DI CƯ TRONG NƯỚC VỚI TÁI CƠ CẤU KINH TẾ DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI

1.1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

1.1.1. Di cư và nguyên nhân di cư trong nước

1.1.1.1. Khái niệm di cư

Di cư là một hiện tượng rất phổ biến và đã có nhiều định nghĩa về di cư được đưa ra, tuy nhiên cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất, bao quát cho mọi tình huống bởi tính đa dạng, phức tạp của hiện tượng di cư. Mỗi định nghĩa đều xuất phát từ những phương diện khác nhau, do đó khó có thể có được một định nghĩa thống nhất, bao quát hết các khía cạnh của di cư.

Có quan điểm về di cư liên quan đến thay đổi mà các đối tượng di cư mong muốn nhận được nhất là yếu tố kinh tế. Đại diện cho nhóm quan điểm này là Lee (1996) di cư được định nghĩa “là một sự thay đổi tạm thời hoặc vĩnh viễn nơi cư trú”. Theo Smith (2000), “thuật ngữ di cư thường được sử dụng để đề cập đến mọi di chuyển vật lý trong không gian, với ngụ ý là sự thay đổi nơi cư trú hay nơi ở” (Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2012 trích dẫn Smith, 2000). Trong khi King cho rằng “Di cư thường được hiểu là chuyển đến một chỗ ở khác cách chỗ ở cũ một khoảng cách đủ lớn buộc người di cư phải thay đổi hộ khẩu thường trú, tức là người di cư phải chuyển đến một thành phố khác, một tỉnh khác hay một nước khác” (Trần Thị Thanh Phương, 2018 trích dẫn của King).

Theo một số tổ chức quốc tế, di cư được nhìn nhận cụ thể hơn. Liên Hiệp Quốc (1958) đã đưa ra định nghĩa về di cư, theo đó “Di cư là một hình thức di chuyển trong không gian của con người từ một đơn vị lãnh thổ này tới một đơn vị lãnh thổ khác, hoặc sự di chuyển với khoảng cách tối thiểu theo quy định. Sự di chuyển này diễn ra trong khoảng thời gian di cư xác định và đặc trưng bởi sự thay đổi nơi cư trú thường xuyên”. Sự thay đổi nơi cư trú được thể hiện ở hai đặc điểm, nơi xuất cư và nơi di cư. Nơi xuất cư (hay nơi đi) là nơi người di cư chuyển đi, và nơi nhập cư (hay nơi đến) là nơi người di cư chuyển đến.

Theo Luật Di cư quốc tế “di cư là sự di chuyển của một người hay một nhóm người, kể cả qua một biên giới quốc tế hay trong một quốc gia. Là một sự di chuyển dân số, bao gồm bất kể loại di chuyển nào của con người, bất kể độ dài, thành phần hay nguyên nhân; nó bao gồm di cư của người tị nạn, người lánh nạn, người di cư kinh tế và những người di chuyển vì những mục đích khác, trong đó có đoàn tụ gia đình”. Như vậy, Luật Di cư quốc tế có cái nhìn về di cư rộng hơn, không hạn chế về thời gian và khoảng cách tối thiểu như quan điểm của Liên Hiệp Quốc đưa ra năm 1958.

b) Quan niệm về di cư tại Việt Nam

Ở Việt Nam, khái niệm về di cư cũng được đề cập ở nhiều nghiên cứu, thông thường trích dẫn các khái niệm quốc tế, ngoài ra khái niệm này cũng đã được quy định trong văn bản quy phạm pháp luật. Cụ thể, tại Khoản 7 Điều 3 Pháp lệnh Dân số năm 2003 đã quy định “Di cư là sự di chuyển dân số từ quốc gia này đến cư trú ở quốc gia khác, từ đơn vị hành chính này tới cư trú ở đơn vị hành chính khác”.

Khái niệm di cư còn tùy thuộc và mục đích nghiên cứu, tuy nhiên để đảm bảo tính nhất quán trong phân tích, nghiên cứu này sử dụng khái niệm được Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019) và Tổng cục Thống kê sử dụng trong điều tra, công bố số liệu quốc gia về lao động và di cư. Theo đó, “Di cư là sự thay đổi nơi cư trú của con người, từ đơn vị lãnh thổ này tới một lãnh thổ khác trong một khoảng thời gian nhất định”, hàng năm hoặc 5 năm trong điều tra dân số định kỳ.

Một số khái niệm về tỷ suất di cư được sử dụng trong thống kê di cư:

- Tỷ suất nhập cư: là số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch hoặc 5 năm) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

- Tỷ suất xuất cư: là số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

- Tỷ suất di cư thuần: là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch hoặc 5 năm) tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Một số khái niệm về giới và lồng ghép giới

Theo Điều 5, Luật Bình đẳng giới:

- Giới khái niệm chỉ đặc điểm, vị trí, vai trò của nam và nữ trong tất cả các mối quan hệ xã hội.

- Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

- Lồng ghép vấn đề bình đẳng giới trong xây dựng văn bản quy phạm pháp luật là biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu bình đẳng giới bằng cách xác định vấn đề giới, dự báo tác động giới của văn bản, trách nhiệm, nguồn lực để giải quyết vấn đề giới trong các quan hệ xã hội được văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh.

1.1.1.2. Nguyên nhân/động lực di cư

Di cư vừa là nguyên nhân, vừa là hệ quả của quá trình phát triển. Động lực di cư trong nước là có nhiều, trong đó yếu tố thu nhập và tìm kiếm cơ hội phát triển là yếu tố quan trọng nhất. Với động lực đó, nó phụ thuộc rất nhiều vào tình hình ở nơi đi và sức hấp dẫn của nơi đến.

Lipton (1980) cho rằng nguyên nhân chính thúc đẩy di cư nông thôn-thành thị là yếu tố bất bình đẳng trong thu nhập của các hộ gia đình nông thôn, những cá nhân/hộ gia đình có thu nhập cao (khá giả) là những người di cư (họ chuyển tiền về gia đình và sau đó di cư trở về) sẽ thúc đẩy cá nhân/hộ gia đình có thu nhập thấp hơn di cư.

Tác giả Lee (1996) đã tổng kết một số các yếu tố quyết định đến việc nhập cư của người dân từ nông thôn ra thành thị. Theo tác giả, di cư nông thôn ra thành thị chịu sự tác động của các yếu tố kinh tế, văn hóa, xã hội nhưng ở cấp độ khác nhau, nhưng quyết định nhập cư được dựa trên bốn nhóm yếu tố như: (i) các yếu tố liên quan đến nơi đi (lực đẩy), (ii) các yếu tố liên quan đến nơi đến (lực hút), (iii) các trở ngại nhập cư và (iv) các yếu tố thuộc về người nhập cư. Trong đó, yếu tố cơ bản liên quan đến nơi đi, gọi là “lực đẩy” và nơi đến gọi là “lực hút” là quan trọng nhất. Theo đó, ông phân tích dưới các yếu tố cụ thể sau:

Lực đẩy: Là những yếu tố, điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội, chính trị, văn hoá... ở nơi đi không đáp ứng các nhu cầu về vật chất, tinh thần, cũng như nhu cầu về lao động và việc làm... khiến họ phải đi tìm vùng đất mới nhằm thoả mãn các nhu cầu của họ. Trong quá trình nhập cư từ nông thôn ra đô thị, lực đẩy được xác định chủ yếu là do sự khan hiếm về đất canh tác, thiếu việc làm, thừa lao động, thu nhập ít ỏi, mong muốn tìm đến vùng đất hứa có khả năng kiếm việc làm, tăng thu nhập để đầu tư cho con cái học hành, với mong muốn cải thiện cuộc sống của thế hệ tương lai... tại các vùng nông thôn. Ngoài ra còn có thể tính đến những yếu tố có tính phi kinh tế có tính đặc thù riêng của người di chuyển như các yếu tố tinh thần, tình cảm, đặc điểm cá nhân,...

Lực hút: Là những điều kiện, yếu tố thuận lợi về tự nhiên, kinh tế - xã hội, chính trị, văn hoá ở nơi đến đã cuốn hút người nhập cư ở nơi khác di chuyển đến làm việc và sinh sống. Lực hút ở đô thị thường là cơ hội sống thuận tiện, có khả năng tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn, có triển vọng cải thiện đời sống hơn, thuận tiện trong sản xuất kinh doanh, có điều kiện tốt hơn về giáo dục, y tế, dịch vụ xã hội so với ở nông thôn.

Cũng giống với các lý do của Lee (1996), Ping và Shaohua (2005) đưa ra một số nguyên nhân rút từ thực tiễn ở Trung Quốc. Cụ thể các nguyên nhân di cư là do các yếu tố như:

- Do sự chênh lệch thu nhập là động lực quan trọng nhất trong di cư nông thôn - thành thị.
- Sự thay đổi thể chế: nhiều lao động nông thôn rời bỏ đất nông nghiệp và quê hương của họ để đến các khu vực đô thị và ven biển kể từ khi cải cách ở Trung Quốc.
- Tình trạng thất nghiệp/thiếu việc làm ở khu vực nông thôn thường được coi là một nguyên nhân quan trọng khác khiến lao động nông thôn đổ ra thành thị.
- Tốc độ đô thị hóa nhanh chóng.

- Chênh lệch vùng miền thường được coi là nguyên nhân chính dẫn đến dòng di cư lao động.

Cùng quan điểm với Lee (1996) về nguyên nhân của di cư là do lực hút ở nơi đến và lực đẩy ở nơi đi, Lê Xuân Bá (2010) còn bổ sung thêm nguyên nhân về sự điều tiết của thị trường lao động và sự điều tiết của nhà nước vào quá trình chuyển dịch lao động. Quan điểm này có nhiều điểm giống với quan điểm của Ping và Shaohua (2005). Piguet và cộng sự (2010) cũng cho rằng, động lực di cư có thể do nhiều yếu tố như khó khăn về kinh tế, mạng lưới an sinh xã hội, bối cảnh chính trị, tác động môi trường... Về cơ bản nó là tổ hợp của các yếu tố mà các tác giả nêu trên đưa ra, nhưng khó có thể xác định một cách tuyệt đối nguyên nhân “cơ bản” của việc di cư vì các nguyên nhân này thường tương tác lẫn nhau.

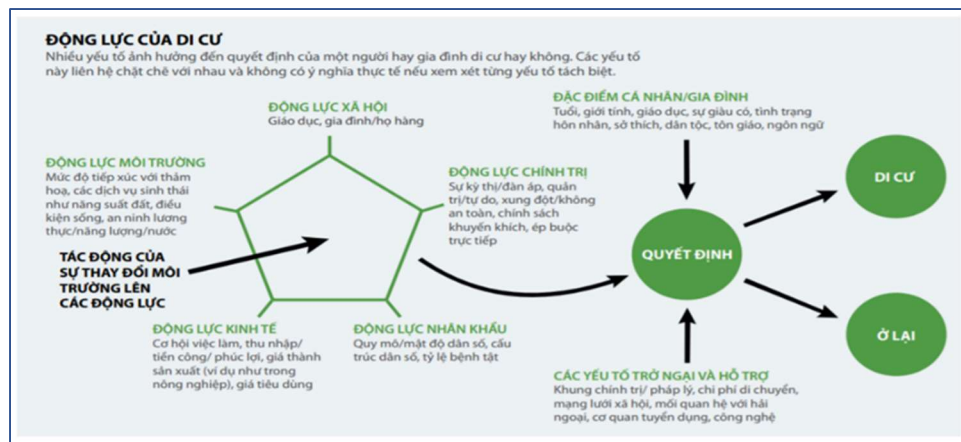
Với cách tiếp cận như các tác giả nêu trên, nhưng Black và cộng sự (2011) lại đưa ba nhóm yếu tố tác động đến di cư, với các yếu tố cụ thể, bao gồm:

(i) Tác động của sự thay đổi môi trường lên các động lực: bao gồm các động lực về kinh tế (là vấn đề về thu nhập, tiền công, phúc lợi, giá cả); động lực xã hội (vấn đề giáo dục, gia đình), nhân khẩu (quy mô, mật độ và cấu trúc dân số, tỷ lệ bệnh tật); động lực môi trường (như thảm họa, dịch vụ sinh thái, điều kiện sống, vấn đề an ninh lương thực, năng lượng, nước); và động lực chính trị (các chính sách khuyến khích, ép buộc,...).

(ii) Đặc điểm cá nhân/gia đình: bao gồm các yếu tố về tuổi, giáo dục, điều kiện kinh tế, tình trạng hôn nhân, dân tộc, tôn giáo và các sở thích,...

(iii) Các yếu tố trở ngại và hỗ trợ: bao gồm khung chính sách/pháp lý, mạng lưới xã hội, mối quan hệ của các cá nhân, dòng họ, bạn bè, cơ quan tuyển dụng hay về vấn đề công nghệ). Cụ thể xem Hình 1 dưới.

Hình 1. Các động lực di cư



Nguồn: Black, Bennett, Thomas & Beddington (2011).

Động lực kinh tế: Hầu hết các nghiên cứu đều cho rằng hiện tượng người dân từ nông thôn nhập cư vào đô thị chủ yếu là do động lực về kinh tế. Ở Việt Nam có

tới 85% quyết định di cư là vì lý do kinh tế (Nguyễn Nữ Đoàn Vy, 2018 trích dẫn nghiên cứu của Nguyễn Đình Long, Nguyễn Thị Minh Phượng, 2013).

Nguyên nhân là do cả yếu tố “lực đẩy” ở nơi đi và “lực hút” ở nơi đến. “Lực đẩy” ở nơi đi là do thiếu đất canh tác, thiếu việc làm, thu nhập thấp... và “lực hút” ở nơi đến là vì thu nhập cao hơn, cơ hội tìm được việc làm dễ hơn,... Những người nhập cư dự tính tiền lương kiếm được tăng lên so với nơi ở cũ, họ kỳ vọng với số tiền lương kiếm được ở nơi đến cao hơn, đồng thời nhiều hơn số chi phí cho giao thông đi lại và các khoản chi phí khác (có khả năng tích lũy tiền) thì họ sẽ di chuyển đến nơi mới.

Một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng tiền công cho các công việc ở các khu công nghiệp và trong lĩnh vực sản xuất tại các khu đô thị thường cao gấp vài lần các công việc nông nghiệp. Do đó, ở những vùng nông thôn, năng suất thấp, thiếu việc làm và thu nhập thấp từ nông nghiệp là nhân tố quan trọng đẩy người dân tìm đến các vùng có nhiều cơ hội tìm kiếm việc làm hơn.

Theo Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm (2011) hơn một nửa số người di cư rời quê hương lên thành phố do họ không hài lòng với công việc và mức thu nhập ở quê và hy vọng sẽ có nhiều cơ hội việc làm tốt hơn ở thành phố. Cứ bốn người di cư thì có một người đi do gia đình thiếu đất canh tác và/hoặc thiếu việc làm hay thất nghiệp lâu năm.

Động lực di cư của cá nhân và hộ dân được quyết định bởi tổng hợp nhiều yếu tố, nhưng chủ yếu vẫn là vì lý do kinh tế (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2006). Khi người nông dân mất mối liên kết với ruộng đất, thương mại hóa và cơ giới hóa nông nghiệp, dẫn đến mất cơ hội việc làm, điều này thúc đẩy người dân di cư tìm một công việc mới. Mặt khác, ở các khu công nghiệp, khu kinh tế thông thường tập trung ở thành phố hoặc vùng ven đô với các ngành công nghiệp, dịch vụ và công nghệ đang phát triển mạnh mẽ, thu hút nhiều nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, nhất là tại các thành phố lớn như Hà Nội và Hồ Chí Minh và các vùng lân cận là những “lực kéo” quan trọng thu hút di cư từ nông thôn ra thành thị (Đặng Nguyên Anh, 2006; Chun và Sang 2012).

Chun và Sang (2012) đã xác định hai động lực chính dẫn đến di cư tại Việt Nam là do thiếu việc làm (ổn định) và thu nhập thấp tại các vùng nông thôn. Bên cạnh đó, đoàn tụ gia đình cũng là một lý do di cư. Việc sở hữu nhà ở và/hoặc đất sản xuất là yếu tố quan trọng góp phần hạn chế người dân rời bỏ quê hương (lâu dài) tại Việt Nam. Văn hóa châu Á nói chung và văn hóa người Việt Nam nói riêng, người dân và hộ gia đình có đất và/hoặc nhà ở thì khả năng rời bỏ quê hương thấp hơn và khả năng trở về quê hương cao hơn nếu họ di cư.

Đối với trường hợp ở Việt Nam, những năm gần đây, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa diễn ra với qui mô và tốc độ nhanh, nhu cầu lao động công nghiệp và dịch vụ tăng nhanh tại các đô thị, trong khi lao động tại chỗ không đáp ứng kịp nên các nhà sử dụng lao động có xu hướng tuyển dụng lao động chủ yếu là từ nông

thôn, làm tăng thêm sức hút lao động nông thôn. Như vậy, cơ hội việc làm với mức thu nhập cao hơn ở đô thị đã tạo nên động cơ nhập cư vào đô thị.

Tuy nhiên, yếu tố kinh tế không phải lúc nào cũng là động lực chính để ra quyết định di cư, mà còn có các yếu tố khác, trong đó y tế, giáo dục là một trong các yếu tố khá quan trọng.

Động lực về y tế và giáo dục:

Ngoài yếu tố quan trọng về kinh tế, giáo dục cũng là một trong những động lực quan trọng cho quyết định di cư, thúc đẩy việc mưu cầu một cuộc sống tốt đẹp hơn. De Brauw và cộng sự (2013) thấy rằng trình độ học vấn và tuổi tác là những yếu tố quyết định đặc biệt quan trọng đối với di cư trong nước. Giáo dục ảnh hưởng đến thái độ, nguyện vọng và niềm tin của người di cư, cũng như mức độ mà họ có thể hòa nhập cùng cộng đồng tại nơi đến. Nhiều người di cư sau khi học xong đã quyết định ở lại để sống và làm việc ở thành phố chứ không trở lại quê hương khi khoảng cách về cơ hội và điều kiện sống giữa các khu vực thành thị và nông thôn ngày càng gia tăng.

Mặc dù trong giai đoạn hiện nay, nhiều người khu vực nông thôn có thu nhập khá, nhưng vẫn có một số người muốn di cư ra thành phố để tìm kiếm cơ hội giáo dục đào tạo tốt hơn cho con cái họ. Việc trẻ em được hưởng một nền giáo dục tốt hơn sẽ có ảnh hưởng lớn tới cơ hội việc làm của thế hệ sau.

Động lực về y tế:

Theo kết quả khảo sát thực tế ở một số địa phương cho thấy ngoài các lý do trên, lý do quyết định di cư còn là do yếu tố y tế, cụ thể là vấn đề tiếp cận các dịch vụ y tế. Thông thường các vùng đô thị có các dịch vụ chăm sóc y tế tốt hơn vùng nông thôn, do đó cũng có những quyết định của người di cư ở lại thành phố, hoặc di chuyển về thành thị để được tiếp cận tốt hơn các dịch vụ y tế.

Tuy nhiên, ở một số trường hợp không phải như vậy, giới trẻ, đặc biệt là phụ nữ sau khi kết hôn lại quyết định quay trở lại quê để sinh nở và tiện chăm sóc con cái và bố mẹ già.

Tóm lại, di cư là xu hướng tất yếu của phát triển, được quyết định bởi nhiều yếu tố, trong đó các yếu tố nghèo đói, thất nghiệp ở nơi đi (lực đẩy) và cơ hội tìm kiếm việc làm có thu nhập cao hơn ở nơi đến (lực hút) là quan trọng nhất.

1.1.1.3. Các hình thức di cư

Việc phân loại các hình thức di cư có thể căn cứ vào ý chí của người di cư, mục đích di cư, cách thức di cư,... Hình 2 dưới cho thấy các loại hình di cư được Tổng cục Thống kê sử dụng trong các cuộc điều tra di cư, theo đó có hai hình thức di cư, di cư quốc tế và di cư trong nước. Trong đó, di cư trong nước được chia theo địa giới hành chính và theo nông thôn – thành thị.

Hình 2: Các loại hình di cư

Nước ngoài	Việt Nam			
	Tỉnh khác	Cùng tỉnh		
		Quận/huyện khác	Cùng quận/huyện	
			Xã/phường khác	Cùng xã/phường
				
Nhập cư quốc tế	Di cư giữa các tỉnh	Di cư giữa các huyện	Di cư trong huyện	Không di cư giữa các xã/ Không di cư
			Không di cư giữa các huyện	
		Không di cư giữa các tỉnh		
	Không nhập cư quốc tế			

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016a).

- Di cư theo địa giới hành chính: (i) Di cư giữa giữa tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương với tỉnh /thành phố trực thuộc Trung ương, (ii) giữa huyện với huyện trong tỉnh, và (iii) giữa xã với xã trong huyện.

- Di cư giữa nông thôn và thành thị: (i) Di cư từ khu vực nông thôn đến nông thôn, (ii) di cư từ khu vực nông thôn đến thành thị, (iii) di cư từ khu vực thành thị đến nông thôn, và (iv) di cư từ khu vực thành thị đến thành thị.

Theo một cách phân loại khác, di cư trong nước gồm:

(i) Di cư đến: là di cư đến một địa điểm nào đó.

(ii) Di cư quay về: là hình thức di cư, mà người di cư quay trở lại nơi họ đã ra đi (thường là quê hương của họ).

(iii) Di cư gián đoạn: là hình thức di cư phổ biến trong thời gian nông nhàn, giữa các mùa vụ. Theo đó, khi nông nhàn người lao động nông thôn di cư tới các vùng khác để tìm việc và trở về khi vào mùa vụ.

Trong các dòng di cư này, di cư từ nông thôn ra thành thị là phổ biến nhất, đặc biệt khi một nước với đại bộ phận dân số sống ở nông thôn và làm nghề nông bước vào quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế nông nghiệp sang nền kinh tế công nghiệp hóa - hiện đại hóa đi kèm quá trình đô thị hóa. Ở Việt Nam, khi quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hóa - hiện đại hóa bắt đầu thì sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng diễn ra mạnh mẽ hơn, di cư nông thôn đến thành thị cũng ngày càng phổ biến hơn. Theo kết quả cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ 2014, trong hơn 5,6 triệu người từ 5 tuổi trở lên di cư, 29,0% số người di cư từ nông thôn đến thành thị (*Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a*).

1.1.2. Vấn đề giới trong di cư trong nước

Vấn đề giới trong di cư được thể hiện ở sự khác biệt giữa nam và nữ trong mọi mặt liên quan đến động lực di cư, cách thức di cư và thực trạng di cư (bao gồm lao động, thu nhập, tiếp cận dịch vụ công và các vấn đề an sinh xã hội,...), tuy nhiên có thể tổng hợp thành ba nhóm vấn đề về giới trong lao động, thu nhập và an sinh xã hội của người di cư. Trong ba nhóm vấn đề trên, thu nhập và việc làm là vấn đề được cả nam và nữ di cư gặp khó khăn lớn và là động lực chính cho việc ra quyết định di cư của họ, nhưng khó khăn hơn tất cả là vấn đề nhà ở của cả nam và nữ di cư.

a) Vấn đề giới trong lao động di cư trong nước:

Trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, người nhập cư có vai trò rất quan trọng như bổ sung lực lượng lao động, đóng góp tăng trưởng kinh tế cho địa phương. Theo đó, người nhập cư đã góp phần thỏa mãn nhu cầu lao động của các khu công nghiệp, các ngành dịch vụ và cả những công việc thuộc khu vực kinh tế không chính thức. Do sự khác biệt về sức khỏe và một số yếu tố khác mà có sự phân công khác nhau giữa nam và nữ di cư. Nếu như nam giới thường làm việc trong ngành xây dựng, trong khi đó phụ nữ lại chủ yếu làm các công việc như giúp việc gia đình, công nhân lao động trong các nhà máy với mức lương thấp hoặc trao đổi lao động với các hộ khác (Nelson, 2010). Do đó, các vùng miền phát triển mạnh các ngành công nghiệp nặng như khai mỏ, xây dựng thường cơ cấu nam lao động di cư lớn hơn nữ, ngược lại những nơi phát triển mạnh các ngành công nghiệp nhẹ như dệt may, điện tử thường thu hút nhiều nữ lao động di cư hơn nam.

b) Vấn đề giới trong thu nhập và tiền gửi về của người di cư trong nước:

Mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn so với người địa phương tại nơi đến, trong đó thu nhập bình quân của nữ di cư thấp hơn nam di cư (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b)).

Theo kết quả phân tích được dựa trên kết quả khảo sát ngẫu nhiên đối tượng chuyên tiền từ 18 quốc gia khác nhau của Ngân hàng thế giới (2006) cho thấy trường hợp sống gần gia đình, nữ giới thường gửi ít tiền về hơn nam, tuy nhiên khi phải sống xa gia đình thời gian dài thì nữ giới lại có xu hướng chuyển tiền về nhiều hơn. Số tiền này được gửi cho các thành viên trong gia đình, gồm bố mẹ và anh chị em. Lượng tiền chuyển về cho gia đình của cả nam và nữ di cư đều có xu hướng tăng lên so với trước đây (chưa tính đến yếu tố lạm phát).

Tại Việt Nam, kết quả nghiên cứu cũng có những điểm tương đồng khi đưa ra phát hiện rằng tuy cả nam và nữ đều có mục đích hỗ trợ gia đình, song lượng tiền gửi của nhóm lao động nữ chiếm tỷ lệ lớn hơn do họ có khả năng tiết kiệm tốt hơn nam giới.

Trên bình diện giới, đã có những thay đổi đáng kể trong việc nữ giới ra quyết định di cư. Di cư giúp tăng cơ hội về kinh tế cho nhóm lao động nữ đặc biệt là phụ nữ trẻ trong khu vực dịch vụ và công nghiệp, giảm thời lượng làm nông

nghiệp và so với nam giới người di cư là nữ có xu hướng gửi tiền về cho gia đình thường xuyên hơn. Tuy nhiên, nam giới vẫn có quyền ra quyết định nhiều hơn mặc dù đó là chiến lược phát triển kinh tế chung của cả gia đình. Với những cặp vợ chồng đang cùng chung sống, nam giới thường chịu trách nhiệm trong việc gửi tiền (đối với người di cư) và cũng là người chịu trách nhiệm nhận tiền (đối với người địa phương) (Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam, 2012).

c) Vấn đề xã hội của người di cư trong nước dưới góc độ giới:

- Do yếu tố đặc thù mà lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị thường là nhóm dễ bị tổn thương, chịu nhiều rủi ro về an sinh xã hội, bị phân biệt đối xử và khó khăn trong tiếp cận dịch vụ công.

+ Tại nhiều quốc gia, phụ nữ nhập cư phải đối mặt với nhiều rủi ro nghiêm trọng như bị lạm dụng, quyền lao động không được đảm bảo và bị cô lập. Một nghiên cứu của Steibelt (2009) cho thấy nữ công nhân nhập cư làm việc trong các nhà máy thường trở thành nạn nhân của các vụ bạo hành từ người làm cùng, cũng như từ những cá nhân trong cộng đồng. Nghiên cứu cũng chỉ ra rằng phần lớn sự tổn thương này xuất phát từ một thực tế là người nhập cư sống xa gia đình và không nhận được sự bảo vệ, bao bọc từ gia đình, thiếu các mạng lưới xã hội, bao gồm thiếu cả mối liên kết xã hội tại khu vực người nhập cư sinh sống. Lao động di cư nữ dễ là nạn nhân của quấy rối tình dục, nhưng vấn đề này thường không được chính thức nêu ra vì cảm giác e ngại, sợ hãi hoặc cho rằng nói ra cũng vô ích (Phạm Thị Thu Lan, 2017).

+ Một đặc thù khác ở Việt Nam là lao động nữ di cư từ nông thôn ra thành thị thường thường là diện tạm trú, không có hộ khẩu tại nơi đến ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận các dịch vụ công, không được xem là thành viên chính thức trong cộng đồng. Có ít nhất 1/3 lao động nhập cư nghèo rất khó khăn khi tiếp cận, sử dụng các loại dịch vụ công ở nơi đến. Người di cư từ nông thôn ra thành thị thường không được xét là hộ nghèo để vay vốn hoặc các chương trình hỗ trợ khác tại nơi đến (Bùi Thị Hòa, 2019).

+ Tuổi của người di cư chủ yếu là trong độ tuổi sinh đẻ, trong khi chế độ thai sản ở Việt Nam vẫn chưa được tích hợp vào bảo hiểm xã hội tự nguyện, do đó nữ di cư ít quan tâm tới loại dịch vụ này, con em của lao động di cư cũng chịu thiệt thòi hơn. Ngoài ra, nhiều trường hợp người di cư cùng chồng/vợ và con cái làm nảy sinh nhu cầu về các dịch vụ đối với con cái của người di cư, như đăng ký khai sinh, đăng ký trường học, trông trẻ... Trong khi đó, cũng do vướng mắc về hộ khẩu nhóm trẻ di cư này thường phải học trường tư hoặc theo diện trái tuyến tại các trường công và phải nộp các khoản chi phí cao, con cái của người lao động di cư thường khó khăn trong tiếp cận bảo hiểm y tế. Thời gian và điều kiện làm việc nặng nhọc khiến cho công nhân không có thời gian chăm sóc con nhỏ, không có đủ thu nhập để đảm bảo dinh dưỡng và học hành cho con cái, phải gửi con về quê. Tình trạng yếu sức kéo dài, bệnh nghề nghiệp của công nhân nữ có thể ảnh hưởng

tới sức khỏe sinh sản và khuyết tật bẩm sinh cho con cái (Bùi Thị Hòa, 2019; Phạm Thị Thu Lan, 2017).

+ Người lao động di cư phải trả chi phí cho những dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, điện, nước sinh hoạt cao hơn hẳn so với dân cư địa phương. Chủ yếu là do họ không thể mua điện, nước trực tiếp từ các nhà cung cấp công mà phải mua lại từ chủ nhà trọ với giá cao hơn (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2010). So với người địa phương, người di cư sống trong hộ có ít thiết bị sinh hoạt hơn (Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016b). Với mức phí của các dịch vụ công cơ bản đó mà người di cư phải trả tác động không nhỏ đến khả năng tiếp cận dịch vụ công đó, ảnh hưởng đến sức khỏe và khả năng phục hồi sức lao động di cư, đặc biệt là sức khỏe tinh thần và an toàn, vệ sinh của nữ di cư.

+ Công việc của người lao động di cư không ổn định hoặc dễ gặp rủi ro hơn so với người địa phương. Tỷ trọng người di cư có hợp đồng lao động không xác định thời hạn thấp hơn nhiều so với người địa phương (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b). Đây là những rủi ro tiềm ẩn rất lớn cho người di cư, đặc biệt là nữ di cư.

- Người di cư thường kết hôn muộn hơn người địa phương, trong đó tỷ lệ nữ giới di cư đã có gia đình cao hơn nam giới, trong khi tỷ lệ nam giới không di cư có gia đình lại cao hơn nữ giới (Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a). Trong quá trình khảo sát ở một số địa phương cho thấy tỷ lệ kết hôn muộn của người di cư còn do yếu tố kinh tế của người di cư chưa đảm bảo cho nhu cầu cơ bản của một gia đình. Ngoài ra, phụ nữ địa phương cũng gặp khó khăn trong kết hôn, đặc biệt là phá vỡ truyền thống kết hôn cùng người địa phương ở những vùng có nhiều khu công nghiệp chủ yếu là nữ di cư đến, nơi rất mất cân bằng về giới. Điều đó có nghĩa là nữ giới địa phương và nữ di cư đang có xu hướng lấy chồng xa quê.

- Di cư nói chung, di cư trong nước nói riêng giúp phân công lại trách nhiệm trong gia đình của nam và nữ.

+ Nếu trong gia đình có người di cư là nam giới, để lại vợ và gia đình lại quê hương thì khối lượng công việc mà người phụ nữ ở lại phải gánh vác thường tăng hơn nhiều vì bên cạnh những công việc thường ngày, họ phải làm những công việc sản xuất mà trước đây người chồng thường đảm nhiệm. Nhiều nghiên cứu cho rằng sự phân công lại lao động trong gia đình mang lại cơ hội thay đổi vai trò giới và hy vọng rằng điều này sẽ dẫn tới những bước tiến về công bằng giới (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2010 trích dẫn của Paris, Thelma và cộng sự, 2009, và của Đặng Nguyên Anh, 2005). Điều này có thể xảy ra vì những người vợ ở lại có được nhiều sự kiểm soát hơn đối với tài sản của hộ gia đình và cũng bởi vì các công việc sản xuất mà họ phải đảm nhận rõ ràng hơn những vai trò sinh sản mang tính truyền thống mà người ta thường gán cho người phụ nữ, nhờ đó sẽ làm tăng vị thế của người phụ nữ (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2010 trích dẫn của Xiang Biao, 2007).

Tuy nhiên các tác động trên không hoàn toàn chính xác. Trên thực tế một số nghiên cứu khác đã nhấn mạnh rằng các công việc sản xuất mà người phụ nữ ở lại phải đảm nhận chỉ là những công việc đồng áng và trách nhiệm thêm này không mang lại cho phụ nữ có một vị thế tốt hơn, bởi vai trò của ngành nông nghiệp trong nền kinh tế đang giảm dần, thậm chí đã trở thành một khu vực kinh tế thứ yếu (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2010 trích dẫn của Xiang Biao, 2007).

+ Kỳ vọng tương tự về sự thay đổi vai trò giới đối với trường hợp người di cư là phụ nữ đã lập gia đình. Một nghiên cứu với sự tham gia của 100 phụ nữ di cư con lác ở tỉnh Nam Định, Việt Nam (di chuyển giữa điểm đi và điểm đến nhiều lần trong một thời gian nhất định) cho thấy người chồng thường đảm nhận những trách nhiệm công việc mà người phụ nữ vẫn làm trước khi di cư hoặc đôi khi do những người họ hàng lớn tuổi hơn đảm nhận (Bernadette và Ha Thi Van Khanh, 2007). Tuy nhiên sự phân công lao động này trên thực tế không tạo ra sự thay đổi các vai trò về giới, vì khi người phụ nữ quay về nhà họ lại đảm nhận lại những trách nhiệm công việc của họ. Điều này cho thấy các tác động của di cư lên hộ gia đình tại nơi đi có thể ảnh hưởng tiến tới công bằng giới, nhưng để đạt được điều này thì cần phải có những thay đổi hơn nữa về mặt xã hội.

1.1.3. Mối quan hệ giữa di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế

Di cư thường được hiểu là một hành động, giải pháp thích ứng thông thường, có tiềm năng mang lại lợi ích cho các hộ dân dễ bị tổn thương, có thể là một giải pháp quan trọng để ứng phó và giảm nhẹ mức độ ảnh hưởng của các rủi ro. Khó khăn về kinh tế và sinh kế thường là động lực trực tiếp dẫn đến di cư (Chun và Sang, 2012; CTU, IOM và UNDP, 2012). Các yếu tố môi trường thường đứng đầu trong các động lực xã hội khác dẫn đến di cư, như sự chênh lệch về chất lượng cuộc sống giữa nông thôn và thành thị, cơ hội việc làm, học tập, thay đổi về giá trị truyền thống trong gia đình, xã hội, vai trò giới và phân bố độ tuổi (ADB, 2012). Vấn đề di cư kéo theo các tác động về kinh tế hộ gia đình và do đó ảnh hưởng kinh tế khu vực, thay đổi cơ cấu việc làm, cơ cấu ngành nghề tại mỗi địa phương.

Mối quan hệ giữa di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế

Arjan De Haan (1999) đã rà soát các nghiên cứu về di cư nông thôn-thành thị cho thấy tầm quan trọng của di cư việc gắn với việc làm, di cư gắn với sinh kế, các chính phủ cần có chính sách hỗ trợ di cư này.

Theo Ping và Shaohua (2005), cơ cấu việc làm của người di cư có mối tương quan chặt chẽ với thị trường lao động và số lượng nguồn nhân lực hiện có. Bên cạnh lĩnh vực sản xuất, có ba lĩnh vực khác cũng đã thu hút một số lượng lớn người di cư từ nông thôn, đặc biệt là ngành xây dựng, nhà hàng, lĩnh vực thương mại và dịch vụ. Kumar (2018) cũng chỉ ra rằng việc di cư trong nước có tác động đến khía cạnh kinh tế, xã hội làm thay đổi cơ cấu dân cư nông thôn-thành thị, thay đổi về nhân khẩu học theo không gian của các quốc gia.

Theo Lê Xuân Bá (2010) có 3 nguyên nhân của sự di cư, gồm: *Thứ nhất*, do lực hút ở nơi đến và lực đẩy ở nơi đi. *Thứ hai*, sự điều tiết của thị trường lao động. *Thứ ba*, sự điều tiết của Nhà nước vào quá trình chuyển dịch lao động. Từ đó cho thấy tái cơ cấu kinh tế tạo ra tác động lớn tới di cư trong nội địa dựa trên cả ba kênh tác động trên.

Tái cơ cấu kinh tế là quá trình sắp xếp lại nền kinh tế với qui mô lớn hơn và tốc độ nhanh hơn để đạt mục tiêu nâng cao năng suất lao động, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Trong đó, việc phân bổ, sử dụng nguồn nhân lực theo cơ chế thị trường vào các ngành, sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, nâng cao năng suất lao động, năng suất các yếu tố tổng hợp và năng lực cạnh tranh. Vì vậy, trong bối cảnh tái cơ cấu kinh tế, các vấn đề về di cư, giới trong di cư đều nhằm mục đích phân bổ nguồn nhân lực hợp lý hơn, tạo ra năng suất lao động cao hơn cho nền kinh tế.

Ở Việt Nam, xu hướng số người di cư trong nước bắt đầu tăng mạnh từ năm 1999 vì nền kinh tế Việt Nam phát triển mạnh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Hệ quả là sự phát triển mạnh mẽ của các khu công nghiệp, khu chế xuất và các khu kinh tế đã thu hút lượng lớn lao động di cư. Sự chuyển dịch cơ hội việc làm về khu vực thành thị được cho là nhân tố quan trọng nhất quyết định xu hướng di cư trong nước về khu vực thành thị để tìm kiếm công ăn, việc làm (Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016b).

Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nền nông nghiệp là chủ đạo sang nền kinh tế với vai trò chủ đạo của công nghiệp và dịch vụ đã làm tăng thêm dòng di cư từ nông thôn ra thành thị. Nhờ đó, mà các địa phương có thêm nguồn lực để thực hiện kế hoạch chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế của mình. Như vậy, dòng di cư trong nước vừa là kết quả, vừa động lực cho tái cơ cấu kinh tế.

Tác động của di cư đến tái cơ cấu kinh tế

Về tác động tích cực:

- *Đối với nơi đi:*

+ Việc người di cư di chuyển đến nơi khác tìm việc làm giúp giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nơi đi, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo nhờ khoản tiền tiết kiệm được của người di cư gửi về cho gia đình và họ hàng họ, đóng góp phát triển quê hương.

+ Việc di cư đến nơi khác, đặc biệt là người di cư đi học và di cư lao động sau khi trở về sẽ là nguồn lao động chất lượng cho địa phương. Những người tham gia vào các hoạt động sản xuất kinh doanh, các công ty lớn, các doanh nghiệp FDI giúp người di cư học được các kỹ năng, nâng cao tay nghề và đặc biệt là kỹ năng mềm trong mọi lĩnh vực. Ngoài ra, việc sinh sống và làm việc của người di cư với những người ở những vùng miền khác nhau giúp họ có cơ hội trao đổi, học hỏi về các nền văn hóa khác nhau, hình thành nên các nhận thức và văn hóa, về thị trường

bên ngoài,... Một khi họ trở về, đây là nguồn lao động có kinh nghiệm, chất lượng cho địa phương.

- *Đối với nơi đến:* Nguồn lao động nhập cư đến giúp đóng góp và tăng trưởng kinh tế thông qua việc cung cấp nguồn lao động và trực tiếp chi tiêu ở nơi đến.

+ Lao động nhập cư giúp bù đắp sự thiếu hụt lao động, lao động có kỹ năng cũng như lao động phổ thông cho quá trình tái cơ cấu kinh tế của địa phương. Họ trực tiếp tham gia sản xuất và cung cấp dịch vụ tại nơi đến, tạo động lực cho phát triển. Đặc biệt là người lao động sau khi được đào tạo họ thường muốn tìm kiếm một công việc phù hợp với chuyên môn được đào tạo, vì vậy họ sẵn sàng di cư đến nơi khác để tìm cơ hội cho tương lai.

+ Lao động nhập cư chi tiêu cho mục tiêu sinh hoạt, các hoạt động vui chơi giải trí, khám chữa bệnh, phục hồi sức lao động cũng như học tập,... tại nơi đến kéo theo sự phát triển các ngành dịch vụ khác, tạo thêm công ăn việc làm và mở thêm các kênh kinh doanh cho người địa phương.

Về tác động tiêu cực:

- *Đối với nơi đi:*

+ Việc người lao động di cư đi một vùng đất khác dẫn đến sự thiếu hụt lao động ở một số ngành/nghề của nơi đi, làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch tái cơ cấu kinh tế của nơi đi, đặc biệt ảnh hưởng tới ngành nông nghiệp địa phương, đặc biệt là nữ giới. Các công việc nặng như cày, bừa trong nông nghiệp vốn được nam giới đảm nhiệm, tuy nhiên do số lượng lớn nam giới di cư đi nơi khác dẫn đến thiếu hụt lao động là nam giới nên nữ giới buộc phải đảm nhận những công việc này.

+ Việc người lao động di cư đi nơi khác cũng tạo ra các hệ lụy xã hội như: làm tăng tỷ lệ ly hôn do sự xa cách về địa lý và tình cảm của vợ/chồng; trẻ em thiếu vắng sự chăm sóc của bố/mẹ dẫn đến hụt hẫng tình cảm bố mẹ với con cái, chệnh mảng trong học hành và chăm sóc sức khỏe, tăng nguy cơ bị xâm hại tình dục ở trẻ em (đặc biệt là trẻ em gái); người già neo đơn, không được chăm sóc, chạy chữa kịp thời trong ốm đau, trong khi lại phải đóng vai làm bố/mẹ khi mà họ bị hạn chế về sức khỏe và năng lực chăm sóc trẻ em.

- *Đối với nơi đến:*

+ Một lượng lớn người di cư chuyển đến gây áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng, như điện, nước, giao thông, y tế, giáo dục, và tài nguyên môi trường,... và gánh nặng an sinh xã hội, mở rộng vùng đô thị làm giảm quỹ đất cho tăng trưởng, thậm chí làm phá vỡ các quy hoạch của địa phương, đặc biệt là những địa phương không có các kế hoạch cho việc chuẩn bị các phương án mở rộng, nâng cấp các cơ sở hạ tầng tương ứng với sự gia tăng nguồn lao động di cư. Vì vậy, các địa phương cần có các kế hoạch phân bổ nguồn thu có được phân bổ trở lại đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho người di cư để đảm bảo tính bền vững của phát triển.

+ Việc tập trung người di cư từ nhiều vùng khác nhau với văn hóa, tập quán vùng miền làm tăng áp lực cho việc giữ gìn an ninh trật tự.

+ Người lao động di cư đến thông thường không mang nhiều tài sản có giá trị theo, dẫn đến làm tăng tỷ lệ đói nghèo ở khu vực đô thị.

+ Việc phát triển, mở rộng các khu công nghiệp, dịch vụ, du lịch làm tăng nguy cơ chênh lệch về giới, đặc biệt là tại các khu công nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

+ Mặt khác, tại địa phương có nhiều người nhập cư có thể phát triển các ngành nghề kinh tế phục vụ cho số lượng người nhập cư này (như dịch vụ, thương mại, giải trí...). Điều này đồng nghĩa với nhiều ngành nghề truyền thống (ví dụ nông nghiệp, thủ công mỹ nghệ,...) tại nơi đến sẽ bị ảnh hưởng do giảm sút lao động.

Do vậy, vấn đề lao động di cư có tác động nhất định tới cơ cấu kinh tế ở cả nơi đi và nơi đến của người di cư. Có thể tóm tắt các tác động tích cực và tiêu cực của di cư lao động đối với nơi đi và nơi đến như sau:

Bảng 1: Tác động của di cư lao động đối với nơi đi và nơi đến

	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
Nơi đi	- Giúp giải quyết vấn đề lao động dư thừa ở nơi đi, giảm tỷ lệ thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo nhờ khoản tiền tiết kiệm được của người di cư gửi về cho gia đình và họ hàng họ, đóng góp phát triển quê hương. - Giúp người di cư học được các kỹ năng, nâng cao tay nghề và đặc biệt là kỹ năng mềm trong mọi lĩnh vực. Một khi họ trở về, đây là nguồn lao động có chất lượng cho địa phương.	- Thiếu hụt lao động ở một số ngành/ngành của nơi đi, làm cản trở việc thực hiện các kế hoạch tái cơ cấu kinh tế của nơi đi, đặc biệt ảnh hưởng tới ngành nông nghiệp địa phương. - Tạo ra các hệ lụy xã hội, tăng tỷ lệ ly hôn, trẻ em thiếu vắng sự chăm sóc của bố/mẹ dẫn đến hụt hẫng tình cảm bố mẹ với con cái, chênh lệch trong học hành và chăm sóc sức khỏe, tăng nguy cơ bị xâm hại tình dục ở trẻ em, đặc biệt là trẻ em gái; người già trở nên neo đơn, không được chăm sóc, chạy chữa kịp thời trong ốm đau, trong khi lại phải đóng vai làm bố/mẹ khi mà họ bị hạn chế về sức khỏe và năng lực chăm sóc trẻ em. - Nhiều ngành nghề truyền thống (ví dụ nông nghiệp, thủ công mỹ

	Tác động tích cực	Tác động tiêu cực
		nghệ,...) sẽ bị ảnh hưởng do giảm sút lao động.
Nơi đến	- Bù đắp sự thiếu hụt lao động, lao động có kỹ năng cho quá trình tái cơ cấu kinh tế. - Lao động nhập cư chi tiêu tại nơi đến kéo theo sự phát triển các ngành dịch vụ khác.	- Áp lực lớn lên cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông, y tế, giáo dục, và tài nguyên môi trường, sự an toàn của nữ di cư,... và gánh nặng an sinh xã hội, thậm chí làm phá vỡ các quy hoạch của địa phương. - Tăng áp lực cho việc giữ gìn an ninh trật tự. - Làm tăng tỷ lệ đói nghèo ở khu vực đô thị. - Tăng cạnh tranh lao động với dân địa phương. - Tăng nguy cơ chênh lệch về giới, đặc biệt là tại các khu công nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ.

Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp từ Trần Nguyệt Minh Thu và cộng sự (2012); Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018); và bổ sung từ kết quả khảo sát tại một số địa phương.

Theo Nguyễn Thu Phương và cộng sự (2008), các hộ có quy mô lớn hơn và hộ có trình độ giáo dục cao hơn có xu hướng di cư nhiều hơn. Thêm vào đó, các hộ có các công việc được trả lương cũng có xu hướng di cư cao hơn. Ở cấp vĩ mô, Phan và Coxhead (2010) khẳng định phần lớn luồng di cư là chuyển từ tỉnh có thu nhập thấp sang tỉnh có thu nhập cao và làm giảm bất bình đẳng, mặc dù mức độ tác động chủ yếu phụ thuộc vào từng tỉnh tiếp nhận.

1.2. Kinh nghiệm quốc tế về di cư trong nước với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

1.2.1. Các yếu tố thúc đẩy di cư trong nước

Di cư trong nước gồm những dòng di cư: nông thôn-thành thị, thành thị-nông thôn, thành thị-thành thị và nông thôn-nông thôn, trong đó dòng di cư chính là nông thôn-thành thị. Dòng di cư nông thôn-thành thị nhằm mục đích chính là cải thiện điều kiện kinh tế, và phúc lợi của cá nhân và gia đình.

Kumar (2018) chỉ ra số lượng người di cư trong nước trên toàn cầu gấp hơn 3 lần số người di cư ra nước ngoài (763 triệu người di cư trong nước, so với 244 triệu người di cư quốc tế). Ở các nước ASEAN, lý do di cư là nhu cầu lao động

tăng nhanh ở các thành thị, thu nhập thấp và nghèo đói ở khu vực nông thôn, nhu cầu lao động trong ngành nông nghiệp giảm mạnh, người lao động trong khu vực phi chính thức muốn tìm kiếm những việc làm lương cao và có phúc lợi tốt hơn ở khu vực chính thức, thoát khỏi bất ổn chính trị và môi trường. Người di cư trong nước thường gặp phải những khó khăn về điều kiện việc làm kém, về tiếp cận các nhu cầu cơ bản, dịch vụ công (y tế, giáo dục, vệ sinh, nơi ở, thực phẩm). Chính phủ các nước ASEAN được khuyến nghị cần xây dựng chính sách và chiến lược di cư chặt chẽ để đảm bảo người di cư được an toàn, tối đa hoá lợi ích di cư trong nước, trong đó có tăng trưởng kinh tế nhanh, giảm nghèo.

De Brauw và cộng sự (2013) thấy rằng trình độ học vấn và tuổi tác là những yếu tố quyết định đặc biệt quan trọng đối với di cư trong nước khi quan sát số liệu Khảo sát hộ gia đình nông thôn ở Ethiopia ERHS của 15 làng từ 1994 đến năm 2009 để xem xét các tác động đến phúc lợi của di cư trong nước, theo đó những người di cư có xu hướng có trình độ học vấn cao hơn và trẻ hơn những người địa phương, nam giới dường như di cư nhiều hơn nữ giới, và hộ gia đình chọn những người có học vấn và trẻ hơn để di cư. Những người di cư có việc làm được cải thiện phúc lợi nhiều hơn những người địa phương về tăng mức tiêu thụ phi thực phẩm (tăng 145%), cải thiện chế độ ăn uống.

So với di cư quốc tế thì di cư trong nước có tiềm năng lớn hơn để xóa đói giảm nghèo, đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế ở các nước đang phát triển, đây là phát hiện của Priya Deshingkar (2016) tại 4 nước nghiên cứu gồm Ấn Độ, Việt Nam, Indonesia và Trung Quốc, theo đó di cư trong nước là động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng trong các ngành nông nghiệp, chế tạo, xây dựng, và dịch vụ. Nghiên cứu kiến nghị các chính phủ không cản trở di cư của người dân từ khu vực năng suất thấp sang khu vực năng suất cao, có chính sách quản lý di cư để tối đa hoá lợi ích và giảm thiểu các rủi ro cho người di cư. Chính sách cần hướng tới mục tiêu giảm bớt khó khăn cho người di cư trong ngắn hạn, trong dài hạn phải nâng cao chất lượng nguồn nhân lực để người di cư có thể có lựa chọn những ngành nghề có thu nhập cao hơn.

Tóm lại, di cư trong nước chủ yếu là dòng di cư nông thôn-thành thị, chủ yếu để tìm kiếm các cơ hội kinh tế, cải thiện phúc lợi cho cá nhân và gia đình, các nghiên cứu cho thấy di cư do có sự chênh lệch về năng suất lao động, tiền lương, phúc lợi giữa khu vực nông thôn và thành thị. Những người có xu hướng di cư là có học vấn cao, trẻ tuổi, nam giới di cư nhiều hơn nữ giới.

1.2.2. Di cư tác động đến tái cơ cấu kinh tế và ngược lại

Ấn Độ: Nghiên cứu của Binswanger và cộng sự (2012) thấy rằng giai đoạn 1990-2010 là giai đoạn tăng trưởng kinh tế nhanh nhưng quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế lại diễn ra chậm làm hạn chế quá trình di cư. Mặc dù giai đoạn 1990-2010 tốc độ tăng trưởng GDP của Ấn Độ trung bình 6,6%/năm, nhưng quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế chậm nên dòng di cư từ nông thôn ra thành thị tương không lớn. Hơn nữa, do tốc độ tăng trưởng việc làm ở khu vực thành thị thấp, đặc

biệt là trong khu vực sản xuất cũng góp phần làm ngăn cản di cư từ nông thôn ra thành thị. Nghiên cứu cũng cho thấy có hiện tượng nữ hoá khu vực nông nghiệp ở Ấn Độ do hiện tượng nam di cư lên thành thị nhiều hơn nữ và nam thanh niên thường làm ở khu vực phi chính thức nhiều hơn nữ thanh niên.

Trung Quốc:

Ở giai đoạn đầu cải cách, mở cửa (năm 1978) khu vực thành thị chưa sẵn sàng tiếp nhận lao động di cư từ nông thôn, Chính phủ Trung Quốc khuyến khích lao động nông nghiệp chuyển đổi sang lâm nghiệp, đánh bắt thủy sản và công nghiệp địa phương và cho phép người nông dân di cư tới các thành phố, thị trấn nhỏ gần làng xã nơi họ cư trú. Khi cuộc cải cách, mở cửa đạt được các thành công nhất định, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh được mở rộng, nhu cầu lao động ở thành phố tăng lên, di chuyển lao động giữa nông thôn và thành thị trở nên thường xuyên. Tuy nhiên, lao động di cư lúc này vẫn chưa được công khai thừa nhận như một lực lượng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, 2010). Kết quả nghiên cứu của Au và Henderson (2002) cũng cho thấy việc Chính phủ Trung Quốc hạn chế di cư trong nước của dân cư giữa các khu vực thành thị và nông thôn, trong khu vực nông thôn, giữa các thành phố lớn và nhỏ, và giữa các vùng bằng công cụ kiểm soát là hệ thống đăng ký hộ khẩu nhằm hạn chế lao động dư thừa ở khu vực nông thôn di cư đã làm tăng trưởng kinh tế Trung Quốc chậm lại. Việc hạn chế di cư đã dẫn đến dư thừa lao động trong khu vực nông nghiệp, trong khi đó nó lại làm hạn chế sự phát triển của ngành công nghiệp do không huy động đủ nguồn lao động cần thiết, ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng GDP.

Từ khi gia nhập WTO năm 2001, Chính phủ Trung Quốc theo đuổi một cách tiếp cận tích cực hơn đối với di cư nông thôn - thành thị và thông qua một số chính sách hỗ trợ người di cư từ nông thôn vào thành thị. Trung Quốc chuyển hướng chính sách sang khuyến khích di cư lao động nhằm đáp ứng đủ lao động cho khu vực công nghiệp, duy trì sự ổn định xã hội và được coi như là nhiệm vụ chính của nhà nước.

Năm 2001, Trung Quốc bắt đầu cải cách thử nghiệm hệ thống đăng ký cư trú ở hơn 20.000 thị trấn nhỏ. Trung Quốc đã soạn thảo kế hoạch 5 năm mới, nhằm mục đích thống nhất thị trường lao động quốc gia trong vòng năm năm, loại bỏ các hạn chế đối với dòng di cư, thiết lập một hệ thống đăng ký việc làm và một xã hội mới phù hợp. Các chính sách di cư lao động mới là các thành phố quy mô vừa và một số tỉnh lỵ đã xóa bỏ giới hạn về số lượng lao động nông thôn có thể đăng ký thường trú. Trong khi đó, các thành phố lớn như Thượng Hải và Bắc Kinh đã áp dụng chính sách mềm, theo đó vẫn hạn chế số lao động nông thôn có hộ khẩu thường trú.

Kể từ khi thực hiện chính sách cải cách và mở cửa kinh tế (1978), đã có khoảng 136 triệu người Trung Quốc di chuyển từ nông thôn lên thành phố để tìm kiếm việc làm (chưa tính đến số di chuyển ra nước ngoài làm việc) (Huang Ping và Zhan Shaohua, 2005; Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam, 2010). Dòng di cư

của người lao động từ khu vực nông thôn (dư thừa lao động, năng suất thấp) sang khu vực sản xuất (năng suất cao, với chính sách công nghiệp hướng về xuất khẩu) đã giúp tăng trưởng kinh tế ở tốc độ của Trung Quốc liên tục trong thời gian dài (Luca, 2015).

Với cách thừa nhận đó, di cư lao động từ nông thôn ra thành thị đóng góp rất lớn cho tăng trưởng kinh tế Trung Quốc trong thời gian qua. Di cư nên được coi là một trong những lý do làm cho tốc độ tăng trưởng trung bình hàng năm cao của nền kinh tế quốc dân đạt 9,2% từ năm 1978 đến năm 1997. Trong đó, đóng góp của di cư lao động từ nông thôn ra thành thị khoảng 16% tổng tăng trưởng GDP trong 18 năm qua. Ở khu Đông Nam Trung Quốc, nơi tập trung vốn đầu tư nước ngoài, kể từ năm 1992 nhiều lao động nông thôn đã di cư tới đây làm tăng trưởng kinh tế phát triển nhanh. Trong một số lĩnh vực ở thành phố, người nhập cư đông hơn rất nhiều lao động địa phương ở thành thị, một phần là do người thành phố không muốn làm việc trong các lĩnh vực này.

1.2.3. Các vấn đề xã hội liên quan đến di cư

Trung Quốc:

Di cư lao động từ khu vực nông thôn sang khu vực công nghiệp và dịch vụ đã giúp tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc liên tục tăng trong thời gian dài và nhờ chăm chỉ, tiết kiệm, giảm áp lực về đất đai, hàng chục triệu lao động nông thôn này đã giúp đỡ các thành viên trong gia đình họ. Trung bình mỗi lao động di cư gửi về 4522,15 nhân dân tệ (khoảng 545 đô la Mỹ) vào năm 2000, tức là một gia đình nghèo về cơ bản có thể thoát nghèo đói với số tiền này. Nếu không di cư hoặc ít di cư hơn, khoảng cách kinh tế xã hội giữa nông thôn và thành thị sẽ rộng hơn nhiều.

Người lao động di cư đã mở rộng kinh nghiệm và kiến thức của họ thông qua sự di cư có thể trở thành động lực tích cực trong phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Người di cư đã học được các kỹ năng phi nông nghiệp, trở nên cởi mở với những kinh nghiệm và kiến thức mới, kết bạn mới, v.v. Đặc biệt, ở một mức độ nào đó, lao động nữ nông thôn có thể cải thiện địa vị của họ trong gia đình họ và các cộng đồng vì kinh nghiệm di cư của họ. Hơn nữa, một số lao động di cư đã trở thành lãnh đạo trong cộng đồng của họ sau khi trở về làng quê. Những nhà lãnh đạo mới này có thể đóng một vai trò quan trọng trong quá trình phát triển của địa phương (Ping và Shaohua, 2005).

Đây là những lợi ích mà người di cư mang lại ở Trung Quốc, tuy nhiên vấn đề di cư cũng nảy sinh nhiều vấn đề xã hội liên quan cả yếu tố khách quan và yếu tố chủ quan.

Để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn, hàng triệu phụ huynh ở Trung Quốc trong hoàn cảnh nghèo khó đã rời bỏ cộng đồng của họ với hy vọng tạo ra một tương lai tốt đẹp hơn cho con cái của họ. Tuy nhiên, những bậc cha mẹ này cũng phải đối mặt với những khó khăn ở nơi ở mới và họ cũng buộc để con cái ở lại để

thực hiện ước mơ thay đổi của mình. Những đứa trẻ bị bỏ lại này (left behind children - LBC) có thể ở lại cho người nhà trong gia đình, bạn bè, cơ sở giáo dục chăm sóc, hoặc chúng có thể bị bỏ lại hoàn toàn một mình.

Năm 2015, hơn 200 triệu người di cư đối mặt với những hạn chế trong việc tiếp cận các dịch vụ công thiết yếu về giáo dục, việc làm, y tế, lương hưu và nhà ở giá cả phải chăng, do không có hộ khẩu ở nơi ở hiện tại của họ. Đồng thời, cũng có khoảng 103 triệu trẻ em bị ảnh hưởng bởi di cư, trong đó có 34 triệu trẻ em di cư và 69 triệu trẻ em bị bỏ lại bởi một hoặc cả hai cha mẹ di cư (và tăng lên 70 triệu trẻ em bị bỏ lại phía sau năm 2020). Điều này có nghĩa là cứ 10 trẻ em ở nông thôn thì có 3 trẻ em bị bỏ rơi, trong khi 2 trong số 10 trẻ em sống ở khu vực thành thị là trẻ em di cư. Một thực tế ở Trung Quốc là không chỉ trẻ em ở nông thôn bị bỏ rơi, mà trẻ em ở thành thị xu hướng trẻ em bị bỏ lại phía sau cũng đang tăng lên. Năm 2015 có tới 28 triệu trẻ em thành thị bị bỏ lại phía sau, chiếm 41% tổng số trẻ em bị bỏ lại phía sau. Độ tuổi trung bình của những đứa trẻ này nằm trong khoảng từ 6 đến 17 tuổi.

Những đứa trẻ bị bỏ lại phía sau có nhiều khả năng bị trầm cảm, lo lắng và các vấn đề về hành vi do vắng mặt cha mẹ hơn những đứa trẻ không bị bỏ lại phía sau. Trẻ em bị bỏ lại phía sau thường không thể nhận được sự chăm sóc đầy đủ từ gia đình của họ, điều này có tác động tiêu cực đến sự phát triển thể chất, tinh thần và hạnh phúc của chúng, đồng thời đưa chúng vào nguy cơ bị lạm dụng và bỏ rơi. Trong một cuộc khảo sát tại sáu tỉnh của Trung Quốc, 25% trẻ em bị bỏ lại phía sau cho biết mức độ cô đơn cao, có thể làm xấu đi sức khỏe tinh thần và thể chất (UNICEF, 2019; Radley Tan, 2020).

Không có cha mẹ bên cạnh, các em dễ mất hứng thú với việc học và đôi khi bỏ học, ngược lại với những gì cha mẹ mong đợi. Trên thực tế, hơn 13% trẻ em bỏ học vào năm lớp tám ở Trung Quốc. Vì trẻ em bị bỏ rơi không có cha mẹ bảo vệ, hướng dẫn nên chúng dễ bị xâm hại hơn. Ví dụ, vào năm 2015, một giáo viên đã bị kết án tù chung thân vì cưỡng hiếp 12 học sinh của mình, 11 trong số đó là trẻ em bị bỏ phía sau. Nhiều trẻ em cũng mất nhiều thời gian đi bộ với quãng đường rất dài để đến trường và từ trường về nhà. Điều này làm cho chúng trở lên đơn độc và dễ bị xâm hại.

Khẩu phần ăn của trẻ bị bỏ lại cũng thường không đủ chất. Những người chăm sóc trẻ em bị bỏ lại phía sau thường là ông bà, hầu hết rất tiết kiệm. Họ cũng không có bất kỳ ý tưởng nào về chế độ ăn uống hay dinh dưỡng lành mạnh. Theo một nghiên cứu năm 2015, những trẻ em trai bị bỏ lại phía sau tiêu thụ nhiều chất béo hơn và ít protein hơn trong chế độ ăn. Điều này khiến chúng có nguy cơ béo phì và tăng trưởng thấp còi hơn và có thể dẫn đến kết quả học tập kém hơn (Radley Tan, 2020).

Hệ thống hộ khẩu chỉ cho phép các gia đình hưởng các dịch vụ công tại nơi đăng ký hộ khẩu đã làm con cái của lao động nhập cư tại các đô thị của Trung Quốc khó tiếp cận đầy đủ với dịch vụ giáo dục, điều này sẽ ảnh hưởng đến chất

lượng nguồn nhân lực tại các đô thị trong dài hạn, và ảnh hưởng lâu dài tới tăng trưởng của Trung Quốc (Luca, 2015).

Có sự khác biệt giữa trẻ em trai và trẻ em gái bị bỏ lại phía sau. Trẻ em gái được giám sát nhiều hơn và đảm nhận nhiều công việc chăm sóc hơn trẻ em trai bị bỏ lại phía sau. Thông thường những người chăm sóc trẻ em bị bỏ rơi thường đặt ra nhiều hạn chế đối với các hoạt động xã hội của trẻ em gái hơn so với trẻ em trai. Hoạt động này là một nỗ lực nhằm bảo vệ trẻ em nữ, bởi vì nữ giới được coi là dễ bị tổn thương hơn nam giới trong xã hội nông thôn Trung Quốc. Ngoài ra, mức độ yêu cầu của trẻ em gái làm công việc nhà tăng lên khi cha mẹ chúng di cư, thay vào đó trẻ em nam trở thành người chăm sóc chính trong gia đình (Yanchun Liu et al, 2018).

Ngoài ra, di cư lao động cũng có những tác động bất lợi đến phúc lợi của người già. Các bằng chứng từ Trung Quốc cho thấy những người già cảm thấy cô đơn hơn khi phải ở lại nhà do con cái đi làm ăn xa, tuy nhiên họ cũng bày tỏ sự hài lòng hơn vì họ nhận được các khoản tiền và quà gửi về. Đồng hành với làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị là phát triển các dịch vụ chăm sóc người già ở quê nhà. Số tiền gửi về cho người già cũng được sử dụng cho việc thuê những người chăm sóc người già thường xuyên hoặc không thường xuyên (Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a trích dẫn nguồn của Xiang Biao năm 2007).

Một vấn đề nữa là người di cư sẽ không quay trở lại các khu vực nông thôn hoặc làm việc trên đất nông nghiệp bởi vì một mặt, không có đủ đất canh tác và do đó không có đủ cơ hội việc làm trong nông nghiệp và mặt khác, họ không muốn trở về nông thôn và làm nông nghiệp. Do đó, câu hỏi thực sự là nếu những người di cư này không thể ở lại các thành phố lớn hoặc các khu vực phát triển, thì họ có thể đi và họ có thể làm gì? Huang Ping và Zhan Shaohua (2005). Đây sẽ là những áp lực lớn cho những nơi đến, đòi hỏi chính phủ các nước có những chính sách phù hợp, đảm bảo an sinh xã hội cho những đối tượng này.

Hàn Quốc:

Cũng giống như Trung Quốc, ở Hàn Quốc trong giai đoạn công nghiệp hóa 1960-1970 giúp tăng trưởng kinh tế tăng trưởng nhanh, cũng với chính sách công nghiệp định hướng xuất khẩu đã thúc đẩy phát triển khu vực sản xuất, khu vực này đã hấp thụ lao động từ nông nghiệp và khu vực phi chính thức, dòng di cư lớn từ nông thôn lên Seoul và các vùng phụ cận. Trước tình trạng này, chính quyền Seoul đã có nhiều chính sách khác nhau để khắc phục các vấn đề tiêu cực do dòng lao động nhập cư gây ra, cụ thể: (i) Thực hiện kế hoạch giãn dân ra khỏi thủ đô; (ii) Chính sách nhà ở cho người nhập cư ở Seoul. Hàn Quốc đã xây dựng hệ thống nhà ở công cộng bằng cách đầu tư vốn vào các công ty nhà ở Hàn Quốc (Korea National Housing Corporation – KNHC), đây là một tổ chức xã hội lớn nhất được tạo ra nhằm cung cấp nhà ở công cộng ở Hàn Quốc. Chính phủ cũng ban hành chính sách hỗ trợ vốn, theo đó những người muốn mua nhà và lần đầu tiên mua

nhà có thể vay vốn từ “Chương trình kế hoạch mua nhà lần đầu” với mức vay lên đến 70% tổng giá trị căn nhà hoặc 100 triệu won với lãi suất thấp (6%-6,5%/năm) (Mai Ngọc Cường, 2013).

Ngoài ra, Chính phủ Hàn Quốc đã có những biện pháp hiệu quả trong giáo dục, đào tạo nghề, nhờ đó đã trang bị cho những lao động di cư từ nông thôn những kỹ năng cần thiết để có thể có cơ hội tìm kiếm việc làm có thu nhập cao trong khu vực sản xuất. Những năm gần đây, di cư giữa các đô thị đang chiếm ưu thế, Hàn Quốc đã có những định hướng di cư trong nước nhằm dịch chuyển di cư đến các thành phố vừa và nhỏ, thúc đẩy phát triển kinh tế ở thành phố này. Chính phủ đã đầu tư vào dịch vụ công, cơ sở hạ tầng, phát triển mạng lưới giao thông, thúc đẩy phát triển kinh tế (Lee Y., Kim DS, 2020).

Thái Lan: Trong giai đoạn 2005-2010 phụ nữ chiếm 48,5% người di cư trong nước. Cả hai giới đều coi mục đích liên quan đến việc làm là động lực chính để di cư, tuy nhiên nam giới có xu hướng di cư để tìm kiếm việc làm, do công việc yêu cầu trong khi nguyên nhân chính di cư của phụ nữ là đi học hoặc đi theo với tư cách là người phụ thuộc. Trong cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008, có một dòng di cư trở về nhà lớn hơn so với những năm trước do sự suy giảm kinh tế. Người lao động nhập cư có trình độ học vấn cao hơn có nhiều cơ hội tìm được việc làm chất lượng hơn. Nhìn chung, một tỷ lệ lớn người lao động nhập cư thấy thu nhập của họ tăng lên và cho rằng điều kiện sống và làm việc của họ đã được cải thiện. Lao động giúp việc gia đình thu hút nhiều lao động nữ di cư thường bị bỏ qua trong việc hoạch định chính sách, đến tháng 11 năm 2012, lao động giúp việc gia đình ở Thái Lan không thuộc phạm vi điều chỉnh của luật lao động hoặc bảo trợ xã hội (liên quan đến vấn đề lương tối thiểu, hạn chế giờ làm việc, an sinh xã hội). Tuy nhiên, từ năm 2015, các chính sách liên quan đến người di cư đã có những thay đổi đáng kể nhằm mục đích thiết lập một chính sách quản lý di cư lâu dài và khuyến khích di chuyển vào khu vực chính thức. Nữ lao động di cư phải đối mặt với những thách thức như trả lương thấp hơn đồng nghiệp nam; những người làm giúp việc gia đình gặp quá tải và lạm dụng (UNESCO, 2018).

1.3. Bài học kinh nghiệm

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế là nguyên nhân quan trọng dẫn đến luồng di cư lao động. Thực tiễn ở các nước trên thế giới cho thấy chính sách công nghiệp hoá theo hướng xuất khẩu, khuyến khích phát triển khu vực sản xuất dẫn đến thúc đẩy tái cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá.

Tái cơ cấu kinh tế theo hướng đó sẽ có tác động đến di cư do năng suất lao động trong ngành công nghiệp và dịch vụ, khu vực chính thức cao hơn khu vực nông nghiệp và khu vực phi chính thức kéo theo sự dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức và sự dịch chuyển của lao động từ nông thôn ra thành thị. Ngược lại, lao động di cư sẽ thúc đẩy quá trình phát triển và tái cơ cấu kinh tế, việc thu hút lao động từ nơi có năng suất thấp, thu nhập thấp sang khu vực sản xuất công

nghiệp có năng suất cao, thu nhập cao hơn đã giúp mở rộng đô thị, đẩy nhanh tốc độ đô thị hoá, và quá trình dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giúp tăng trưởng kinh tế với tốc độ cao trong nhiều năm ở nhiều nước.

Tuy nhiên, di cư nói chung, di cư lao động nói riêng sẽ nảy sinh các vấn đề xã hội, đòi hỏi các nước phải đưa ra các giải pháp hoặc thúc đẩy di cư để đáp ứng như cầu lao động cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoặc hạn chế di cư để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng và an sinh xã hội của nơi đến, cũng như các hệ lụy nảy sinh về xã hội ở nơi đi. Các bài học rút ra cho cả nơi đến và nơi đi gồm:

Nhóm bài học đối với nơi đến

- Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có năng suất cao, hàm lượng công nghệ cao, sử dụng ít lao động để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng do di cư lao động đến.

- Thiết lập các chính sách đảm bảo người nhập cư có thể tiếp cận với các cơ hội việc làm đầy đủ và được hỗ trợ và bảo vệ xã hội cũng như các dịch vụ công cộng.

- Có các chính sách hỗ trợ nhà ở cho công nhân/người di cư và các cơ sở hạ tầng khác như nhà trẻ, mẫu giáo, khu vui chơi giải trí,..

- Thay đổi chính sách hộ khẩu, không nên áp đặt các giới hạn bất hợp lý hoặc các chính sách thiên vị đối với lao động di cư từ nông thôn.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi lao động phi chính thức sang lao động chính thức, theo đó nhà nước phải có các chính sách, giải pháp khuyến khích việc chuyển đổi này.

Nhóm địa phương có nhiều áp lực di cư đi

Tái cơ cấu kinh tế theo hướng chuyển dịch sang công nghiệp và dịch vụ và giảm tỷ trọng nông nghiệp nhằm giải quyết việc làm cho lực lượng lao động dồi dào của ngành nông nghiệp nhằm cải thiện thu nhập và mức sống người dân. Trước mắt, vẫn có thể thu hút các ngành, lĩnh vực sử dụng nhiều lao động phổ thông từ nông nghiệp chuyển sang, đặc biệt là lao động nữ (giúp họ có công việc tại địa phương, thuận lợi cho chăm sóc con cái và người già). Theo đó, sẽ giảm áp lực di cư lao động đi nơi khác, giảm các vấn đề an sinh xã hội nảy sinh, đặc biệt là đối với trẻ em và người già.

Ngoài ra, cần có chính sách đầu tư và tái cơ cấu khu vực nông nghiệp nhằm duy trì được tốc độ tăng trưởng, nâng cao năng suất, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập trong ngành nông nghiệp, từ đó giúp làm chậm lại dòng di cư nông thôn-thành thị, và đặc biệt là giảm được các vấn đề nảy sinh liên quan đến chăm sóc trẻ em và người già.

Có các chính sách, chương trình hành động giúp nâng cao chất lượng giáo dục, các mô hình bảo vệ, hỗ trợ, chăm sóc trẻ em bị bỏ lại phía sau, đặc biệt là trẻ em gái, những người già cô đơn.

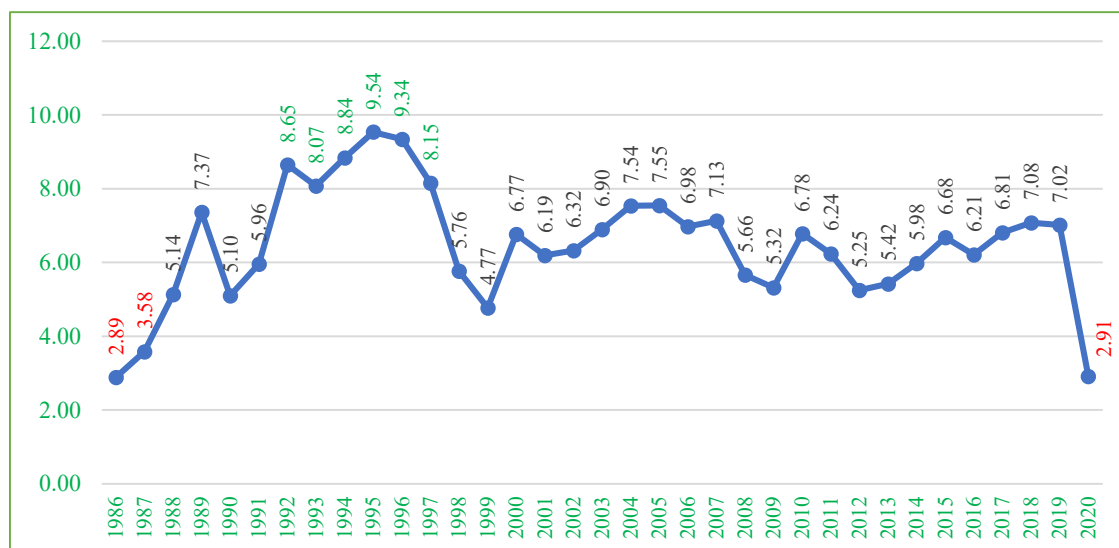
Có các chính sách thu hút và giúp đỡ lao động di cư có kỹ năng, kinh nghiệm trở về.

PHẦN 2: THỰC TRẠNG DI CƯ TRONG NƯỚC VÀ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM

2.1. Khái quát về chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Việt Nam thời gian qua

Ngay từ sau Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam bắt đầu giai đoạn tăng trưởng dương, tốc độ tăng GDP trung bình giai đoạn 1986-2020 đạt 6,44%/năm, đặc biệt có những giai đoạn tốc độ tăng GDP trên 8%/năm, có những năm đạt 9,34-9,58% (năm 1995, 1996). Năm 2020, mặc dù bị tác động bởi đại dịch COVID-19 toàn cầu, tốc độ tăng GDP của Việt Nam vẫn đạt được 2,91%, thấp nhất trong giai đoạn này. Tuy nhiên, Việt Nam vẫn là một trong số ít quốc gia có tốc độ tăng trưởng dương, và là nước thuộc nhóm có tốc độ tăng trưởng cao nhất toàn cầu do thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch, xem Hình 3.

Hình 3: Xu hướng tăng trưởng GDP của Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a).

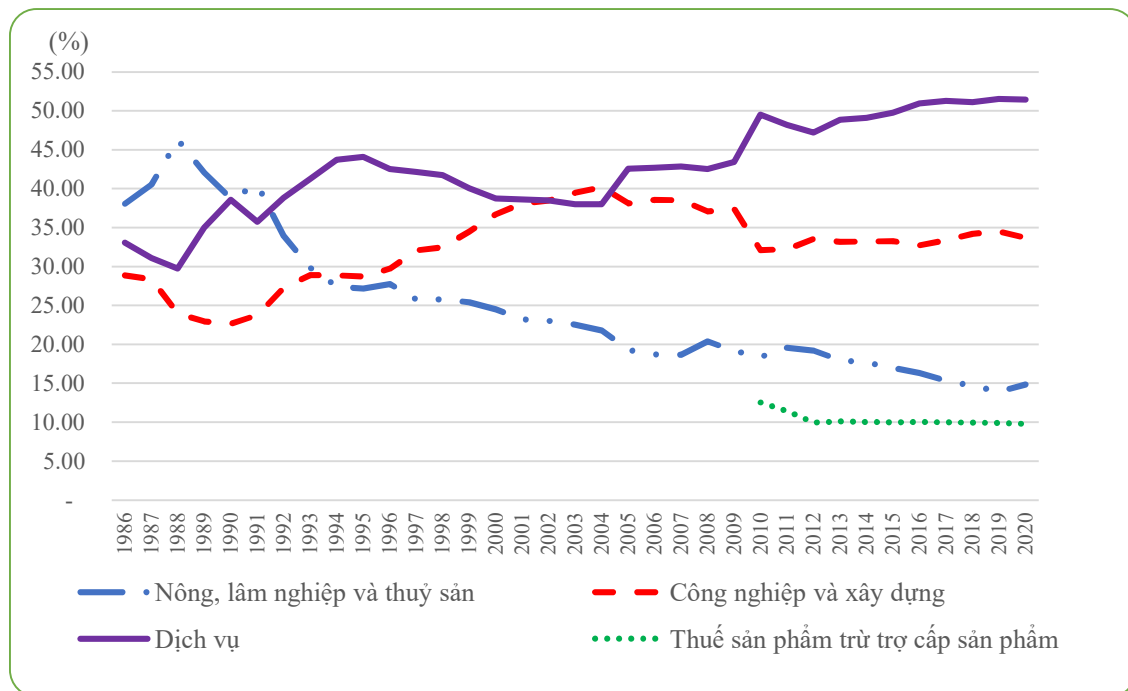
Là nước đang phát triển, cơ cấu kinh tế của Việt Nam có sự dịch chuyển nhanh từ nông nghiệp (bao gồm cả lâm nghiệp và thủy sản) sang công nghiệp và dịch vụ. Hình 4 mô tả sự thay đổi cơ cấu kinh tế của Việt Nam từ sau Đổi mới (1986) tới nay.

Vào năm 1986, cơ cấu kinh tế theo ngành của Việt Nam vẫn chủ yếu là nông nghiệp, ngành này còn chiếm tỷ trọng cao, lên tới 38,1% tổng sản phẩm trong nước, trong khi ngành công nghiệp và dịch vụ chiếm tỷ trọng tương ứng là 28,9% và 33,1%. Đến năm 1999, cơ cấu kinh tế đã thể hiện rõ sự thay đổi, với cơ cấu 3 ngành tương ứng là 25,4%, 34,5% và 40,1%. Như vậy, trong giai đoạn 13 năm 1986-1999, chuyển dịch rõ rệt nhất là ngành nông nghiệp, giảm tới 12,6 điểm phần trăm, các ngành công nghiệp và xây dựng tăng tương ứng 5,6 và 7 điểm phần trăm.

Giai đoạn 1999-2009 tiếp tục quá trình chuyển dịch, tuy nhiên tốc độ chuyển dịch các ngành có xu hướng khác nhau. Nông nghiệp vẫn trên đà giảm tỷ trọng trong GDP của nền kinh tế, nếu như năm 1999 còn chiếm tới 25,4% thì đến năm 2009 còn 19,2% (giảm 6,3 điểm phần trăm). Trong khi đó tỷ trọng của công nghiệp và dịch vụ đều tăng tương ứng, cụ thể ngành công nghiệp tăng từ 34,5% lên 37,4% (tăng 2,9 điểm phần trăm) và ngành dịch vụ tăng từ 40,1% lên 43,4% trong cùng kỳ (tăng 3,4 điểm phần trăm). Như vậy cho đến 2009, ngành dịch vụ có quy mô gấp hơn hai lần quy mô ngành nông nghiệp, đạt gần một nửa giá trị mới tạo ra của nền kinh tế.

Sang giai đoạn 2010-2019ⁱⁱ, ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch và giảm mạnh từ 18,4% năm 2010 xuống còn 14% năm 2019 (giảm 5,2 điểm phần trăm). Ngành công nghiệp và dịch vụ có cũng sự dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng trong nền kinh tế, tuy nhiên, trong khi ngành công nghiệp tăng từ 32,1% năm 2010 lên 34,5% năm 2019 (tăng 2,4 điểm phần trăm), thì ngành dịch vụ có sự chuyển dịch mạnh hơn, tăng từ 36,9% lên 41,6% trong cùng kỳ (tăng 4,7 điểm phần trăm).

Hình 4: Chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Việt Nam từ khi Đổi mới đến nay



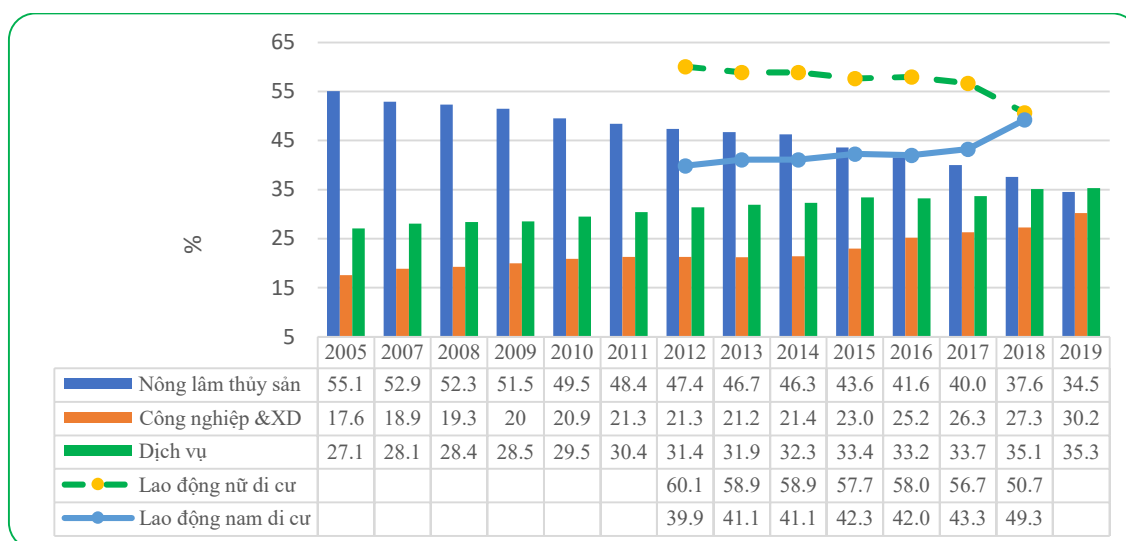
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a)

Việc thay đổi cơ cấu kinh tế, tất yếu làm tăng dòng dịch chuyển nguồn lao động từ nông thôn ra thành thị và đã làm thay đổi về cơ cấu lao động làm việc trong các ngành của nền kinh tế. Theo đó, cơ cấu lao động trong ngành nông lâm

ⁱⁱ Bắt đầu từ 2010, danh mục Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm được đưa vào trong cơ cấu GDP, do đó tỷ lệ các ngành nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ có sự thay đổi theo cách tính mới.

ng nghiệp và thủy sản của nước ta đang có xu hướng giảm, từ 55,1% năm 2005 xuống còn 34,5% năm 2019; thay vào đó là cơ cấu lao động ngành công nghiệp và xây dựng, ngành dịch vụ tương ứng năm 2005 là 17,6%, 27,1% tăng lên tương ứng là 30,2% và 35,3% năm 2019. Cơ cấu lao động di cư theo giới chuyển hướng cân bằng hơn. Số lượng lao động nữ di cư trên 15 tuổi cũng giảm từ 60,1% năm 2012 xuống còn 50,7% năm 2018, và lao động nam di cư tăng từ 39,9% năm 2012 tăng lên 49,3% năm 2018 (Hình 5).

Hình 5: Cơ cấu lao động đang làm việc và lao động di cư trên 15 tuổi



Ghi chú: Tổng cơ cấu có thể không bằng 100 do làm tròn trong toán học.

Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019), Báo cáo lao động việc làm các năm 2012-2018; Tổng cục Thống kê (2020a)

Cơ cấu lực lượng lao động trong các ngành kinh tế cũng có sự chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của lao động nông nghiệp, tăng tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Nếu như năm 2005 lao động trong nông nghiệp chiếm tới trên 55% tổng lực lượng lao động toàn xã hội thì đến năm 2009 giảm xuống còn 51,5%, và cũng trong thời gian đó, tỷ trọng lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ tăng tăng ứng từ 17,3% và 27,6% lên 19,8% và 28,7%. Sang giai đoạn 2009-2019, chuyển dịch cơ cấu lao động tiếp tục diễn ra nhưng với cường độ mạnh mẽ hơn, trong giai đoạn này lao động trong ngành nông nghiệp đã giảm 17 điểm phần trăm từ 51,5% xuống còn 34,5%, tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp tăng trên 10 điểm phần trăm, từ 19,8% năm 2009 lên 29,9% năm 2019, ngành dịch vụ có sự chuyển dịch từ 28,7% lên 35,6% trong cùng kỳ (tăng gần 7 điểm phần trăm).

Nếu so sánh cơ cấu kinh tế theo ngành và cơ cấu lao động theo ngành trong cùng thời kỳ, có thể thấy, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động đang diễn ra cùng chiều, theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng ngành

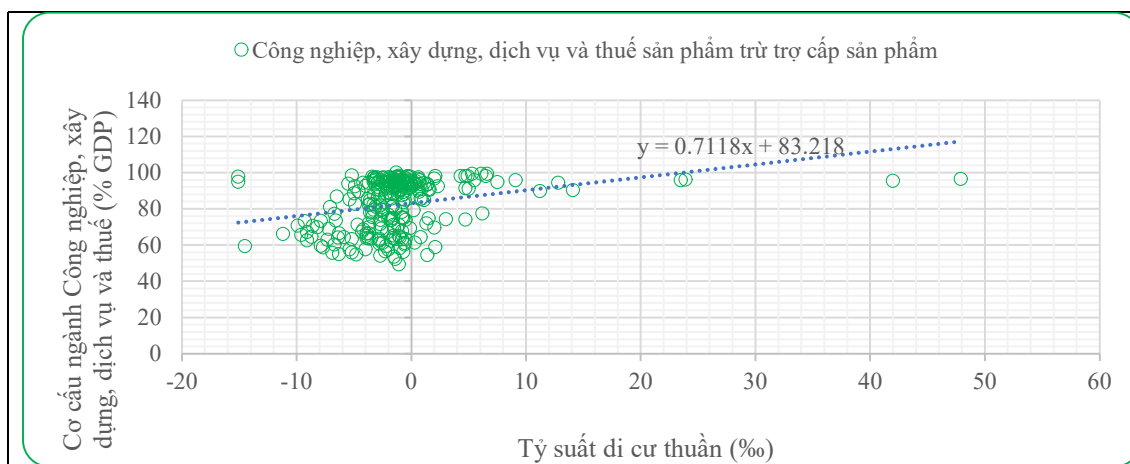
công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, chuyển dịch kinh tế theo ngành diễn ra trước và không cùng tốc độ với chuyển dịch cơ cấu lao động. Nếu như năm 2009 khu vực nông nghiệp đóng góp 19,2% vào tổng GDP cả nước, thì cũng trong năm đó, khu vực này còn thu hút tới 51,5% tổng lực lượng lao động xã hội. Đến năm 2019 tỷ lệ đóng góp của nông nghiệp trong GDP và tỷ lệ lao động nông nghiệp tương ứng là 14% và 34,5%.

Như vậy có thể thấy, hiện nay tỷ trọng lao động trong nông nghiệp vẫn còn lớn, chiếm tới trên 1/3 tổng lực lượng lao động xã hội. Trong khi nông nghiệp là ngành đang có năng suất lao động thấp hơn tương đối so với các ngành khác của nền kinh tế, việc chuyển lao động từ khu vực/ngành nghề có năng suất thấp sang khu vực/ngành nghề có năng suất cao hơn là xu thế tất yếu của quá trình đổi mới. Đáng chú ý là trong 10 năm trở lại đây (2009-2019) tốc độ giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp đang nhanh hơn tốc độ giảm tỷ trọng nông nghiệp trong GDP, cụ thể, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lực lượng lao động xã hội giảm 17 điểm phần trăm trong khi tỷ trọng nông nghiệp trong GDP giảm tương ứng 5,2 điểm phần trăm trong cùng kỳ.

Hình 6 dưới cho thấy mối tương quan giữa sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tỷ suất di cư thuần của các tỉnh, thành trong cả nước giai đoạn 2015-2018. Theo đó, tỷ suất di cư thuần có tương quan ngược với cơ cấu ngành nông nghiệp, và tương quan thuận với cơ cấu ngành công nghiệp; xây dựng; và dịch vụ. Điều đó có nghĩa là khi chuyển dịch cơ cấu từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ sẽ làm tăng số người nhập cư (tỷ suất di cư thuần dương) và ngược lại nếu cơ cấu nông nghiệp chiếm chủ đạo sẽ làm tăng người xuất cư (tỷ suất di cư thuần âm). Điều này đúng với trường hợp của Bắc Ninh và Nghệ An được phân tích dưới đây.

Hình 6: Tương quan giữa cơ cấu kinh tế và tỷ suất di cư thuần ở Việt Nam



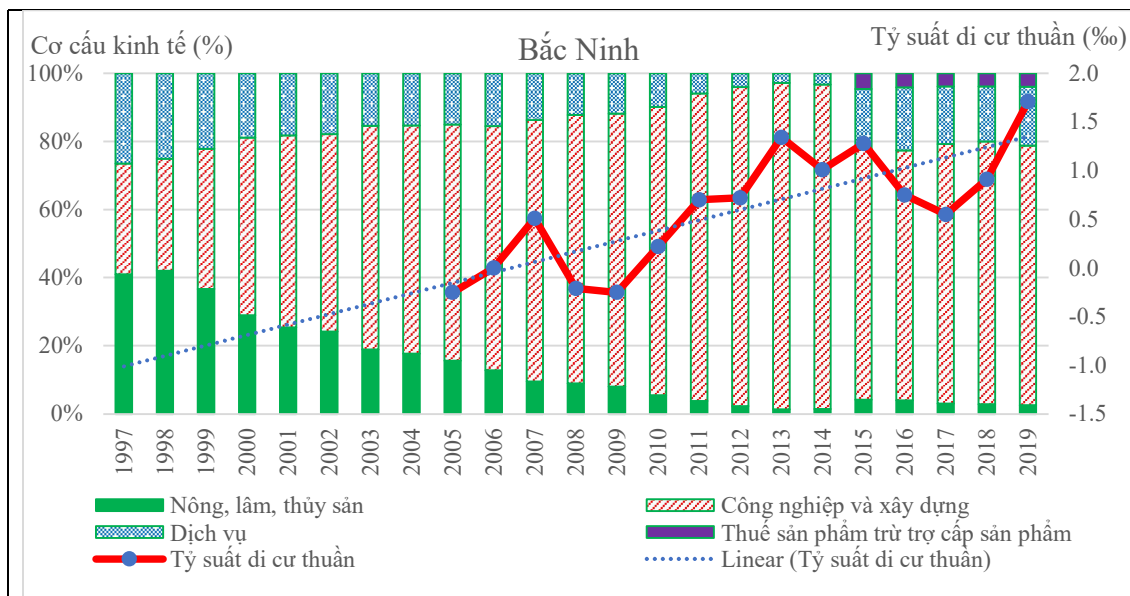


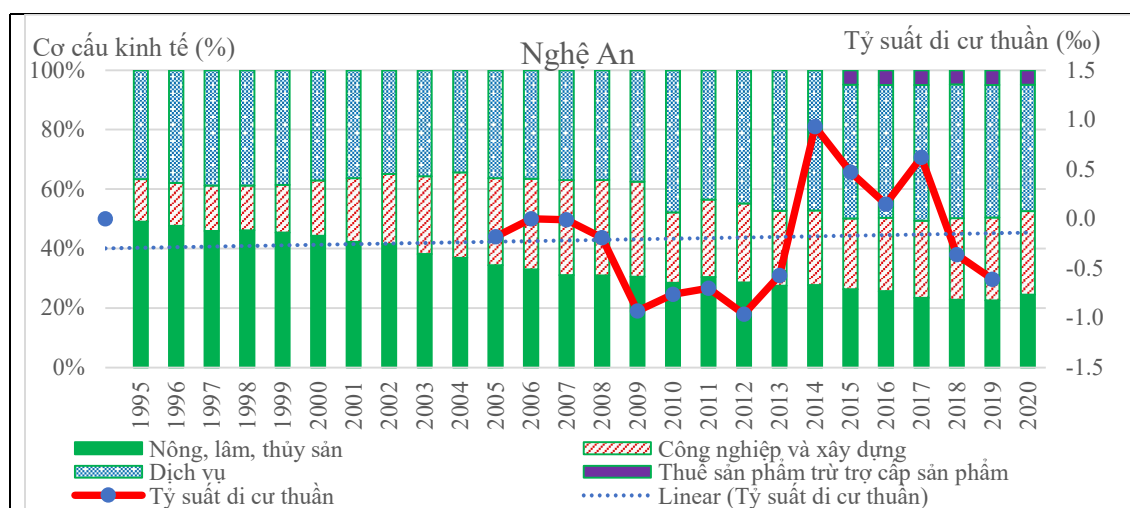
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020b).

Hình 7 dưới cho thấy sự khác biệt giữa xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế với tỷ suất di cư thuần của Bắc Ninh và Nghệ An.

- Nếu như Bắc Ninh chuyển dịch mạnh từ ngành nông, lâm, thủy sản là chủ đạo sang ngành công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng lớn vốn sử dụng nhiều lao động do đó mà tỷ suất di cư thuần (là hiệu số giữa số người nhập cư và số người xuất cư) phần lớn là có giá trị dương (tỷ suất di cư thuần trung bình giai đoạn 2005-2019 là 0,60 (‰)), đặc biệt là những năm gần đây do Bắc Ninh thu hút được các tập đoàn lớn như Samsung, Canon,... Điều đó có nghĩa là nhu cầu lao động ngành nông nghiệp của Bắc Ninh giảm dần, nhưng tăng mạnh nhu cầu lao động trong ngành công nghiệp, xây dựng dẫn đến số lượng người nhập cư ngày càng lớn, và lớn hơn số lượng người xuất cư, trong đó chủ yếu là lao động nữ.

Hình 7: So sánh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và suất di cư thuần của Bắc Ninh và Nghệ An





Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Thống kê Nghệ An (2009-2020), Cục Thống kê Bắc Ninh (2015-2019) và Tổng cục Thống kê (2020a).

- Ở Nghệ An, mặc dù cũng có xu hướng giảm cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản như Bắc Ninh, nhưng rất chậm. Hơn nữa, khác với Bắc Ninh, cơ cấu kinh tế của Nghệ An hiện nay chủ yếu là dịch vụ, trong khi cơ cấu ngành công nghiệp và xây dựng vốn sử dụng nhiều lao động có xu hướng tăng rất ít nên tỷ suất di cư thuần của Nghệ An phần lớn có giá trị âm (tỷ suất di cư thuần trung bình giai đoạn 2005-2019 là -0,21‰), có nghĩa tổng số người xuất cư vẫn lớn hơn tổng số lượng người nhập cư.

2.2. Tổng quan di cư trong nước ở Việt Nam trong thời gian qua

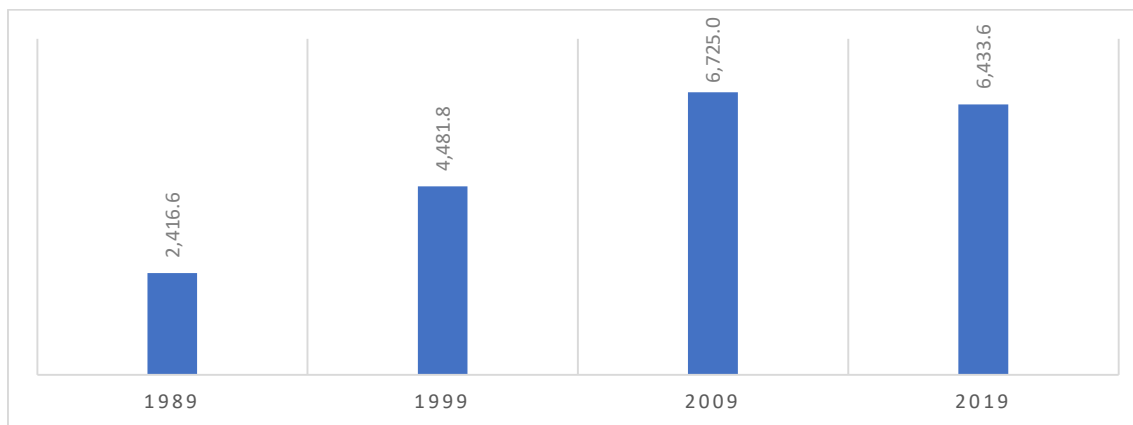
2.2.1. Số lượng di cư trong nước

Theo Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, số lượng người di cư trong nước thời gian qua ở Việt Nam cho thấy số lượng người di cư trong nước tăng liên tục trong giai đoạn 1989-2009 từ 2,4 triệu người năm 1989 lên 4,5 triệu người năm 1999 và tiếp tục tăng lên 6,7 triệu người năm 2009, nhưng sau đó giảm xuống còn 6,4 triệu người vào năm 2019. Như vậy, trong ba thập kỷ vừa qua dân số nước ta có xu hướng tăng đều (số lượng người từ 5 tuổi trở lên tăng từ 54,3 triệu người năm 1989 lên 69,0 triệu người năm 1999, đến 2009 là 78,5 triệu người và đạt 88,4 triệu người vào năm 2019). Xu hướng này là kết quả của chính sách khuyến khích di cư xây dựng kinh tế mới của giai đoạn trước tiếp tục phát huy tác dụng và kết quả của tái cơ cấu kinh tế, phát triển mạnh các khu kinh tế, thu hút đầu tư vào sản xuất kinh doanh, hình thành các trung tâm kinh tế lớn, có nhu cầu lớn về sử dụng lao động, từ đó thu hút mạnh lực lượng lao động di cư.

Tiếp sang thập kỷ 2009-2019 chứng kiến xu hướng giảm của di cư trong nước, trong giai đoạn này các địa phương đạt được nhiều thành tích trong thực hiện các chương trình phát triển, thu hẹp dần chênh lệch nông thôn – thành thị và chênh lệch giữa các vùng, đặc biệt tạo ra nhiều hơn cơ hội việc làm tại địa phương, qua đó giảm áp lực về di cư trong nước. Không chỉ về số tuyệt đối là số lượng

người di cư, mà cả về số tương đối là tỷ lệ người di cư trong tổng dân số từ 5 tuổi trở lên cũng cho thấy xu hướng tương tự, tỷ lệ di cư tăng liên tục từ 4,5% vào năm 1989 lên 6,5% vào năm 1999 trước khi đạt đỉnh 8,6% vào năm 2009, sau đó tỷ lệ này giảm còn 7,3% vào năm 2019.

Hình 8: Số người di cư trong nước, từ 5 tuổi trở lên (nghìn người)

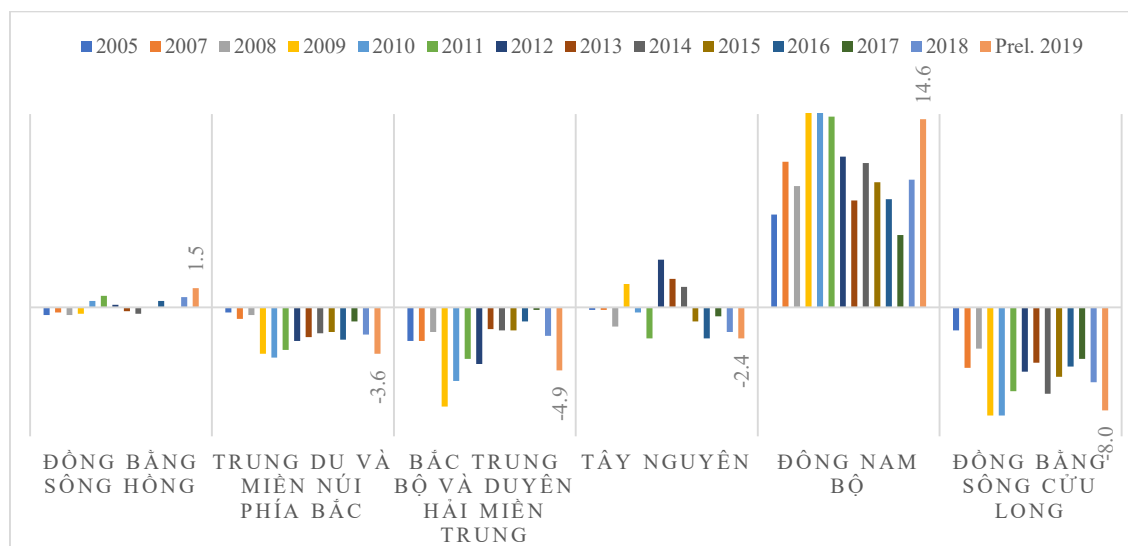


Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019)

2.2.2. Tỷ suất di cư trong nước

Tỷ suất di cư thuần (tỷ suất nhập cư – tỷ suất xuất cư) của các vùng trong cả nước có sự khác biệt đáng kể. Trong suốt giai đoạn 2005-2019, Đông Nam Bộ luôn là vùng có tỷ suất di cư thuần dương, ở mức trên dưới 10‰ và có xu hướng tăng. Nếu như năm 2005, tỷ suất di cư thuần của vùng ở mức 7,2‰ thì năm 2019 con số này là 9,9‰. Đây không chỉ là vùng năng động, có tốc độ phát triển kinh tế nhanh nhất cả nước, cơ cấu kinh tế của vùng chuyển dịch mạnh về công nghiệp và dịch vụ mà còn là vùng thu hút lực lượng lớn lao động từ các vùng lân cận. Các vùng Trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung và Đồng bằng sông Cửu Long là nơi xuất cư thuần âm khi tỷ suất xuất cư luôn lớn hơn tỷ suất nhập cư, đây cũng là các vùng cơ cấu kinh tế còn chậm tái cơ cấu kinh tế, công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, lực lượng lao động trong nông nghiệp còn lớn. Riêng hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Tây Nguyên có tỷ suất nhập cư lớn hơn tỷ suất di cư trong một số năm. Trong đó vùng Tây Nguyên, riêng trong 3 năm (2012-2014) tỷ suất di cư lớn hơn không có nghĩa số lượng người nhập cư lớn hơn người xuất cư, tuy nhiên những năm gần đây lại có xu hướng ngược lại, số lượng người xuất cư lớn hơn người nhập cư (Hình 9).

Hình 9: Tỷ suất di cư thuần theo vùng (%/năm)

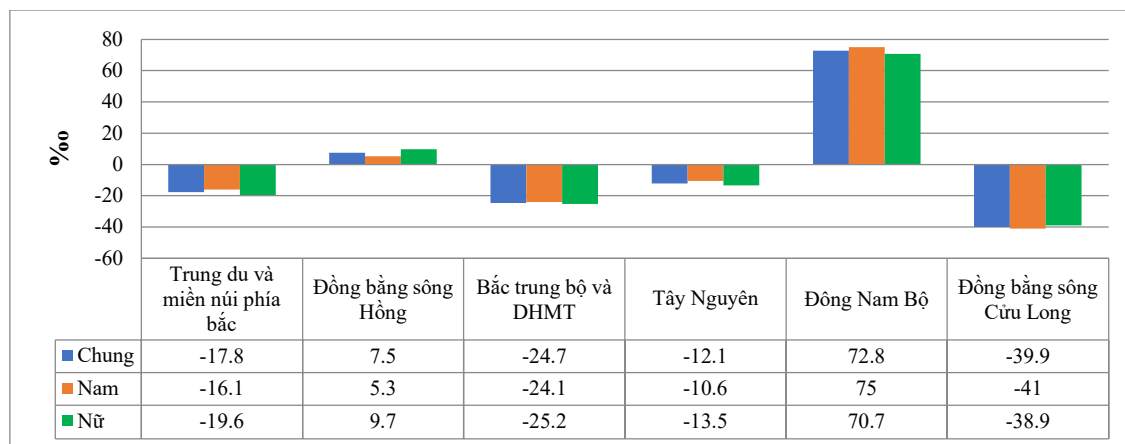


Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a)

Kết quả điều tra năm 2019 cho thấy, Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ là hai vùng nhập cư trong khi các vùng còn lại là địa bàn xuất cư. Tuy nhiên tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều traⁱⁱⁱ của Đông Nam Bộ cao hơn hẳn và đứng ở mức 73 người nhập cư/1000 dân so với gần 8 người nhập cư/1000 dân của vùng Đồng bằng sông Hồng. Về giới tính, trên phạm vi cả nước, nếu tỷ suất nhập cư 5 năm trước điều tra (và cũng là tỷ suất xuất cư) của nam và nữ ít chênh lệch và cùng ở mức khoảng trên 22 người/1000 dân, cho thấy ít có sự khác biệt. Nhưng tại các vùng thì tỷ lệ này lại có sự khác biệt đáng kể. Đối với vùng Trung du miền núi phía Bắc có tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra là -17,8%, điều đó có nghĩa cứ 1.000 người dân thì có 18 người xuất cư. Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra của nam và nữ vùng Trung du miền núi phía Bắc là -16,1% và -19,6% cho thấy cứ 1.000 người dân là nam giới thì có 16 người xuất cư, trong khi đối với nữ giới thì có tới gần 20 người xuất cư trong số 1.000 người dân là nữ. Đối với vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung, đối với nam là 24 người xuất cư/1000 dân so với nữ là 25 người xuất cư/1000 dân. Vùng Tây Nguyên có tỷ suất di cư thuần thấp nhập, đối với nam là 11 người xuất cư/1000 dân và nữ là 14 người xuất cư/1000 dân. Đồng bằng sông Cửu Long là nơi có tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra cao nhất, đối với nam là 41 người xuất cư/1000 dân và đối với nữ là 39 người xuất cư/1000 dân. Riêng hai vùng nhập cư thuần 5 năm trước điều tra là Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng cho thấy có sự khác biệt lớn về tỷ suất nhập cư thuần. Tại vùng Đông Nam Bộ, trong 1.000 nam giới thì có 75 người là đến từ các vùng khác và con số tương ứng đối với nữ là 71 người. Trong khi đó tại vùng Đồng bằng sông Hồng tỷ lệ nam, nữ di cư thuần tương ứng là 5 người nhập cư/1000 dân và 10 người nhập cư/1000 dân.

ⁱⁱⁱ 5 năm trước điều tra: có nghĩa số người di cư trong vòng 5 năm tính từ 2014 đến 2019

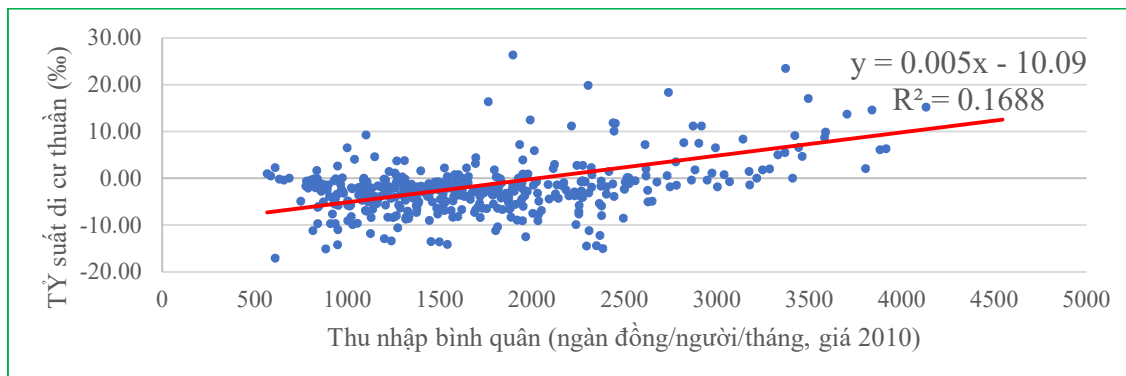
Hình 10: Tỷ suất di cư thuần 5 năm trước điều tra năm 2019 theo giới tính (%/5 năm)



Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019).

Hình 11 dưới cho thấy hàm tương quan giữa thu nhập bình quân đầu người hàng tháng (giá 2010) với tỷ suất di cư thuần của các tỉnh, thành trong cả nước giai đoạn 2010-2019. Theo đó, khi nơi nào có thu nhập cao hơn vùng khác thì tỷ suất di cư thuần dương và có xu hướng tăng nhập cư nguồn lao động từ nơi có thu nhập thấp hơn tới, do đó mà nguồn lao động nhập cư cao hơn di cư. Ngược lại, khi nơi nào có thu nhập thấp hơn vùng khác thì xu hướng xuất cư là chủ yếu, nguồn lao động xuất cư lớn hơn nhập cư.

Hình 11: Tương quan giữa thu nhập với tỷ suất di cư thuần ở các tỉnh, thành trong cả nước giai đoạn 2010-2019



Nguồn: Tác giả tính toán từ nguồn số liệu thu nhập và di cư của Tổng cục Thống kê (2020a).

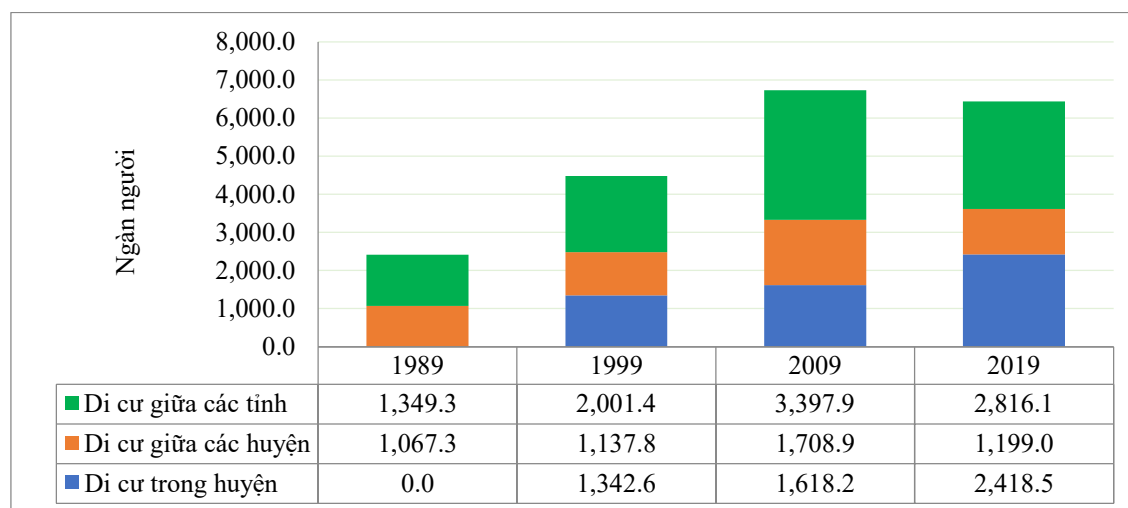
Như vậy, có thể thấy những vùng có kinh tế phát triển, đặc biệt là những vùng tập trung các khu công nghiệp như Đồng Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng nơi có tỷ suất di cư thuần dương, có nghĩa là vùng thu hút được lượng lớn người di cư đến. Ngược lại, những vùng có kinh tế còn lại còn nhiều khó khăn, việc thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp khó khăn hơn thì tỷ suất di cư thuần có giá trị âm, và là nơi có số lượng người xuất cư cao hơn nhập cư.

2.2.3. Luồng di cư trong nước theo địa giới hành chính

Vào năm 1989, di cư trong nước chỉ xảy ra giữa các huyện và giữa các tỉnh mà hầu như không có di cư trong huyện, trong đó di cư giữa các tỉnh chiếm tỷ trọng lớn hơn trong tổng di cư trong nước. Từ giai đoạn 1999-2009, cả ba loại hình di cư trong nước (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh) đều có xu hướng tăng. Tuy nhiên, sang giai đoạn 2009-2019 lại ghi nhận sự giảm sút của di cư giữa các tỉnh cả về số lượng và tỷ lệ, trong khi di cư trong huyện và di cư giữa các huyện tiếp tục duy trì xu hướng tăng đã có từ giai đoạn trước, tuy nhiên tỷ trọng của di cư giữa các huyện có giảm nhẹ. Điều đó cho thấy, dường như người di cư trong nước có xu hướng giảm lựa chọn điểm đến ở tỉnh khác, tăng lựa chọn điểm đến trong huyện.

Xu hướng di cư như trên là bởi giai đoạn đầu đổi mới khoảng cách thu nhập và cơ hội việc làm ở các địa phương có sự chênh lệch lớn hơn, các khu công nghiệp và cơ sở sản xuất công nghiệp tập trung vào các vùng kinh tế lớn. Ngoài ra, giai đoạn này do chính sách di dân tới những vùng kinh tế mới. Giai đoạn gần đây, các địa phương đều nỗ lực xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa phương mình nhằm giải quyết lao động dôi dư và tăng thu nhập cho địa phương, do đó mà cơ hội việc làm cũng như thu nhập của các địa phương được cải thiện nên lượng xuất cư giảm dần.

Hình 12: Luồng di cư trong nước theo cấp độ hành chính



Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019)

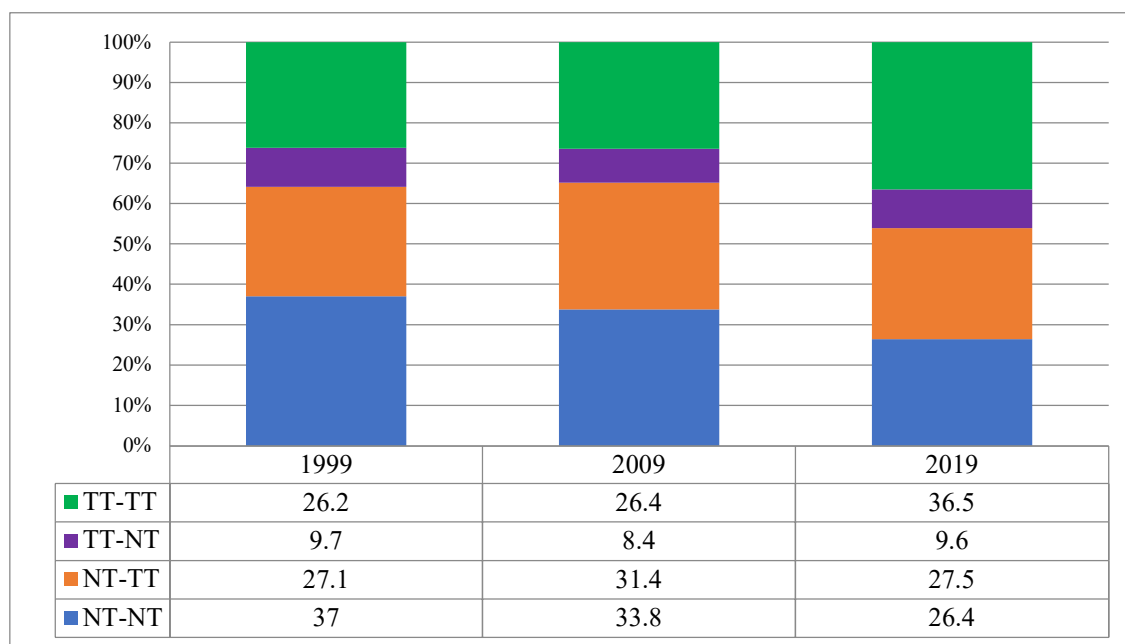
2.2.4. Luồng di cư trong nước theo vùng

Di cư trong nước theo vùng gồm các luồng chính sau: i) nông thôn - thành thị; ii) thành thị - nông thôn; iii) nông thôn - nông thôn và iv) thành thị - thành thị.

Cơ cấu di cư trong nước thời gian qua ở Việt Nam cho thấy, di cư nông thôn – nông thôn từng giữ vai trò là luồng di cư chính trong những năm trước 2009 khi chiếm tới 37% vào năm 1999 và 34% vào năm 2009. Tuy nhiên, luồng di cư này

có xu hướng giảm dần, đến năm 2019 giảm còn 26,4% và không còn là luồng chủ đạo nữa. Trong khi đó, luồng di cư thành thị - thành thị đang tăng dần từ 26% năm 1999 và duy trì tới năm 2009, sau đó tăng mạnh lên 36,5% vào năm 2019 và trở thành luồng di cư trong nước chính ở Việt Nam hiện nay. Điều này là do trong những năm 1999, di cư trong nước chủ yếu là giãn dân tại các vùng đất chật người đông đi xây dựng vùng kinh tế mới, những vùng có thể khai phá đất đai cho sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, càng về sau này, nhất là trong những năm gần đây, cùng với đẩy mạnh công nghiệp hóa, tốc độ đô thị hóa của Việt Nam tăng lên nhanh chóng kéo theo di cư thành thị - thành thị tăng mạnh và hiện đang nắm giữ là luồng di cư chính.

Hình 13: Cơ cấu di cư trong nước theo luồng (%)



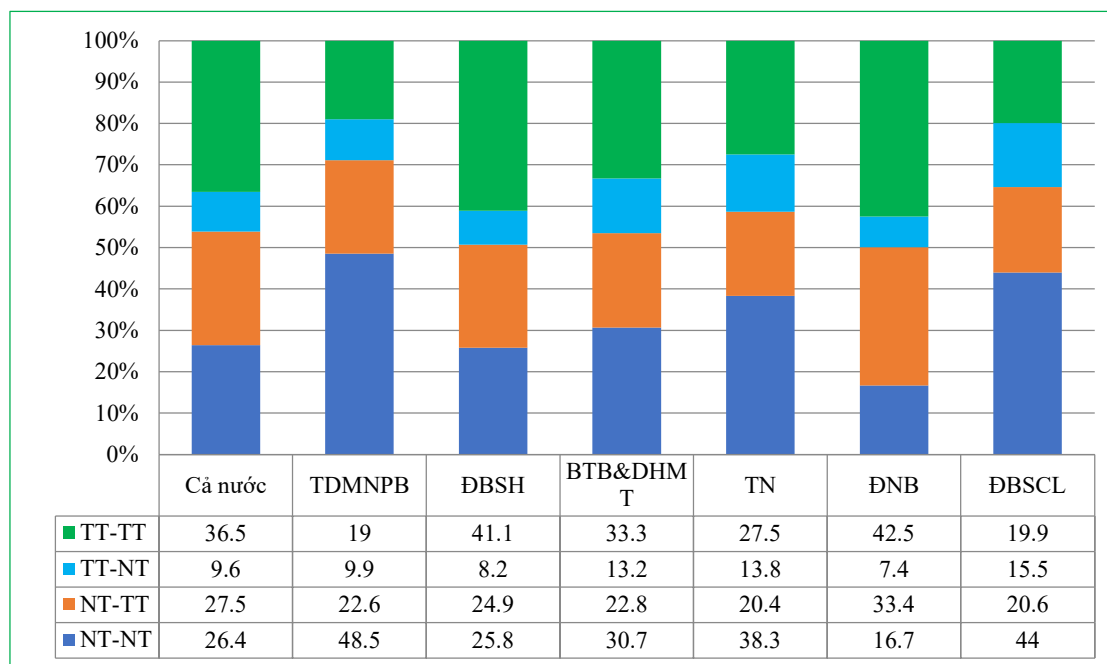
Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019)

Với đặc điểm xuất phát là nước nông nghiệp, đại bộ phận dân cư sinh sống ở nông thôn, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa và phát triển đô thị, thì di cư nông thôn – thành thị là hiện tượng tự nhiên, chiếm vị trí quan trọng thứ hai trong các luồng di cư, tuy nhiên tỷ trọng của luồng di cư này tăng mạnh từ 27% năm 1999 lên 31,4% năm 2009 nhưng đến 2019 giảm xuống còn khoảng 27,5% . Luồng di cư thành thị - nông thôn chiếm tỷ trọng thấp nhất và duy trì dưới 10% trong suốt giai đoạn từ 1999 đến nay.

Vùng có kinh tế phát triển xu hướng di cư thành thị - thành thị chiếm chủ đạo, ngược lại vùng kinh tế kém phát triển xu hướng di cư là nông thôn – nông thôn. Tại các vùng Trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên, di cư nông thôn - nông thôn là luồng chủ đạo, chiếm tương ứng 48,5%, 44% và 38,3% trong tổng di cư của vùng. Các vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Hồng, luồng di cư chính là thành thị - thành thị (đều chiếm tỷ trọng lớn tới

41-43% tổng di cư của vùng). Đây là hai vùng có tốc độ đô thị hóa nhanh và cũng là vùng có tỷ suất di cư thuần dương, là hai vùng nhập cư chính của cả nước. Vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung có luồng thành thị - thành thị và nông thôn – nông thôn khá tương đương nhau (ở mức 31-33%) và là hai luồng di cư chính của vùng.

Hình 14: Tỷ lệ luồng di cư theo vùng kinh tế - xã hội (%)



Ghi chú: Tổng cơ cấu có thể không bằng 100 do làm tròn trong toán học.

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019).

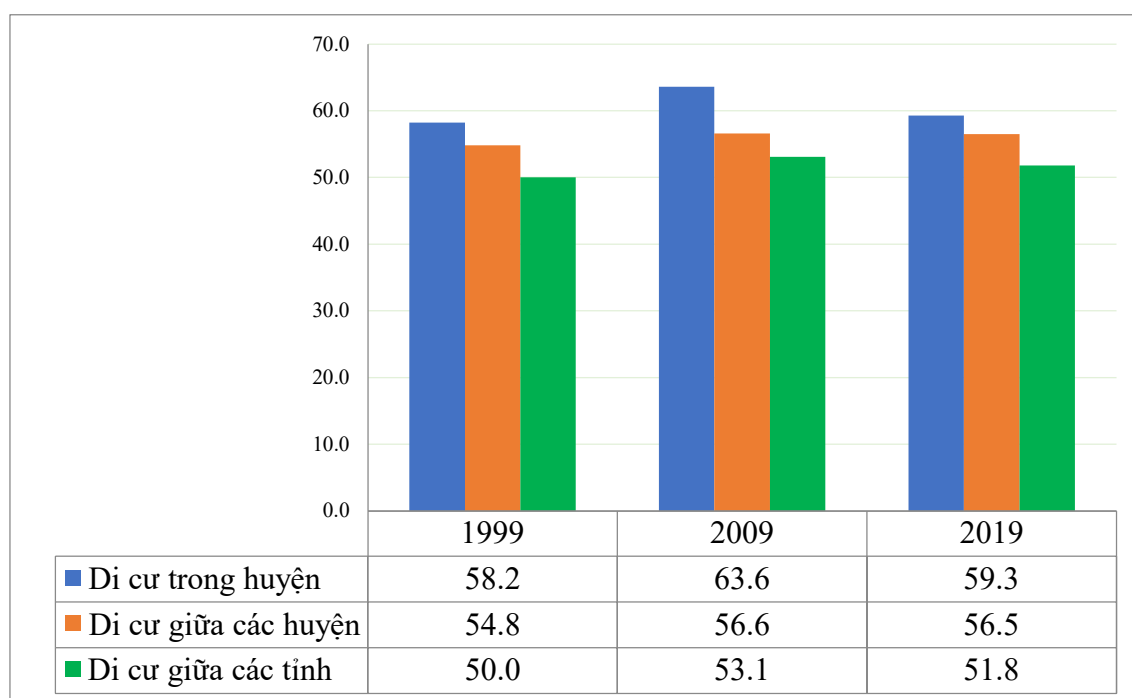
2.2.5. Giới trong di cư trong nước

Nữ giới trong di cư luôn ở mức cao. Tỷ lệ nữ giới di cư trong huyện ở mức từ 58,2% năm 1999 tăng mạnh lên 63,6% năm 2009 và sau đó giảm còn 59,3% vào năm 2019. Đối với di cư giữa các huyện, tỷ lệ nữ giới từ 55% năm 1999 tăng lên 56,6% vào năm 2009 và duy trì tiếp sang năm 2019. Đối với di cư giữa các tỉnh, tỷ lệ nữ giới tăng từ 50% năm 1999 lên 53,1% năm 2009 và sau đó giảm nhẹ ở mức 52% vào năm 2019.

Nữ giới luôn chiếm tỷ lệ cao trong di cư, dù ở cấp địa giới hành chính nào do ở nước ta các ngành nghề sản xuất kinh doanh sử dụng nhiều lao động nữ hơn nam giới, như dệt may, điện tử và chế biến nông sản. Xu hướng chung là điểm đến càng xa nơi xuất cư thì tỷ lệ di cư của nữ giới càng giảm bởi nữ giới thường chọn các công việc gần nhà để có thời gian chăm sóc gia đình và đảm bảo an toàn hơn nơi xa. Cụ thể, đối với di cư trong huyện, tỷ lệ nữ giới di cư là cao nhất, tiếp theo là di cư giữa các huyện và thấp nhất là trong di cư giữa các tỉnh. Tỷ suất di cư thuần theo các vùng kinh tế - xã hội ở nước ta thời gian qua được thể hiện ở Hình 15 dưới đây.

Về độ tuổi của người di cư, theo kết quả tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, phần lớn người di cư là người trẻ, với độ tuổi phổ biến là từ 20-39 tuổi (chiếm 62% số người di cư). Đối với cả ba loại hình di cư (di cư trong huyện, di cư giữa các huyện và di cư giữa các tỉnh) đều khá tương đồng về độ tuổi của người di cư và phần lớn đều là người trẻ, thuộc độ tuổi lao động (trung vị của người di cư là 28 tuổi). Tuy nhiên, khi so sánh trung vị tuổi của người di cư theo giới tính cho thấy, tuổi trung vị của nữ di cư thấp hơn so với nam di cư, của những người di cư ngoại tỉnh thấp hơn so với người di cư nội tỉnh (27 tuổi đối với nữ và 29 tuổi đối với nam), điều đó cho thấy, nữ giới có xu hướng di cư sớm hơn so với nam giới.

Hình 15: Tỷ lệ nữ giới trong di cư trong nước (%)



Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019).

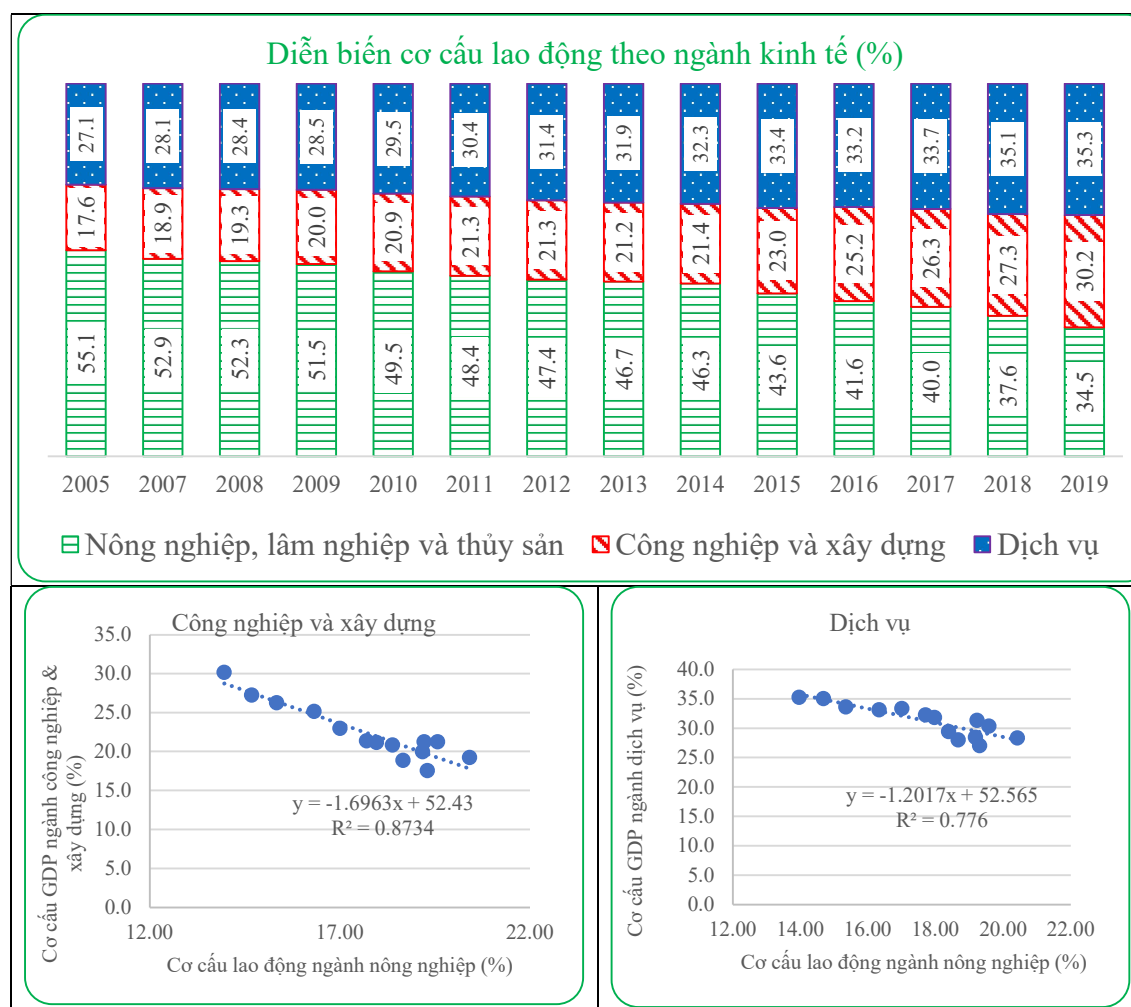
PHẦN 3. VẤN ĐỀ LAO ĐỘNG DI CƯ TRONG NƯỚC VỚI TÁI CƠ CẤU KINH TẾ Ở VIỆT NAM DƯỚI GÓC ĐỘ GIỚI

3.1. Vấn đề cơ cấu lao động di cư với tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

3.1.1. Chuyển dịch cơ cấu lao động

Chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế dẫn đến sự thay đổi cơ cấu lao động nước ta. Trong giai đoạn vừa qua, nước ta chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp làm chủ đạo sang công nghiệp và dịch vụ đã làm thay đổi cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Tương quan giữa cơ cấu kinh tế của ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ với cơ cấu lao động của ngành nông nghiệp là mối tương quan nghịch, có nghĩa khi cơ cấu kinh tế chuyển dịch sang công nghiệp và dịch vụ thì cơ cấu lao động nông nghiệp cũng giảm đi và dịch chuyển sang công nghiệp và dịch vụ (Hình 16). Đó là một trong những nguyên nhân của di cư lao động ở nước ta trong giai đoạn vừa qua.

Hình 16: Tương quan giữa cơ cấu lao động với cơ cấu ngành kinh tế (%)



Nguồn: Tác giả tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê (2020a)

Xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp là chủ đạo sang công nghiệp là chủ đạo làm tăng số lượng người di cư từ nông thôn ra thành thị và các vùng phụ cận ngày càng lớn, đặc biệt là tại các khu công nghiệp, dịch vụ phát triển. Trường hợp ở Bắc Ninh cho thấy, số lượng người lao động tại các khu công nghiệp chủ yếu là người nhập cư, trong đó trên 60% lao động là nữ. Cụ thể, có tới trên 71% lao động là người từ các địa phương khác, trên 1,5% là người nước ngoài (Bảng 2 dưới).

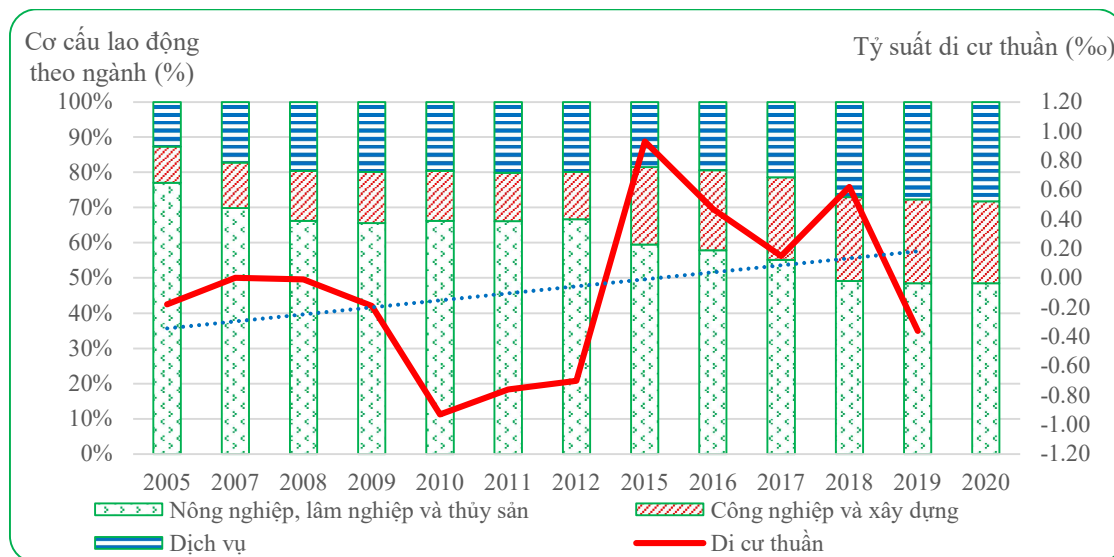
Bảng 2: Tình hình lao động tại các khu công nghiệp ở Bắc Ninh (%)

Đối tượng	2018		2019	
	<i>Người</i>	<i>%</i>	<i>Người</i>	<i>%</i>
Tổng số lao động tính đến hết Quý IV	284,956	100.0	294,571	100.0
Theo giới				
<i>Lao động nữ</i>	<i>181,137</i>	<i>63.6</i>	<i>179,502</i>	<i>60.9</i>
<i>Lao động nam</i>	<i>103,819</i>	<i>36.4</i>	<i>115,069</i>	<i>39.1</i>
Theo nguồn lao động				
<i>Lao động địa phương</i>	<i>76,598</i>	<i>26.9</i>	<i>782</i>	<i>26.5</i>
<i>Lao động nhập cư trong nước</i>	<i>204,017</i>	<i>71.6</i>	<i>288,703</i>	<i>71.8</i>
<i>Lao động nước ngoài</i>	<i>4,341</i>	<i>1.5</i>	<i>5,086</i>	<i>1.7</i>

Nguồn: Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2020)

Trường hợp của Nghệ An cho thấy cơ cấu lao động nông nghiệp ảnh hưởng tới tỷ suất di cư thuần. Hình 17 cho thấy do cơ cấu lao động nông nghiệp ở Nghệ An mặc dù có giảm nhưng vẫn rất lớn nên tổng số người xuất cư vẫn lớn hơn tổng số người nhập cư, dẫn đến tỷ suất di cư thuần giai đoạn 2005 – 2019 là -0,21%/năm.

Hình 17: Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế và tỷ suất di cư thuần tỉnh Nghệ An



Nguồn: Tác giả phân tích từ Cục Thống kê Nghệ An (2009-2019), Tổng cục Thống kê (2020a)

3.1.2. Thực trạng lao động di cư trong nước dưới góc độ giới

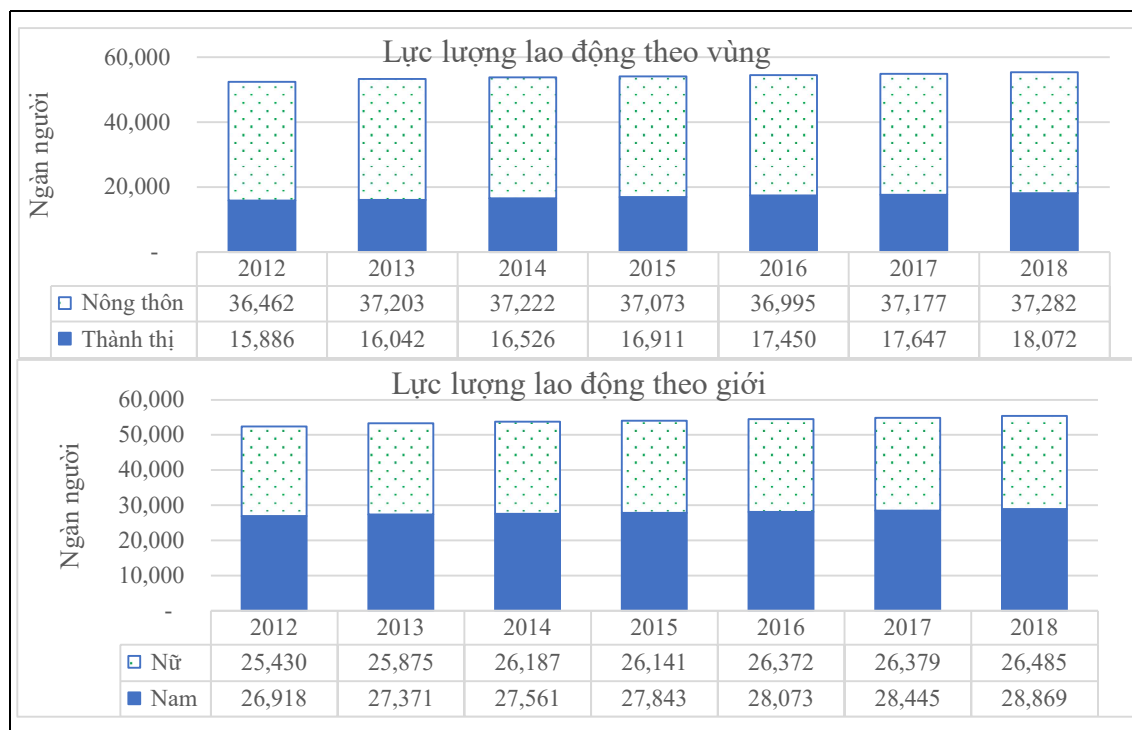
a) Vấn đề lao động di cư theo giới

Dân số trên 15 tuổi ở nước ta trong giai đoạn 2012-2018 tăng trung bình 0,92%/năm, từ 68.195 ngàn người năm 2012, tăng lên 72.058 ngàn người năm 2018, trong đó nam tăng trung bình 0,96%/năm, nữ tăng 0,89%/năm, thành thị tăng 2,57%/năm và nông thôn chỉ tăng 0,05%/năm. Tỷ lệ dân số trên 15 tuổi là nam chiếm trung bình khoảng 48,55%, nữ là 51,45%, khu vực thành thị chiếm 34,62% và nông thôn vẫn chiếm 65,38%. Trong giai đoạn này, lực lượng lao động trung bình chiếm 77,0% tổng dân số trên 15 tuổi, tăng trung bình 0,94%/năm, trong đó lao động di cư chiếm 1,7% tổng lực lượng lao động và chiếm 1,3% tổng dân số trên 15 tuổi ở nước ta.

Lực lượng lao động là nữ ở nước ta vẫn chiếm tỷ trọng lớn hơn nam, nhưng tốc độ tăng trung bình năm của nữ thấp hơn so với nam. Giai đoạn 2012-2018, tỷ trọng lao động nữ chiếm 51,6% so với 48,39% của nam, tuy nhiên tốc độ tăng trung bình lao động của nam là 1,17%/năm so với 0,68% của nữ.

Tỷ trọng lao động nông thôn vẫn chiếm chủ đạo, nhưng tốc độ tăng chậm hơn lao động khu vực thành thị. Giai đoạn 2012-2018, tỷ trọng lao động nông thôn vẫn chiếm trung bình 68,65% so với 31,35% của thành thị, trong khi tốc độ tăng lao động của thành thị 2,18% so với 0,37%/năm của khu vực nông thôn (Hình 18).

Hình 18: Lực lượng lao động ở nước ta chia theo vùng và giới



Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019). Tổng cục Thống kê (2020a).

Xu hướng và phân bố người di cư ở độ tuổi lao động (trên 15 tuổi) không đều theo vùng miền, theo giới tính và độ tuổi. Trong giai đoạn 2012-2018 luồng di cư lao động tập trung chủ yếu tới khu vực thành thị và các vùng kinh tế phát triển hơn, trong khi khu vực nông thôn và các vùng kinh tế khó khăn hơn tỷ trọng người di cư thấp hơn nhiều, trong đó lao động di cư là nữ vẫn chiếm tỷ trọng lớn so với nam (Hình 18).

- Trong giai đoạn 2012-2018 số lượng người di cư vẫn có sự biến động, tăng giảm theo thời kỳ nhất định. Năm 2012, có tới 892 ngàn người di cư trên 15 tuổi, nhưng giảm xuống còn 734 ngàn người năm 2014, và đạt đỉnh ở mức 1.245 ngàn người vào năm 2015, sau đó giảm xuống còn 789 ngàn người, tuy nhiên trung bình cho cả giai đoạn vẫn tăng khoảng 1,63%/năm. Sự suy giảm lực lượng lao động di cư trong vài năm trở lại đây có thể một phần là do nhiều địa phương vốn chủ yếu là nơi xuất cư cũng đã nỗ lực kêu gọi thu hút đầu tư, đặc biệt là các ngành nghề thu hút nhiều lao động nữ như may mặc, điện tử và chế biến nông sản. Đồng thời, số lượng người di cư làm việc cho các khu công nghiệp có độ tuổi ngoài chế độ ưu tiên tuyển dụng trong các nhà máy phải trở về quê cũng đóng góp vào sự suy giảm lực lượng lao động xuất cư của nữ đi nơi khác giảm mạnh. Riêng năm 2018, số lượng nữ lao động di cư giảm tới 27,9% so với năm 2017, trong đó khu vực thành thị giảm tới 30,3%, trong khi nam di cư chỉ giảm trung bình 8,2% và khu vực thành thị giảm 15,0%.

- Cơ cấu lao động di cư đến thành thị vẫn là chủ đạo, chiếm khoảng 58,3% với tốc độ tăng trung bình 7,99%/năm, trong khi đó người di cư về vùng nông thôn chỉ chiếm 41,7% và đang có xu hướng giảm khoảng 3,40%/năm.

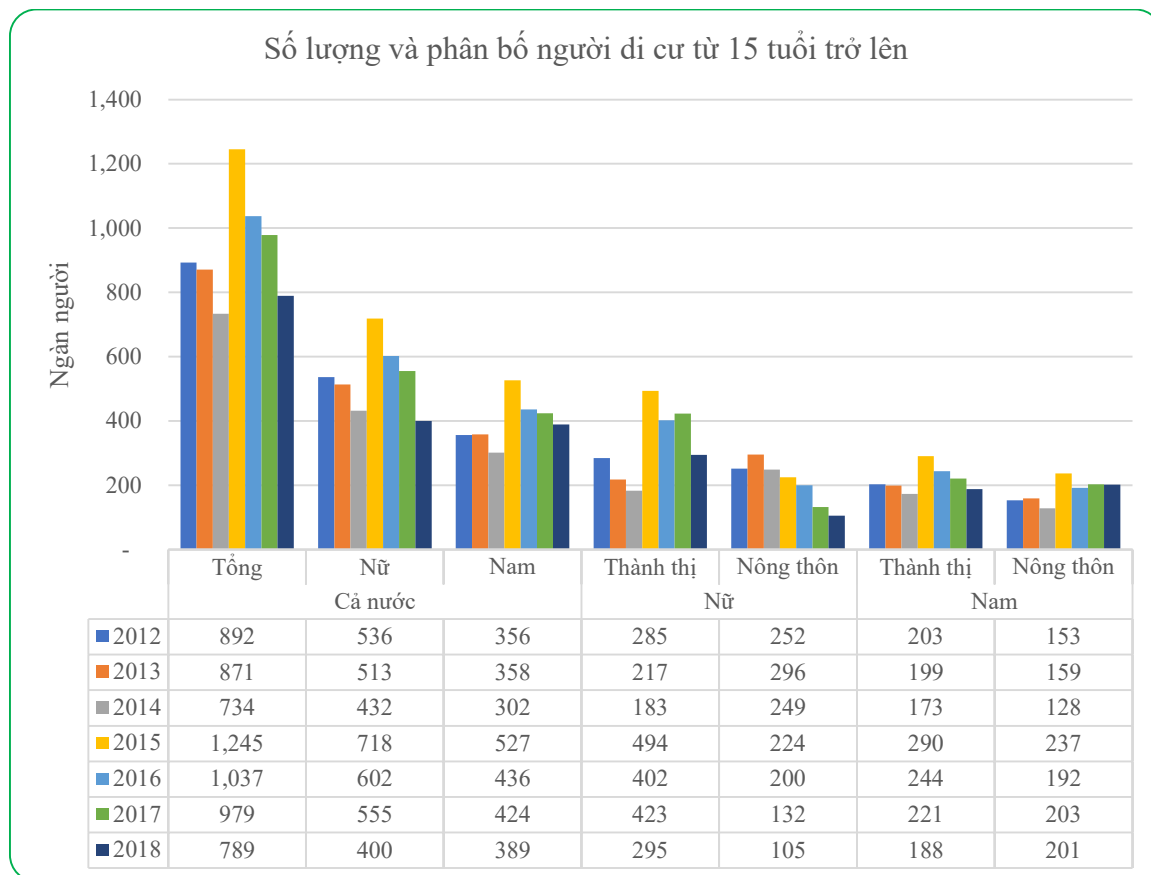
- Lao động nữ di cư vẫn chiếm tỷ trọng lớn, chiếm trung bình khoảng 57,3%, trong đó năm có tỷ trọng nữ lớn nhất là năm 2012 với 60,1%, sau đó giảm dần xuống còn 50,7% năm 2018, trung bình giai đoạn 2012-2018 vẫn giảm khoảng 0,97%/năm. Mặc dù quy luật tăng, giảm của lao động nam di cư cũng có xu hướng giống với nữ, nhưng trung bình giai đoạn 2012-2018 vẫn tăng khoảng 5,20%/năm.

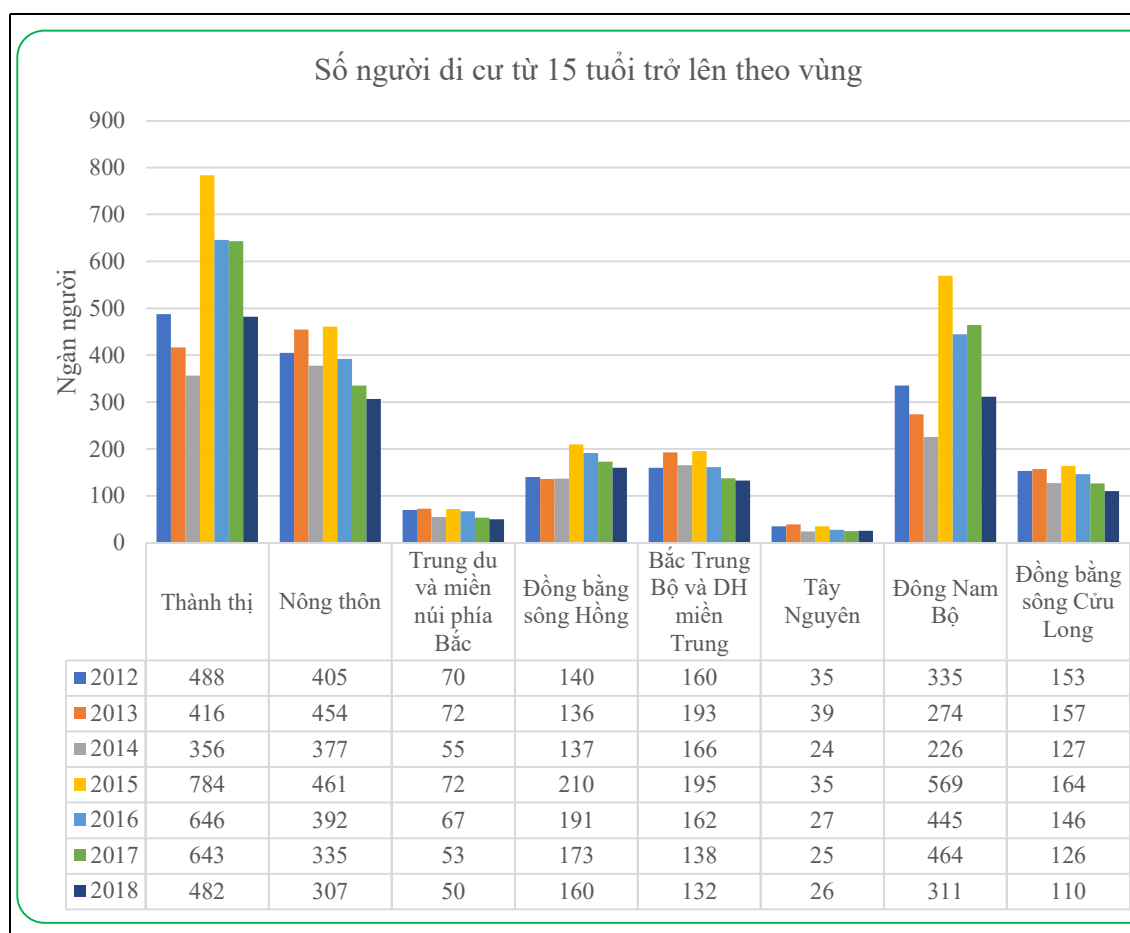
- Ngoài ra, có sự khác biệt giữa xu hướng di cư của lao động nữ và nam, theo đó cơ cấu lao động nữ di cư tăng mạnh khu vực thành thị, giảm khu vực nông thôn, trong khi lao động nam di cư thì ngược lại. Giai đoạn 2012-2018, trong 536 ngàn lao động nữ di cư trên 15 tuổi năm 2012, thì có tới 285 ngàn người di cư tới khu vực thành thị, chiếm 53,1%, và 46,9% tới vùng nông thôn; đến năm 2018 tỷ lệ lao động nữ di cư tới thành thị tăng mạnh lên 73,7%. Ngược lại, năm 2012 lao động nam di cư tới khu vực thành thị năm 2012 là 203 ngàn người, chiếm 57,0%, tới vùng nông thôn chiếm 43,0%; đến năm 2018 cơ cấu lao động nam di cư có sự đảo chiều, ở khu vực thành thị là 48,2% và nông thôn là 51,8%. Sự khác biệt về xu hướng này một phần là bởi vì nhu cầu lao động nữ tại các khu công nghiệp (như may mặc, điện tử và chế biến nông sản) ở các đô thị và vùng ven tăng nhanh trong giai đoạn gần đây, trong khi nhu cầu lao động là nam của khu vực nông thôn cũng tăng do nhu cầu xây dựng các cơ sở hạ tầng ở nông thôn, đặc biệt là xây dựng nông thôn mới, dẫn đến dòng di cư có sự khác biệt này.

Trong thời gian qua, nước ta đang chuyển dịch cơ cấu từ ngành nông nghiệp chiếm chủ đạo sang công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, vốn tập trung nhiều tại các đô thị và vùng ven, nhất là các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Hồng nên người lao động di cư vẫn đang có xu hướng tăng đến các vùng kinh tế phát triển như Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Hồng, và ngược lại giảm ở những có điều kiện kinh tế khó khăn hơn như Tây Nguyên, Trung du và miền núi phía Bắc, và Đồng bằng sông Cửu Long. Cơ cấu và tốc độ tăng người lao động di cư tới các vùng kinh tế của nước ta như sau:

- Lao động di cư tới khu vực Đông Nam Bộ trong giai đoạn 2012-2018 chiếm trung bình khoảng 40,1% tổng số người di cư trong cả nước, tăng trung bình 11,0%/năm, riêng TP. Hồ Chí Minh chiếm tới 24,9% tổng số người di cư trong cả nước.

Hình 19: Lực lượng lao động di cư chia theo vùng và giới





Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019).

- Lao động di cư tới khu vực Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung cùng có cùng tỷ trọng ở mức là 17,5%, riêng Hà Nội là 7,7%. Tuy nhiên, tốc độ tăng người di cư của Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có khác nhau, nếu như vùng Đồng bằng sông Hồng tăng 4,18%/năm, thì vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung lại giảm trung bình 1,92%/năm.

- Mặc dù luồng di cư lao động tới khu vực Tây Nguyên chiếm khoảng 15,0%, nhưng cũng có xu hướng giảm mạnh nhất, giảm trung bình khoảng 4,12%/năm.

- Lao động di cư tới khu vực Tây Nguyên và Trung du và miền núi phía Bắc nơi có điều kiện kinh tế khó khăn và các khu công nghiệp cũng kém phát triển hơn, nên tỷ trọng người di cư đến nơi đây cũng chỉ chiếm tương ứng khoảng 3,2% và 6,7%, và là vùng có xu hướng giảm số người di cư.

Nhóm lao động di cư chủ yếu vẫn là nhóm tuổi thanh niên và trung niên, tuy nhiên đang có dấu hiệu già hóa lao động di cư (Hình 20).

Hình 20: Lực lượng lao động di cư chia theo nhóm tuổi và giới



Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019).

- Nhóm tuổi lao động di cư tập trung ở nhiều ở tuổi 15-54 tuổi, chiếm 95,2% tổng số người di cư trên 15 tuổi, trong đó nhóm tuổi 15-24 tuổi chiếm trung bình khoảng 46,8% (mặc dù nhóm này chỉ bằng 1/3 cơ cấu tuổi của nhóm 25-54 tuổi), nhóm 25-54 tuổi chiếm 48,4% (gấp 3 lần cơ cấu tuổi của nhóm 15-24 tuổi). Hai

nhóm còn lại chiếm tỷ trọng rất ít, khoảng 4,8%, trong đó nhóm tuổi 55-59 tuổi là 1,9% và ngoài 60 tuổi cao hơn một chút ở mức 2,9%. Cả nước hiện có 325 khu công nghiệp, tập trung ở các tỉnh, thành phố, khu vực kinh tế trọng điểm với trên 3 triệu công nhân lao động, chủ yếu là lao động trẻ. Tỷ lệ công nhân nhóm dưới 25 tuổi chiếm 43,4%, nhóm 26 tuổi đến 35 tuổi chiếm 34,7%, nhóm từ 36 tuổi đến 45 tuổi chiếm 14%. Nhiều ngành nghề trong các khu công nghiệp chủ yếu là dệt may, chế biến lương thực thực phẩm, lắp ráp linh kiện điện tử... thường có xu hướng sử dụng lao động giản đơn, tay nghề thấp, chưa qua đào tạo. Nhu cầu lao động tại các ngành nghề này phần lớn không đòi hỏi tay nghề cao, không có sự phân biệt lớn về kỹ năng giữa công nhân lâu năm và công nhân mới vào nghề (Bùi Văn Cường, 2019). Chính vì yếu tố đó mà xu hướng các doanh nghiệp thường ưu tiên tuyển chọn lao động trẻ vừa đảm bảo sức khỏe và tiền công thấp hơn.

- Mặc dù lao động di cư chủ yếu là thanh niên và trung niên, nhưng cơ cấu lao động của nhóm này đang có xu hướng giảm trong giai đoạn 2012-2018, ngược lại nhóm trên 55 tuổi đang có xu hướng tăng lên, biểu hiện của già hóa lao động di cư. Cơ cấu lao động di cư nhóm tuổi thanh niên (15-24 tuổi) năm 2012 là 49,9%, đã giảm xuống còn 43,9% năm 2018, giảm trung bình 2,1%/năm. Thay vào đó, cơ cấu lao động di cư của các nhóm tuổi có xu hướng tăng lên là nhóm 55-59 tuổi tăng trung bình 11,4%/năm, nhóm trên 60 tuổi cũng tăng 2,3% và nhóm trung niên (25-54 tuổi) chỉ tăng 1,7%/năm.

Sự tăng lao động nữ di cư tới các đô thị và giảm vùng nông thôn là bởi nước ta đang đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế, chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, trong khi các ngành này lại sử dụng nhiều nữ hơn nam, cơ hội kiếm việc làm của nữ vì thế nhiều hơn nam. Hơn nữa, nữ di cư thường tiết kiệm chi tiêu tốt hơn nam, nên tiền tiết kiệm được nhiều hơn nam và vì thế mà hiệu quả và mục đích di cư của họ tốt hơn nam dẫn đến xu hướng chuyển dịch lao động với tỷ trọng nữ giới chiếm ưu thế, đặc biệt là trong các khu công nghiệp (tập trung nhiều ngành công nghiệp dệt may, điện tử và chế biến nông sản) và các ngành dịch vụ.

Hộp 1: Lao động nữ ở một số ngành nghề

Các khu công nghiệp: Tính đến tháng 12/2016 cả nước có 325 KCN được thành lập với 2.989.613 lao động, trong đó 1.188.291 lao động nữ (chiếm 63%), một số ngành như da giày, dệt may, chế biến thủy sản có doanh nghiệp tỉ lệ nữ chiếm tới 80% đến 90% (Trang tin điện tử Công tác cán bộ nữ, 2018).

Ngành dệt may và da giày: Hiện nay, ngành dệt may hiện sử dụng khoảng 2,3 triệu lao động, chiếm trên 10% lao động công nghiệp cả nước, trong đó khoảng 78% là lao động nữ. Độ tuổi lao động trong ngành này cũng lớn, từ 36 tuổi trở lên chiếm 35,84% đối với dệt may và 25,37% đối với giày dép. Ngành này có tới trên 20% có trình độ chỉ ở bậc tiểu học (Nguyễn Hữu Bắc, 2019; Lê Tiến Trường, 2019).

Ngành công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản: Hiện nay, ngành này sử dụng trực tiếp khoảng 1,6 triệu lao động (Lâm Nguyễn, 2020).

Ngành điện tử: Trường hợp Công ty điện tử Samsung Việt Nam (SEVT) là ví dụ điển hình cho việc sử dụng lao động di cư đến từ 33 tỉnh thành phía Bắc và khu vực miền Trung, chủ yếu là lao động nữ. Năm 2014, Công ty SEVT đã thu hút 63.000 lao động, trong đó có 75% là lao động nữ, độ tuổi bình quân 22 - 23 tuổi, 3,5% có trình độ đại học, cao đẳng kỹ thuật. Trong đó, có 7,5% có trình độ cao đẳng kỹ thuật, 89% lao động tốt nghiệp trung học cơ sở (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2016).

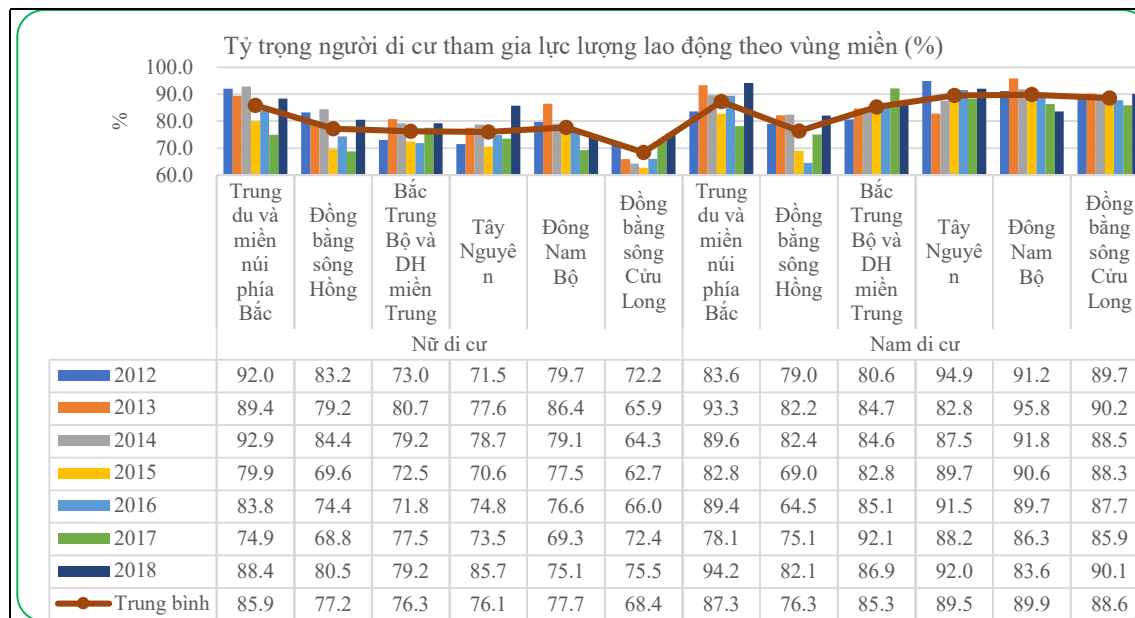
b) Tham gia lực lượng lao động và cơ hội việc làm của người di cư theo giới

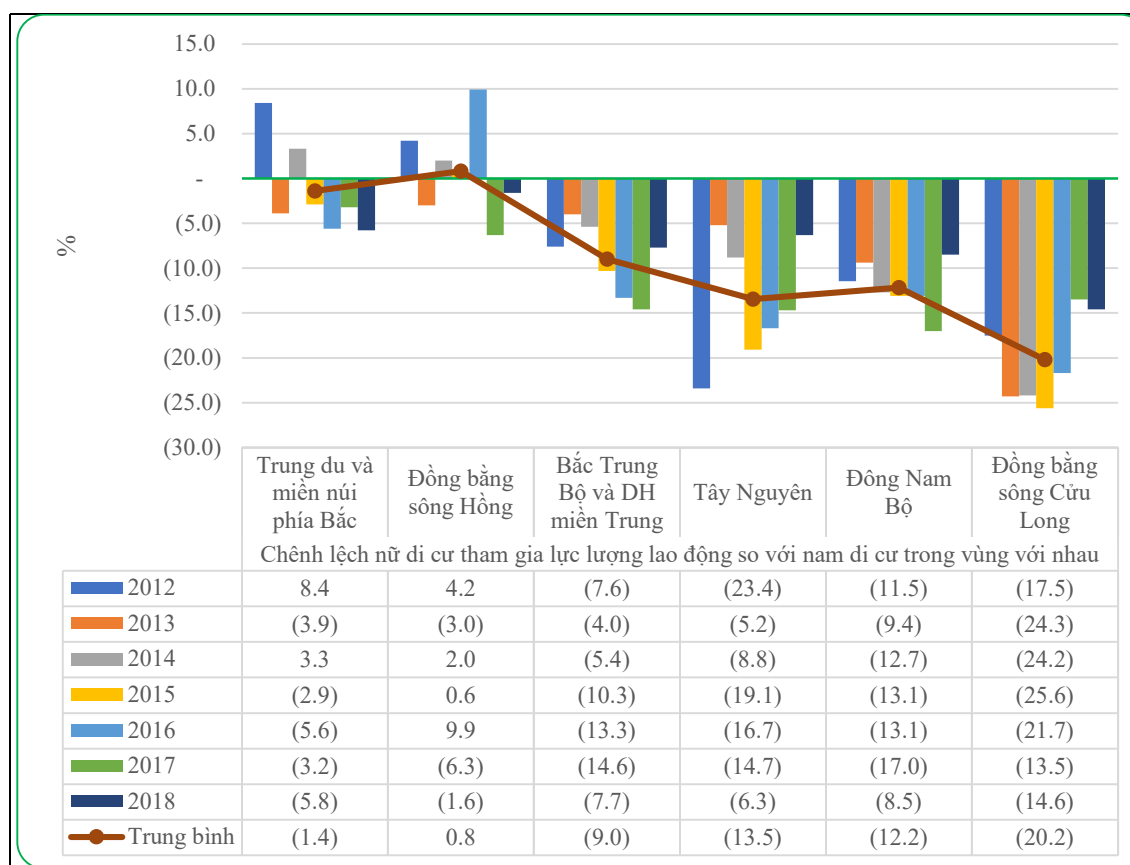
Mặc dù lao động nữ di cư trên 15 tuổi lớn hơn nam, nhưng tỷ trọng nữ di cư tham gia lực lượng lao động lại thấp hơn nam, càng vào sâu xuống phía Nam, tỷ lệ nữ di cư tham gia lực lượng lao động càng thấp hơn nam.

- Tỷ lệ lao động nữ di cư tham gia lực lượng lao động chỉ là 76,09%, so với nam di cư là 86,43%, mức chênh lệch tỷ lệ nữ di cư tham gia lực lượng lao động khoảng 10,34 điểm phần trăm cho giai đoạn 2012-2018.

- Mức chênh lệch giữa nữ di cư tham gia lực lượng lao động với nam di cư lớn nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với khoảng 20,20 điểm phần trăm, tiếp theo là Đông Nam Bộ 12,18 điểm phần trăm, Tây Nguyên 13,46 điểm phần trăm, Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung là 8,99 điểm phần trăm, và Đồng bằng sông Hồng là vùng duy nhất có mức chênh lệch dương ở mức 0,83 điểm phần trăm (mức mà tỷ lệ tham gia lực lượng lao động của nữ di cư cao hơn nam) (Hình 21). Do đó, cần có những nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu nguyên nhân của hiện tượng này.

Hình 21: Tỷ trọng và mức chênh lệch nam, nữ di cư tham gia lực lượng lao động





Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019).

Xu hướng lao động di cư có việc làm đang giảm và tỷ lệ nữ lao động di cư có việc làm thấp hơn nam di cư.

- Giai đoạn 2012-2018, trung bình có khoảng 537 ngàn nữ di cư trên 15 tuổi mỗi năm, nhưng chỉ có khoảng 368 người có việc làm, chiếm 68,73%, tỷ lệ có việc làm giảm trung bình 0,2%/năm. Trong khi nam di cư trên 15 tuổi trung bình chỉ có 399 ngàn người/năm nhưng có tới 311 ngàn lao động có việc làm, chiếm 78,20%, tỷ lệ có việc làm giảm trung bình khoảng 0,4%/năm.

- Tỷ lệ thất nghiệp trung bình giai đoạn của cả nam và nữ di cư là 9,29%/năm.

Hình 22: Diễn biến tỷ trọng người di cư từ 15 tuổi trở lên có việc làm và thất nghiệp theo giới



Nguồn: Tác giả phân tích từ Điều tra lao động việc làm các năm của Tổng cục Thống kê (2013-2019).

Kết quả điều tra chuyên biệt cập nhật nhất về di cư trong nước được tổ chức năm 2015 (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a) cũng mới dừng lại ở phân tích chung của nền kinh tế, chưa phân tích sâu theo vùng miền. Một số kết quả liên quan đến lao động di cư cho thấy:

- Người lao động di cư làm việc ở mọi lĩnh vực, ngành nghề nhưng nhiều nhất vào các nhóm nghề như nhân viên dịch vụ và bán hàng chiếm 22%, sau đó là các nhóm nghề như lao động thủ công và các nghề nghiệp khác có liên quan, và lao động giản đơn chiếm 17,7%.

- Tỷ trọng người di cư tham gia vào các nhóm nghề khác liên quan đến các vị trí lãnh đạo trong các ngành, các cấp là 7,8%, nhóm nghề có chuyên môn bậc cao chiếm 11,9%, nhưng đều thấp hơn người địa phương (nơi đến). Ngược lại, người di cư có xu hướng làm việc trong các nhóm nghề như lao động giản đơn chiếm 33,5% và thợ vận hành và lắp ráp máy móc, thiết bị chiếm 27,1%, nhiều hơn người địa phương 6,4%.

- Tỷ trọng người di cư làm trong khu vực công nghiệp và xây dựng là 40,2%, cao gần gấp đôi tỷ trọng người địa phương (26,4%). Theo đó, lĩnh vực này tập trung chủ yếu là nam giới, ngược lại nữ giới làm việc trong khu vực dịch vụ cao hơn nam giới. Trong khi đó, người địa phương tham gia vào nhóm nghề liên quan lĩnh vực dịch vụ khá cao (31,8%). Tỷ trọng người di cư làm trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thấp hơn so với người địa phương (10,2% so với 15,8%). Tỷ trọng người di cư làm trong khu vực nước ngoài cao hơn gần 3 lần so với người địa phương (19,3% so với 7,2%), trong khu vực ngoài nhà nước cao hơn 8 điểm phần trăm so với người địa phương.

Do đặc điểm là lao động di cư từ nông thôn ra thành thị, vốn ít được đào tạo và hướng dẫn nghề nên khó tìm được công việc chính thức tại nơi đến. Theo Bùi Thị Hòa (2019), có đến 59% số lao động di cư làm trong khu vực phi chính thức, như bán hàng rong, giúp việc gia đình,... trong đó nữ di cư phải đối mặt với nhiều rủi ro trong quá trình làm việc, ít được hỗ trợ, bảo vệ do đối tượng này hiện chưa được điều chỉnh bởi Bộ luật Lao động. Một nghiên cứu khác của Oxfam (2015) cũng cho thấy phần lớn người di cư làm việc trong lĩnh vực phi chính thức, theo đó, những người bán hàng rong có tỷ lệ việc làm quanh năm nhưng không ổn định cao nhất, chiếm 58,3%, sau đó đến công nhân xây dựng (51,5%) rồi tới công nhân may mặc phi chính thức (39,3%), thấp nhất là công nhân may mặc chính thức (10,7%) và công nhân điện tử (16,9%). Nếu tính cả việc làm theo mùa vụ thì công nhân xây dựng có tỷ lệ cao nhất (65%) sau đó là bán hàng rong (62%).

Mặc dù số lượng lao động di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ đại học trở lên ở nam giới và nữ giới di cư tương đương nhau, tuy nhiên tỷ trọng nam giới di cư đang làm việc cao hơn khá nhiều so với nữ giới (Tổng cục Thống kê Việt Nam và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016).

3.1.3. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động di cư trong nước

Nhìn chung, người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người địa phương. Trong số các loại hình di cư, người di cư giữa các huyện có tỷ lệ được đào tạo về chuyên môn kỹ thuật cao nhất chiếm 50,8%, trong khi tỷ lệ này đối với di cư trong huyện và di cư giữa các tỉnh tương ứng là 37,7% và 31,5%. Về trình độ đào tạo, đối với cả 3 loại hình di cư (trong huyện, giữa các huyện và giữa các tỉnh), tỷ lệ người di cư có trình độ chuyên môn kỹ thuật ở các mức độ sơ cấp, trung cấp và cao cấp đều không cho thấy có sự khác biệt lớn, tổng số người được đào tạo các chứng chỉ này đều chiếm khoảng 18-19% tổng số người di cư. Tuy nhiên, đối với trình độ đào tạo từ đại học trở lên lại có sự khác biệt đáng kể. Đối với loại hình di cư giữa các huyện, tỷ lệ người di cư có trình độ đại học chiếm tỷ lệ cao nhất, lên tới gần 1/3 số người di cư, trong khi con số này ở nhóm di cư trong huyện là 1/5 và đối với nhóm di cư giữa các tỉnh là thấp nhất (chiếm 13,5%).

Bảng 3: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư 15 tuổi trở lên theo loại hình di cư (%)

	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học trở lên
Di cư trong huyện	62,3	5,9	5,4	6,4	20,0
Di cư giữa các huyện	49,2	6,5	5,7	7,2	31,4
Di cư giữa các tỉnh	68,5	9,4	3,5	5,1	13,5
Không di cư	80,3	4,5	3,8	3,1	8,3

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019).

Nhìn chung, người di cư đến khu vực thành thị có tỷ lệ được đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với người di cư đến khu vực nông thôn. Cùng xuất phát điểm ở khu vực nông thôn, nhóm di cư đến thành thị có tỷ lệ đào tạo chuyên môn kỹ thuật cao hơn so với nhóm di cư đến khu vực nông thôn.

Bảng 4: Trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư 15 tuổi trở lên theo luồng di cư (%)

	Không có trình độ CMKT	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp	Đại học trở lên
Nông thôn - Nông thôn	78,9	3,6	4,1	5,3	8,1
Nông thôn - Thành thị	64,9	11,2	4,0	5,6	14,3
Thành thị - Nông thôn	62,8	5,5	5,8	7,4	18,5
Thành thị - Thành thị	48,7	8,3	5,0	6,3	31,7
Chung	62,8	7,6	4,6	5,9	19,1

Nguồn: Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019).

3.2. Thu nhập và tiền gửi về của người di cư trong nước dưới góc độ giới

3.2.1. Thu nhập của người di cư trong nước theo giới

Từ kết quả khảo sát của Viện Công nhân và Công đoàn năm 2017 cho thấy: Thu nhập trung bình (chưa kể ăn ca) là 5.453.000 đồng/tháng, trong đó tiền lương cơ bản trung bình của người lao động khi làm việc đủ thời gian theo quy định là

4.480.000 đồng/tháng. Tại các khu công nghiệp, tiền lương hàng tháng của người lao động thường chiếm khoảng từ 70 - 74% trong tổng thu nhập, các khoản thu nhập khác như tiền hỗ trợ nhà ở, tiền ăn ca, tiền đi lại, tiền chuyên cần, tiền thưởng tháng, tiền hỗ trợ nuôi con dưới 36 tháng tuổi... chiếm khoảng 26 -30%. Trong khi đó, mức chi tiêu thường xuyên của lao động di cư luôn cao hơn so với lao động địa phương do phải chi tiền khá nhiều để thuê nhà ở, đi lại, đặc biệt là phải phải tiết kiệm tiền gửi về quê hỗ trợ gia đình (Bùi Văn Cường, 2019). Trong đó, thu nhập bình quân của nữ di cư ở tất cả các vùng kinh tế - xã hội trong cả nước vẫn còn thấp hơn nam di cư khoảng 1 triệu đồng/tháng (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Mặc dù khoảng cách bất bình đẳng thu nhập của nữ di cư so với nam di cư đã được rút ngắn, nhưng vẫn còn khá lớn. Nếu như năm 2004, mức thu nhập của nam di cư là 1.105 ngàn đồng/tháng (giá thực tế). Trong khi của nữ di cư là 839 ngàn đồng/tháng chỉ bằng 75,9% thu nhập của nam, năm 2009 mức thu nhập của nam tăng mạnh lên 2.690 ngàn đồng/tháng, trong khi của nữ chỉ tăng lên 1.812 ngàn đồng/tháng chỉ bằng 67,4% thu nhập của nam. Đến năm 2015 thu nhập của nam di cư tăng lên 5.543 ngàn đồng/tháng so với nữ là 4.535 ngàn đồng/tháng, bằng 81,8% thu nhập của nam di cư, rút ngắn được 5,9 điểm phần trăm, nhưng khoảng cách vẫn là 18,2%. Điều này cho thấy khoảng chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ di cư đã được cải thiện tốt lên, nhưng về cơ bản để nữ di cư có thu nhập bằng nam di cư họ phải làm việc nhiều thời gian hơn.

Mức chênh lệch thu nhập giữa nữ và nam lao động di cư tăng dần theo độ tuổi, càng lớn tuổi mức chênh lệch càng lớn:

- Ở độ tuổi 15-29, nhóm tuổi tham gia lao động đối với công việc vừa làm vừa học, cũng như tận dụng sức khỏe: Nếu như năm 2004, mức thu nhập của nữ chỉ bằng 77,0% thu nhập của nam, thì năm 2015 chỉ số này là 88,6%, rút ngắn được 11,5 điểm phần trăm, khoảng cách chỉ còn 11,4 điểm phần trăm. Đây là nhóm có mức chênh lệch thấp nhất, nghĩa là thu nhập của nữ di cư tương đối công bằng với nam di cư.

- Ở độ tuổi 30-44, độ tuổi với sự nhiệt huyết, thể hiện năng lực chuyên môn; và bền bỉ trong lao động: Mức thu nhập của nữ so với nam của năm 2004 và 2015 không có sự thay đổi, chỉ ở mức 79,9 và 79,8%, khoảng cách tăng lên 20,2 điểm phần trăm.

- Ở độ tuổi 45-59, nhóm tuổi hạn chế hơn về sức khỏe, nhưng thể hiện bản lĩnh và kinh nghiệm trong công việc: Năm 2004, mức thu nhập của nữ di cư so với nam di cư rất lớn, thu nhập của nữ chỉ bằng 57,6% thu nhập của nam do sức khỏe của nữ ở độ tuổi này giảm mạnh. Đến năm 2015 chỉ số này được cải thiện nhiều, tăng lên 70,5%, rút ngắn được 12,9 điểm phần trăm, nhưng khoảng cách vẫn tăng lên 29,5 điểm phần trăm (xem Bảng 5 dưới).

Bảng 5: Thu nhập và mức chênh lệch thu nhập của nữ di cư so với nam di cư

	Đơn vị	2004	2009	2015
Trung bình người di cư	<i>Mức thu nhập của nam (ngàn đồng)</i>	1.105	2.690	5.543
	<i>Mức thu nhập của nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	839	1.812	4.535
	<i>Mức chênh lệch nam so với nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	266	878	1.008
	<i>Thu nhập của nữ so với nam (%)</i>	75,9%	67,4%	81,8%
Nhóm tuổi di cư từ 15-29 tuổi	<i>Mức thu nhập của nam (ngàn đồng)</i>	1.041		4.878
	<i>Mức thu nhập của nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	802		4.320
	<i>Mức chênh lệch nam so với nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	239		558
	<i>Thu nhập của nữ so với nam (%)</i>	77,0%		88,6%
Nhóm tuổi di cư từ 30-44 tuổi	<i>Mức thu nhập của nam (ngàn đồng)</i>	1.199		6.390
	<i>Mức thu nhập của nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	958		5.100
	<i>Mức chênh lệch nam so với nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	241		1.290
	<i>Thu nhập của nữ so với nam (%)</i>	79,9%		79,8%
Nhóm tuổi di cư từ 45-59 tuổi	<i>Mức thu nhập của nam (ngàn đồng)</i>	1.173		5.837
	<i>Mức thu nhập của nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	676		4.118
	<i>Mức chênh lệch nam so với nữ (ngàn đồng/tháng)</i>	497		1.719
	<i>Thu nhập của nữ so với nam (%)</i>	57,6%		70,5%

Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2005), Điều tra di cư nội địa 2004; Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b), Điều tra di cư nội địa 2015; Trần Nguyệt Minh Thu và cộng sự (2012).

Thu nhập bình quân của người di cư phụ thuộc khá nhiều vào nơi mà người đó di cư đến và có sự khác nhau rõ rệt giữa các vùng miền. Những vùng có mức

thu nhập trung bình của người lao động di cư lớn nhất là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, thấp nhất là vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long (năm 2015) (Bảng 6 dưới).

Bảng 6: Mức thu nhập và chênh lệch thu nhập của nữ di cư so với nam di cư năm 2015

Địa phương	Thu nhập (ngàn đồng)		Chênh lệch thu nhập theo vùng so với thu nhập trung bình của người di cư (ngàn đồng)		Chênh lệch thu nhập của nữ di cư so với nam di cư	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Ngàn đồng	%
Chung	5.543	4.535	0	0	-1.008	81,8
Trung du và miền núi phía Bắc	5.927	4.784	384	249	-1.143	80,7
Đồng bằng sông Hồng	5.882	4.722	339	187	-1.160	80,3
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	4.923	4.050	-620	-485	-873	82,3
Tây Nguyên	3.935	3.040	-1.608	-1.495	-895	77,3
Đông Nam bộ	5.740	4.729	197	194	-1.011	82,4
Đồng bằng sông Cửu Long	4.726	3.940	-817	-595	-786	83,4
Hà Nội	6.386	5.427	843	892	-959	85,0
Hồ Chí Minh	6.812	5.606	1.269	1.071	-1.206	82,3

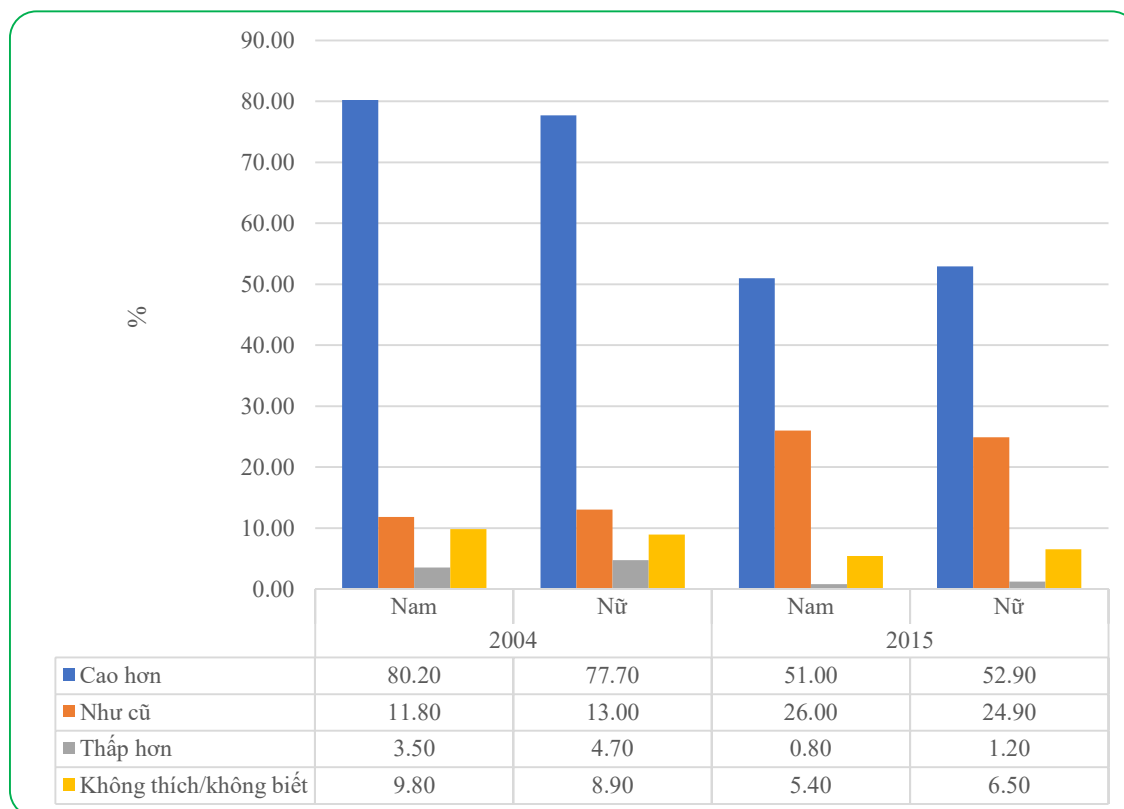
Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Hộp 2: Mức thu nhập và chi tiêu của lao động di cư ở Bắc Ninh

Thu nhập trung bình của công nhân, trong đó có công nhân là lao động nhập cư ở Bắc Ninh là 8-9 triệu đồng/tháng, trừ các khoản chi phí cũng có thể gửi về nhà trên 4 triệu đồng/tháng. Như vậy, chi phí của mỗi công nhân lao động nhập cư ở Bắc Ninh chỉ khoảng 4 triệu đồng/tháng (Kết quả khảo sát thực tế tại Bắc Ninh năm 2020).

Hình 23 dưới cho thấy mức độ hài lòng về thu nhập của người di cư giảm xuống theo thời gian, mặc dù thu nhập có tăng nhưng nhu cầu chi tiêu lại hơn. Nếu như năm 2004 có tới 80,20% nam di cư và 77,2% nữ di cư trả lời mức thu nhập khi di cư cao hơn lúc chưa di cư, thì đến năm 2015 tỷ lệ này tương ứng giảm mạnh xuống còn 51,0% và 52,9%. Năm 2015, có tới 26,0% nam di cư và 24,9% nữ di cư trả lời có mức thu nhập khi di cư là như cũ, so với tỷ lệ của năm 2004 là 11,8% và 13,0%.

Hình 23. Mức độ hài lòng về thu nhập của người di cư



Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2005); Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Điều này cho thấy chênh lệch mức thu nhập của người di cư và người ở lại ngày càng giảm dần, có nghĩa là ở nơi đi vẫn có nhiều cơ hội tìm việc làm có thu nhập tương tự hoặc thấp hơn một chút so với nơi đến. Điều này cũng phù hợp với xu thế người di cư quay trở về quê ngày càng nhiều, bởi nhiều địa phương đang thực hiện tái cơ cấu kinh tế, theo đó đẩy mạnh thu hút các nhà đầu tư, tạo công ăn việc làm tại chỗ cho người dân.

Năm 2015, trong 8 vùng kinh tế, chỉ có Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung có phần trăm người di cư tự đánh giá mức tiền lương, tiền công hoặc thu nhập cao hơn so với trước khi di chuyển là dưới 50%; các vùng còn lại tỷ trọng đều lớn hơn 55%, trong đó tỷ trọng cao nhất của người di cư ở Đồng bằng sông Hồng, tiếp sau là Đông Nam Bộ (Bảng 7).

Bảng 7: Tỷ lệ người di cư so sánh mức thu nhập trước và sau khi di chuyển theo vùng kinh tế – xã hội và theo giới năm 2015

Tiêu chí	So sánh mức thu nhập (%)				
	Cao hơn nhiều	Cao hơn	Vẫn như vậy	Kém hơn	Kém hơn nhiều
I. Vùng kinh tế xã hội					
Toàn quốc	9,4	49,3	27	12,5	1,7
Trung du miền núi phía Bắc	8,9	56,8	22,6	11,4	0,2
Đồng bằng sông Hồng	13,7	55,2	20,3	8,7	2,1
Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	8,8	34,5	36,2	18,2	2,3
Tây Nguyên	3,5	55,6	17,7	20,7	2,5
Đông Nam Bộ	10,6	57,6	17,9	12,9	1
Đồng bằng sông Cửu Long	12,1	44,6	24	16,1	3,1
Hà Nội	7,8	49,5	38,2	4	0,5
Thành phố Hồ Chí Minh	7,2	38,9	45,8	6,4	1,7
II. Giới tính					
Nam	9,1	45,9	28,4	14,9	1,8
Nữ	9,8	52,5	25,8	10,3	1,7

Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Kết quả khảo sát của Mạng lưới Hành động vì lao động di cư (M.net) cho thấy: tùy thuộc công việc, mức thu nhập trung bình của lao động nữ di cư dao động từ 04 triệu đến 10 triệu đồng/tháng; thậm chí, có những trường hợp làm giúp việc gia đình theo giờ đã đạt mức thu nhập tới 30 triệu đồng/tháng. Tuy nhiên, những trường hợp này chỉ là thiểu số và để đạt được mức thu nhập nêu trên, họ phải lao động 15-16 giờ liên tục mỗi ngày và không có ngày nghỉ trong tuần, tháng.

Có thể nói, lao động di cư có khá nhiều đóng góp trong phát triển kinh tế, góp phần ổn định cán cân cung - cầu trong thị trường lao động. Tuy nhiên, đại đa số lao động di cư, nhất là lao động nữ di cư phải đối diện với nhiều khó khăn, thách thức như tiền thuê nhà chiếm gần hết thu nhập mặc dù chỉ sinh sống trong các khu nhà trọ tồi tàn, tiện nghi tối giản; tiền điện phải trả giá cao; nguồn nước sinh hoạt thiếu, không đảm bảo vệ sinh; tiếp cận y tế và dịch vụ y tế còn hạn chế; con cái còn nhỏ phải sống xa cha mẹ (gửi cho ông bà nội, ngoại ở quê) hoặc theo cha mẹ vào làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thiếu thốn nhà trẻ đủ tiêu chuẩn, điều kiện giáo dục không tốt... Đặc biệt, khả năng tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội và dịch vụ công của lao động di cư nói chung, lao động nữ di cư nói riêng rất

hạn chế, khiến cuộc sống của họ vốn đã khó khăn lại càng trở nên bấp bênh, thiếu bền vững (Nguyễn Hoài Anh, 2018).

Người di cư gặp bất lợi hơn so với người địa phương về khả năng kiếm sống. Mặc dù có thêm thu nhập sau khi di cư, mức thu nhập trung bình của người di cư vẫn thấp hơn nhiều so với người địa phương tại nơi họ đến. Trong số những người di cư, nữ di cư và người di cư đến từ các dân tộc thiểu số gặp nhiều thiệt thòi hơn về thu nhập, trung bình họ kiếm được ít tiền hơn so với nữ địa phương và ít hơn thu nhập của nam giới ở cả hai nhóm (di cư và người địa phương) (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2010).

Mặc dù di cư là để tìm kiếm cơ hội việc làm tốt hơn nhưng đa số những người di cư bất kể là nam hay nữ vẫn còn gặp sự bấp bênh trong thu nhập, khi có tới hơn 30% tổng số người di cư không có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng thỏa thuận bằng miệng. Tuy nhiên, tỷ lệ nữ giới có hợp đồng không xác định thời hạn và hợp đồng có thời hạn từ 1 năm đến 3 năm nhiều hơn nam.

Bảng 8: Hình thức hợp đồng lao động của người di cư theo giới năm 2015 (%)

Hợp đồng lao động (*)	Trung bình	Nam	Nữ
Không xác định thời hạn	30,9	28,9	32,7
Từ 1 năm đến dưới 3 năm	30,8	26	35,2
Từ 3 tháng đến dưới 1 năm	6	5,9	6,1
Dưới 3 tháng	1,8	1,7	2
Thỏa thuận miệng	20,7	25,8	16,2
Không có HĐLĐ	9,7	11,7	7,8

Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Tiền thưởng và tiền làm thêm: Kết quả điều tra di cư năm 2015 cho thấy tỷ lệ người được nhận tiền thưởng và tiền làm thêm của lao động di cư cao hơn lao động địa phương, tương ứng mức 59,3% và 52,2%.

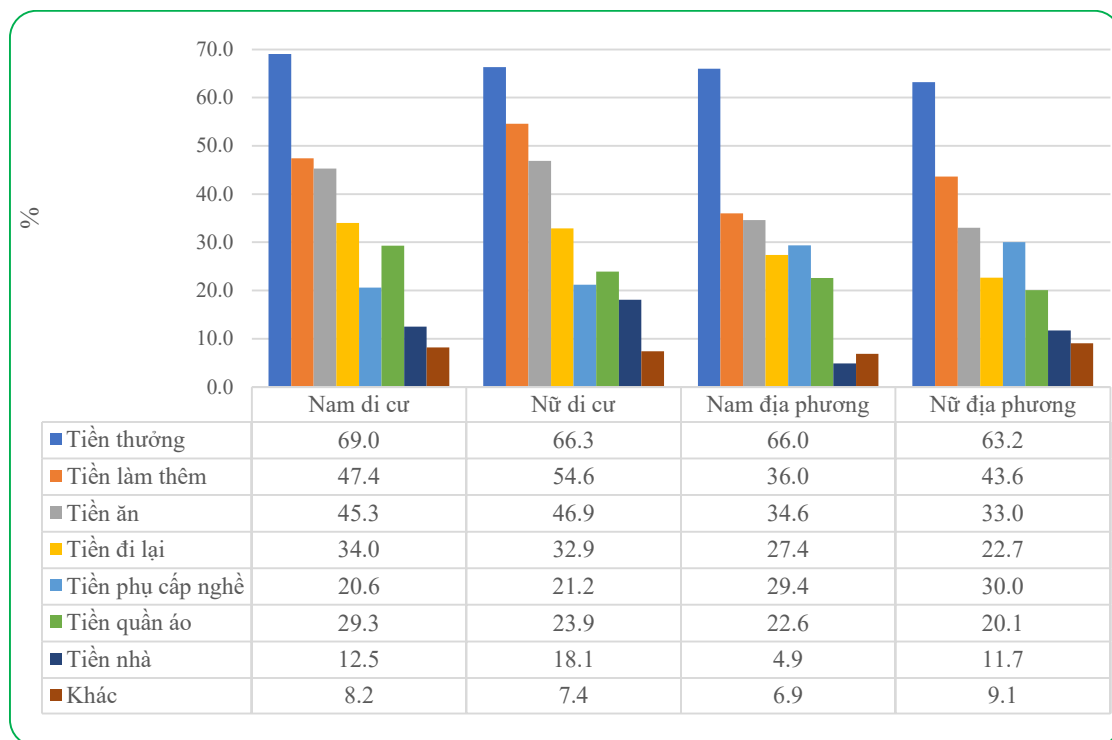
- Tỷ lệ phần trăm được nhận tiền làm thêm của lao động di cư cao hơn nhiều lao động địa phương (tương ứng mức trung bình cho cả nam và nữ lao động di cư là 51,0% và của lao động địa phương là 39,8%). Chênh lệch về tỷ lệ lao động nam di cư nhận tiền làm thêm cao hơn lao động nam địa phương là 7,2 điểm phần trăm, và ở nữ giới mức này là 7,6 điểm phần trăm.

- Tỷ lệ lao động nam di cư nhận tiền thưởng là 69,0%, trong khi lao động nữ di cư chỉ đạt 66,3%, nhưng cả hai nhóm này đều cao hơn lao động địa phương tương ứng với nam và nữ là 66,0% và 63,2%.

Mặc dù tỷ lệ nhận được tiền thưởng của nữ lao động di cư và nữ lao động địa phương đều thấp hơn nam, nhưng tỷ lệ nhận được tiền làm thêm của nữ lại cao hơn nam ở cả hai nhóm di cư và người địa phương. Điều này cho thấy nữ bỏ công sức lao động nhiều hơn nam giới, nhưng có thể năng suất thấp hơn nam giới hoặc do đặc thù công việc, vị trí việc làm mà tiền thưởng của nữ thấp hơn nam giới.

Các phúc lợi mà người lao động được hưởng: Nếu chỉ xem xét các phúc lợi của người lao động được hưởng, bao gồm các khoản tiền ăn, tiền đi lại, tiền phụ cấp nghề, tiền quần áo, tiền nhà và các khoản phụ cấp khác thì năm 2015 không có sự phân biệt đối xử giữa nam và nữ di cư, chỉ có sự khác biệt giữa người di cư và địa phương, theo đó nhóm người di cư (cả nam và nữ) đều nhận được khoản phúc lợi lớn hơn nhóm người địa phương. Cụ thể, đối với nhóm người di cư, có 25% người di cư của nam và nữ được hưởng các phúc lợi, trong khi nhóm người địa phương là 21% (Xem Hình 24 dưới).

Hình 24. Tỷ lệ người di cư và người địa phương (không di cư) nhận được tiền thưởng/phụ cấp/phúc lợi từ nơi làm việc năm 2015



Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

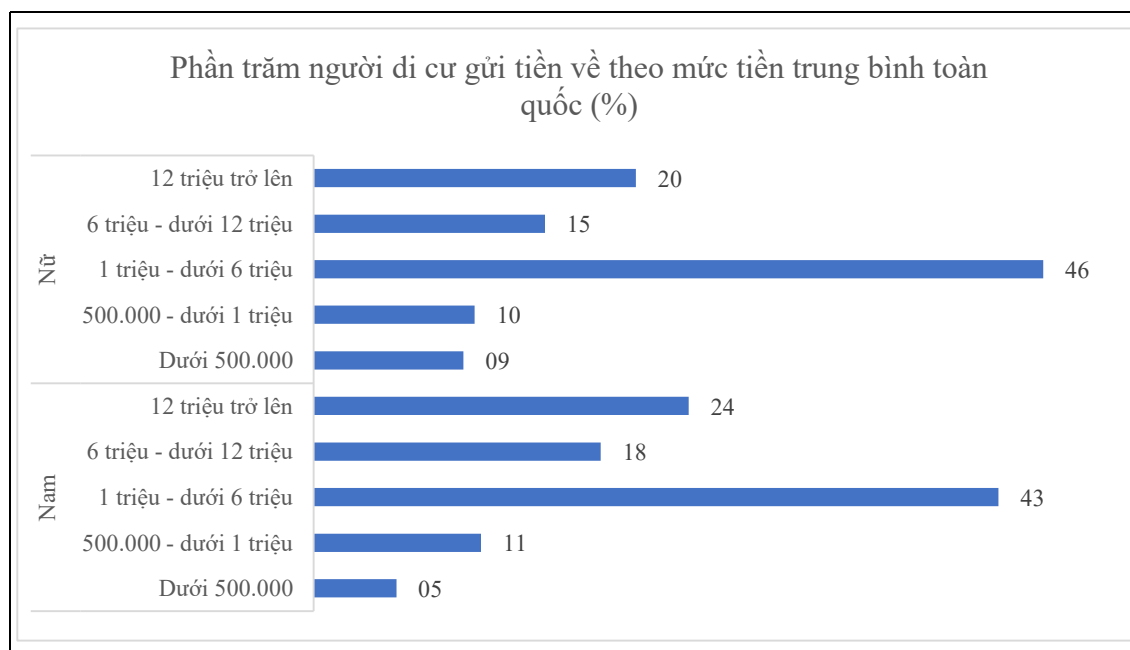
3.2.2. Tiền gửi về cho gia đình của người di cư trong nước

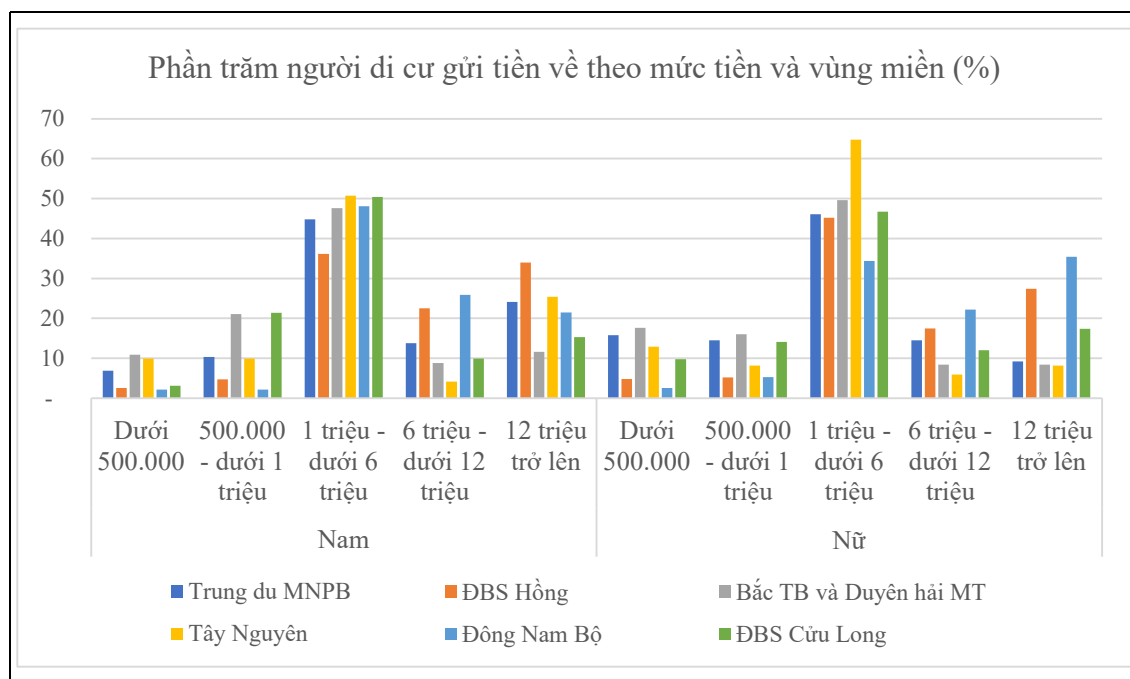
Tiền gửi là một phần thu nhập của lao động di cư kiếm được tại nơi đến gửi về nhà (chủ yếu là ở khu vực nông thôn) để cải thiện điều kiện sống của gia đình mình ở quê hương. Vì thế tiền gửi là một trong những tác động trực tiếp, tích cực thúc đẩy di cư và chuyển dịch lao động. Những người di cư, đặc biệt là phụ nữ di cư, thông qua việc gửi tiền về nhà, đã góp phần duy trì, cải thiện cuộc sống của gia đình mình. Do vậy, tiền gửi về của người di cư cũng góp phần vào phát triển kinh tế khu vực nông thôn.

Tiền gửi về phụ thuộc nhiều vào thu nhập và khả năng cân đối chi tiêu của người di cư. Một nghiên cứu của Oxfam (2015) cho thấy mức chi thường xuyên của người di cư tập trung nhiều vào ăn uống (33,4%), thuê nhà 12,1%, các khoản khác là 30,4% (bao gồm thuê nhà, giải trí, về quê, hiếu hỷ, xăng xe, quần áo, điện thoại, chăm sóc sức khỏe, khám chữa bệnh, điện nước, hoạch hành cho con cái,...), chỉ còn lại 24,1% dành gửi về cho gia đình.

Mặc dù có mức thu nhập của nữ di cư thấp hơn nam di cư, nhưng tiền gửi không phải lúc nào cũng tương đồng với mức thu nhập, ở một góc độ nào đó tiền gửi về của nữ di cư sống xa gia đình lại nhiều hơn nam di cư. Kết quả điều tra di cư trong nước quốc gia 2015 cho thấy mặc dù số phụ nữ di cư có gửi tiền nhiều hơn so với số nam giới di cư, nhưng tổng số tiền gửi của nam giới di cư lại nhiều hơn nữ giới di cư (41,4% nam di cư có gửi tiền, hiện vật từ 6 triệu đồng trở lên về gia đình so với 34,8% nữ di cư ở mức tương ứng). Điều này có thể giải thích vì thu nhập của nam giới di cư cao hơn so với nữ giới di cư.

Hình 25. Tỷ lệ người di cư có gửi tiền trong 12 tháng trước điều tra năm 2015





Nguồn: Tác giả phân tích từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Một nghiên cứu về sự khác biệt về giới chỉ ra rằng nhìn chung nam giới gửi nhiều tiền về gia đình hơn phụ nữ di cư. Tuy nhiên, nhìn chung số tiền gửi chiếm 10% thu nhập của nam giới trong khi đó tỷ lệ này là 17% đối với nữ giới (Quỹ dân số Liên hợp quốc, 2007). Hơn nữa, phụ nữ thường có xu hướng gửi tiền cho nhiều thế hệ trong khi nam giới thường có xu hướng chăm sóc người trong cùng thế hệ (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2019 trích dẫn của Pfau, Wade Donald và Thanh Giang Long, 2008).

Về mục đích sử dụng số tiền của người di cư gửi về cho người nhà/người thân. Tương tự như kết quả của điều tra năm 2004, kết quả điều tra này cho thấy hầu hết số tiền gửi về trước hết được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày. Trên ba phần tư số người di cư trả lời sử dụng tiền gửi này cho chi tiêu hàng ngày, trong đó nam di cư là 77,7% và nữ di cư là 78,3%.

Nguồn tiền gửi về của người di cư phần lớn được sử dụng cho sinh hoạt hàng ngày. Có tới 92,4% người di cư gửi tiền về cho gia đình được sử dụng cho mục đích sinh hoạt hàng ngày, trong đó vùng đô thị là 94,0% và nông thôn là 88,6%; 28% cho giáo dục và 26,4% chi khám chữa bệnh, các khoản chi khác không nhiều.

Mức chi tiêu tiền gửi về cho đầu tư kinh doanh có sự khác biệt giữa vùng nông thôn và thành thị, nếu như ở nông thôn tỷ lệ này là 10,3% thì ở thành thị là 1,8%. Sự khác biệt này là vì mức chi tiêu của vùng nông thôn thấp hơn vùng đô thị, do đó các khoản tiền gửi về nông thôn vẫn tích lũy được để chi cho đầu tư kinh doanh. Trong khi chi phí sinh hoạt của người dân thành thị cao hơn, nên không còn nhiều chi cho đầu tư kinh doanh.

Bảng 9: Phần trăm hộ gia đình nhận tiền gửi về theo mục đích sử dụng tiền gửi, theo thành thị/ nông thôn và vùng kinh tế - xã hội

Mục đích gửi tiền	Chi phí sinh hoạt hàng ngày	Chi phí giáo dục	Chi phí khám chữa bệnh	Chi phí kinh doanh đầu tư sản xuất	Trả nợ	Cho vay	Gửi tiết kiệm	Khác
Toàn quốc	92,4	28,0	26,4	4,3	3,2	0,2	7,1	5,0
Thành thị	94,0	29,7	25,6	1,8	1,1	0,2	6,2	5,6
Nông thôn	88,6	24	28,4	10,3	8,1	0,2	9,3	3,4
Trung du và miền núi phía Bắc	87,4	54,6	43,8	22,6	6,4	0	13,7	1,4
Đồng bằng sông Hồng	89,6	35,1	25,2	14,5	9,4	1,6	13,8	1,7
Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung	92,3	31,4	28,4	5,1	8,4	0	5,6	3,9
Tây Nguyên	95,0	7,9	22,4	1,8	1,9	0	4,3	0,7
Đông Nam bộ	92,3	24,3	26,9	0	2,6	0	11,8	2,6
Đồng bằng sông Cửu Long	89,5	26,3	28,6	6,7	5	0,5	7,1	7,5
Hà Nội	95,6	68,3	18,2	0	0	0	8,8	4,4
TP. Hồ Chí Minh	93,3	29,2	25,6	0	0	0	5,4	8,3

Ghi chú: Các câu trả lời dựa trên câu hỏi có nhiều phương án trả lời, vì thế tổng không bằng 100%

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

3.3. Các vấn đề xã hội liên quan đến di cư trong nước dưới góc độ giới trong quá trình tái cơ cấu kinh tế

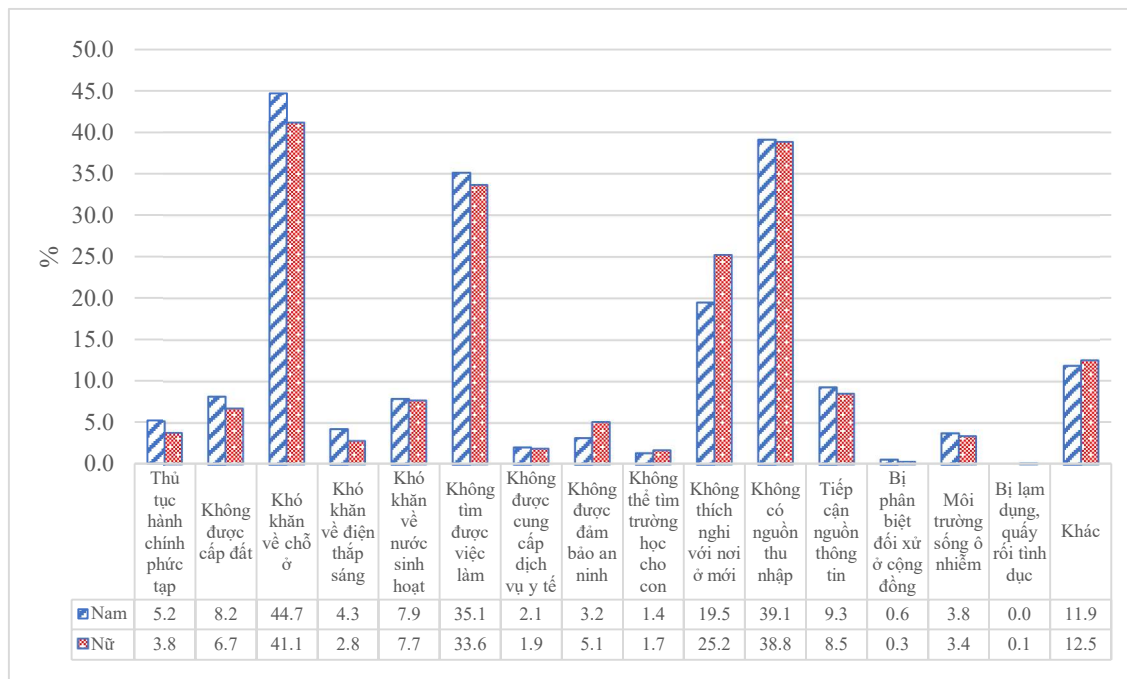
Thực tế các vấn đề xã hội nảy sinh liên quan đến lao động di cư trong nước có những tác động khác nhau, tùy vào địa phương có tỷ suất di cư thuần dương hay âm, và tùy theo cơ cấu ngành nghề của mỗi địa phương mà phát sinh các vấn đề xã hội khác nhau, ứng với các giải pháp cũng khác nhau.

Đối với những địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế mạnh mẽ từ nông nghiệp sang công nghiệp và xây dựng, dịch vụ dẫn đến luồng di cư chuyển đến rất nhiều (tỷ suất di cư thuần dương), còn đối với những địa phương mà có tốc độ chuyển dịch cơ cấu chậm hơn thì luồng di cư chuyển đi lớn (tỷ suất di cư thuần âm). Đặc biệt, đối với những địa phương có cơ cấu ngành nghề có sử dụng lao động nữ như giày da, may mặc, điện tử và linh kiện điện tử sẽ phát sinh các nhu cầu an sinh xã hội liên quan đến nhà ở, an toàn và các chế độ như thai sản, nhà trẻ, mẫu giáo... Ngược lại, những địa phương chú trọng phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp khai khoáng sẽ kéo theo nhiều lao động di cư là nam, dẫn đến phát sinh các vấn đề về an ninh, trật tự xã hội, cờ bạc,...

Các phân tích chuyên sâu ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng, lao động di cư, đặc biệt là nữ di cư thường chịu nhiều thiệt thòi do mô hình kinh tế tăng trưởng nhanh hiện nay. Mặc dù người lao động di cư tham gia lực lượng lao động (cả chính thức lẫn phi chính thức) nhưng nhiều lao động di cư không được hưởng những quyền lợi từ các chính sách an sinh xã hội mà nhà nước ban hành, như lao động, việc làm, giảm nghèo, bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo trợ xã hội, các dịch vụ xã hội cơ bản như y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch, tiếp cận thông tin... (Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, 2019).

Thực vậy, kết quả điều tra di cư trong nước Việt Nam năm 2015 cho thấy nhìn dưới góc độ giới, cơ bản nam di cư cho rằng họ gặp khó khăn hơn nữ di cư ở hầu hết các khía cạnh, trừ một số vấn đề liên quan đến an ninh, an toàn, trường học cho con, và đặc biệt là việc thích nghi với nơi ở mới của nữ di cư khó khăn hơn nam di cư rất nhiều. Những khó khăn mà cả nam và nữ di cư phải đối mặt hiện nay tập trung chủ yếu là vấn đề chỗ ở, thu nhập và việc làm. Dưới đây là những khó khăn mà người di cư gặp phải theo mức độ từ cao xuống thấp (cụ thể xem Hình 26):

Hình 26. Những vấn đề khó khăn của người di cư theo giới



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b).

Khó khăn về nhà ở: Có tới 41,1% nữ di cư cho rằng chỗ ở là vấn đề khó khăn nhất của họ, vấn đề này ở nam di cư là 44,7%, cao hơn nữ 3,6 điểm phần trăm.

- Điều này có thể bởi chủ yếu người lao động di cư phải thuê nhà trọ ở ngoài, trong khi tâm lý của người cho thuê nhà trọ luôn ưu tiên nữ giới để đảm bảo sự an tâm, an toàn và bình an cho họ. Loại nhà trọ mà người di cư thuê có tới 65,3% là nhà bán kiên cố, 22,4% nhà kiên cố, nhà thiếu kiên cố là 4,0% và nhà tạm 8,3% Oxfam (2015).

Hộp 3. Thực trạng về nhà ở công nhân hiện nay

Tại các khu công nghiệp mới chỉ có khoảng 5% số công nhân được ở trong các nhà trọ do các doanh nghiệp sử dụng lao động, chính quyền và các tổ chức đoàn thể đầu tư xây dựng, số còn lại (95%) chưa có chỗ ở hoặc đang phải thuê nhà trọ của tư nhân. Các phòng trọ do tư nhân xây dựng cho thuê hầu hết đều rất chật hẹp, diện tích sử dụng bình quân từ 3 – 4m²/người, không bảo đảm những điều kiện tối thiểu về vệ sinh, điện, nước, nên ăn ở chật chội, nhếch nhác, ảnh hưởng đến sức khỏe và năng suất lao động, gây ra các tệ nạn xã hội, nguy cơ một bộ phận công nhân lao động bị tha hóa là khó tránh khỏi. Việc xây nhà ở cho người lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất thiếu đồng bộ với việc xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội (nhà trẻ, trường học, trạm y tế, nhà văn hóa, bưu điện, chợ, siêu thị...). Tình trạng này dẫn đến hiện tượng, một số khu nhà đã được xây dựng hoàn chỉnh nhưng người lao động không muốn vào ở, vì quy hoạch, thiết kế và quản lý không phù hợp với đặc thù sinh hoạt, làm việc. Số lượng công nhân tăng nhanh nhưng trong quy hoạch phát triển các khu công nghiệp chưa tính tới nhu cầu về chỗ ở cho họ và các chính sách hiện có chưa khuyến khích được các thành phần kinh tế tham gia xây nhà ở cho người lao động, nhất là vấn đề vốn và đất đai (Phạm Thị Hằng, 2020).

Tính đến cuối năm 2019, tỉnh Bắc Ninh có 47 dự án nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp và nhà ở cho công nhân, trong đó có 27 dự án nhà ở cho người lao động với quy mô 118,22 ha, đáp ứng khoảng 200.000 chỗ ở. Hiện nay có 5 dự án nhà ở cho người lao động đi vào hoạt động, đáp ứng gần 17.000 chỗ ở, 4 dự án đang thi công và 18 dự án đang đền bù, giải phóng mặt bằng, hoàn thiện thủ tục. Ngoài ra, một số công ty đã đầu tư xây dựng ký túc xá cho người lao động như Công ty TNHH Samsung Electronic Việt Nam, Tập đoàn KHKT Hồng Hải, Công ty TNHH Canon Việt Nam (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Bắc Ninh, 2020).

- Phần lớn lao động làm việc tại các khu công nghiệp là những người nghèo, ít có nhu cầu mua nhà bởi họ là những người từ các địa phương đến. Thực tế có 43,0% người di cư đang phải sống trong các căn nhà thuê mượn, cao hơn gần 8 lần so với người địa phương. Các địa phương có nhiều khu công nghiệp thu hút đông lao động phổ thông là những nơi có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao nhất, như: Bắc Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Cần Thơ. Trong đó, Bình Dương là tỉnh có tỷ lệ người di cư phải thuê/mượn nhà cao nhất cả nước (74,5%). Bên cạnh đó, một số địa phương khác cũng có tỷ lệ này khá cao (từ 40-50%) bao gồm: Thái

Nguyên, Hưng Yên, Tây Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu, thành phố Hồ Chí Minh và Long An (Liên hợp quốc tại Việt Nam, 2019).

Khó khăn về thu nhập: Mức chênh lệch giữa nam và nữ di cư không nhiều như vấn đề nhà ở, nhưng tỷ lệ nam, nữ di cư cho rằng thu nhập là một trong vấn đề khó khăn nhất (sau vấn đề nhà ở), theo đó có tới 38,8% nữ di cư lo ngại về nguồn thu nhập, và ở nam di cư là 39,1%, cao hơn nữ di cư 1,7 điểm phần trăm.

- Điều này được cho là vì lao động di cư có tỷ lệ thất nghiệp cao hơn nhiều so với tỷ lệ thất nghiệp chung của cả nước. Trong năm 2016, tỷ lệ thất nghiệp của nam di cư là 10,5% và nữ là 8,3%, đặc biệt tỷ lệ thất nghiệp của lứa tuổi là nam thanh niên di cư rất cao lên tới 13,7%, trong khi tỷ lệ thất nghiệp chung của người trong độ tuổi lao động của cả nước là 2,25% (Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và Tổng cục Thống kê, 2016; Viện Khoa học, Lao động và Xã hội, 2018).

- Ngoài ra, người di cư thường làm việc trong lĩnh vực phi chính thức (như thu gom rác, bán hàng rong, giúp việc trong gia đình, các cơ sở dịch vụ nhỏ lẻ) hoặc tự làm. Nếu họ có làm việc trong các doanh nghiệp nhưng tỷ lệ lao động di cư có hợp đồng lao động thấp hơn người địa phương, và chủ yếu là hợp đồng lao động bằng miệng... do đó tạo tâm lý bất an đối với người di cư. Ngoài ra, trọng tâm chính của người di cư là vấn đề thu nhập, bởi vậy họ quan tâm nhiều đến vấn đề thu nhập là hoàn toàn hợp lý.

Khó khăn về việc làm: Mức chênh lệch giữa nam và nữ di cư tương tự như vấn đề thu nhập, cụ thể có tới 33,6% nữ di cư lo ngại về vấn đề không tìm được việc làm, và ở nam di cư là 35,1%, cao hơn nữ 1,5 điểm phần trăm.

- Lý do có thể giống với vấn đề thu nhập, vì họ di cư là để tìm kiếm việc làm do sự khó khăn về cơ hội việc làm ở quê nhà.

- Ngoài ra, người di cư thường làm việc chủ yếu trong lĩnh vực phi chính thức, như các cơ sở kinh tế cá thể, kinh tế gia đình hoặc tự làm việc nên tạo tâm lý bất an trong tìm kiếm việc làm.

Khó khăn về thích nghi với nơi ở mới: Khác với các vấn đề khó khăn trên, khó khăn trong thích nghi với nơi ở mới của nữ di cư cao hơn nhiều so với nam di cư, bởi đặc thù của nữ giới. Cụ thể, có tới 25,2% nữ di cư cho rằng không thích nghi được với nơi ở mới, trong khi nam di cư là 19,5%.

Các khó khăn khác tuy không chiếm tỷ lệ lớn, nhưng cũng là những vấn đề mà người di cư gặp phải, bao gồm: khó khăn về tiếp cận thông tin (8,5% đối với nữ di cư, 9,3% đối với nam di cư), khó khăn về không được cấp đất (6,7% đối với nữ di cư, 8,2% đối với nam di cư), khó khăn về thủ tục hành chính trong tiếp cận dịch vụ công (3,8% đối với nữ di cư, 5,2% đối với nam di cư), và một số khó khăn khác như ô nhiễm môi trường, điện, an ninh, an toàn, dịch vụ y tế, trường học cho con. Tuy nhiên, kết quả khảo sát của Bộ Xây dựng gần đây cho thấy trong 98 khu công nghiệp hiện nay, có tới hơn 800.000 lao động, nhưng chỉ có 6 khu công nghiệp có nhà văn hóa, 6 khu có nhà tập luyện thể thao. Chỉ có 3 khu công nghiệp

có cơ sở y tế, trong đó riêng khu kinh tế Xuân Lộc (tỉnh Đồng Nai) được Nhà nước đầu tư một bệnh viện với trị giá khoảng 200 tỷ đồng, khu kinh tế Dung Quất (Quảng Ngãi) được Nhà nước đầu tư một bệnh viện với trị giá khoảng 70 tỷ đồng. Số cơ sở giáo dục từ mầm non đến trung học cơ sở đạt tỷ lệ 3-4% trên tổng số các khu công nghiệp được khảo sát (Phạm Thị Hằng, 2020).

Một số vấn đề người di cư cho là không gặp khó khăn về phân biệt đối xử, quấy rối tình dục khi tỷ lệ người di cư đề cập rất thấp. Tuy nhiên, việc chia sẻ thông tin về những vấn đề này thuộc loại nhạy cảm, mà các nữ di cư vốn chủ yếu từ nông thôn ra thành thị nên ít được thổ lộ trong phiếu điều tra. Ở những nghiên cứu chuyên sâu khác, cho thấy đây cũng là một vấn đề đã xảy ra nhiều, cũng như nguy cơ xâm hại tình dục ở trẻ em của gia đình có bố và mẹ di cư đi nơi khác.

Vấn đề bảo hiểm xã hội (BHXH) và bảo hiểm y tế của người di cư luôn thiệt thòi hơn người địa phương.

- Một nghiên cứu chuyên sâu của Oxfam (2015) về rào cản pháp luật và thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội ở Việt Nam cũng chỉ ra rằng tỷ lệ nữ di cư có thẻ bảo hiểm y tế đạt 69,8%, cao hơn so với nam di cư 5,0 điểm phần trăm (64,8%). Như vậy, vẫn có khoảng 1/3 người di cư không có bảo hiểm y tế, đó là một thách thức rất lớn đối với họ, đặc biệt là lúc ốm đau, bệnh tật trong hoàn cảnh điều kiện sống của họ rất khó khăn. Trong đó, có tới 99% lao động di cư làm việc trong lĩnh vực phi chính thức không có BHXH, 76,5% chưa có bảo hiểm y tế. Đặc biệt có tới 13,2% trẻ em dưới 6 tuổi là con của lao động di cư không được tiếp cận bảo hiểm y tế. Theo kết quả nghiên cứu của Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016a) cũng cho thấy người di cư luôn thiệt thòi hơn người địa phương trong ký hợp đồng lao động, tiếp cận BHXH và bảo hiểm y tế của người di cư cũng hẹp hơn người địa phương.

- Có khoảng 70% người di cư làm việc trong khu vực doanh nghiệp có hợp đồng lao động, trong khi người địa phương có tới 73,4% có ký hợp đồng lao động. Ngoài ra, có tới 20,7% người di cư có thỏa thuận miệng với chủ sử dụng lao động, trong khi người địa phương chỉ có 17,9%. Tỷ trọng người di cư không có hợp đồng lao động cũng chiếm tỷ trọng lớn hơn người địa phương, cụ thể là có tới 9,7% người di cư không có hợp đồng lao động và 8,7% của người địa phương. Tỷ trọng những người có ký hợp đồng lao động không xác định thời hạn của người địa phương là 54,4% và của người di cư là 30,9%. Đặc biệt, có 33,2% người di cư đến đã ký hợp đồng lao động từ 1 năm đến dưới 3 năm, cao hơn so với các loại hợp đồng lao động khác. Tỷ lệ lao động nữ (cả di cư và người địa phương) có hợp đồng lao động cao hơn nam, tuy nhiên tỷ lệ lao động nữ di cư có hợp đồng lao động vẫn thấp hơn nữ địa phương. Tỷ lệ nữ di cư có hợp đồng lao động là 76,0% so với 62,5% của nam di cư, trong khi tỷ lệ nữ địa phương là 77,7% so với nam địa phương là 68,7% (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a).

- Trong hoàn cảnh ở nhà thuê, với mức sinh hoạt tối thiểu, rất hạn chế cho việc phục hồi sức lao động trong khi đó lao động di cư lại tích cực làm tăng ca để có thêm thu nhập (phần lớn lao động di cư đều làm tăng ca) làm ảnh hưởng đến sức khỏe về thể chất lẫn tinh thần của người di cư. Lao động di cư thiếu thôn đủ điều, từ vệ sinh an toàn/an toàn thực phẩm (đặc biệt là nữ di cư), các tiện nghi sinh hoạt hàng ngày, thiếu thôn tình cảm gia đình, ăn uống cũng tạm bợ so với những bữa cơm sung túc của người địa phương,... Ngoài ra, tỷ lệ người lao động di cư có bảo hiểm y tế thấp một phần do nhận thức, một phần do gặp khó khăn về hộ khẩu và thủ tục hành chính phức tạp nên người di cư ít tham gia mua các loại bảo hiểm.

Việc tiếp cận các dịch vụ công cơ bản và an sinh xã hội của người di cư tại nơi đến gặp nhiều khó khăn liên quan đến cơ chế sử dụng ngân sách nhà nước, theo hộ khẩu, giá dịch vụ và do chính bản thân người lao động di cư.

- Chỉ có 7,7 % trẻ em di cư được đi nhà trẻ công lập, 12% được đi học trường mẫu giáo công lập, bởi vậy hầu hết trẻ em là con của người di cư đi học tại các các nhà trẻ, mẫu giáo tư nhân hoặc các nhóm trẻ tại các gia đình. Có tới 71% lao động di cư chưa tiếp cận được với dịch vụ y tế công và chỉ có 44% sử dụng thường xuyên bảo hiểm y tế. Hơn 2/3 lao động di cư phải trả tiền nước cao gần gấp ba lần và cao gấp đôi tiền điện so với người địa phương. Chỉ có 62,6% lao động di cư được sử dụng nước máy, phần còn lại 38,4% là sử dụng nước giếng khoan (Oxfam, 2015).

- Ngoài ra, hiện chưa có chính sách về chế độ trợ giúp xã hội thường xuyên hay đột xuất dành riêng cho người tạm trú ngắn hạn như lao động nữ di cư.

Hộp 4: Một số vấn đề về lao động nhập cư và ảnh hưởng của nó tới phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Ninh

Ở Bắc Ninh, do người nhập cư lớn, chiếm trên 73% lao động, trong đó khoảng 70-80% là lao động nữ đã tạo ra các áp lực rất lớn đến cơ sở hạ tầng, như nhà ở, giao thông, môi trường, y tế, giáo dục (đặc biệt là các trường mầm non). Do các khu công nghiệp không đáp ứng đủ chỗ ăn ở cho người lao động, đặc biệt là người di cư (hiện nay Bắc Ninh chỉ đáp ứng khoảng 10% nhu cầu), nên phần lớn người lao động nhập cư phải thuê trọ ở các vùng lân cận, gây ra các áp lực lên cơ sở hạ tầng và làm xáo trộn các sinh hoạt của người dân địa phương. Việc thiếu quy hoạch, dự báo nhu cầu nhà trọ cũng như trong quản lý khu nhà trọ của các hộ dân địa phương dẫn đến chất lượng nhà ở không đảm bảo, không theo quy chuẩn nào. Với áp lực đó, Bắc Ninh đã phải tăng biên chế cho lực lượng công an phường.

Ví dụ tại Phường Nam Sơn (TP, Bắc Ninh) có diện tích chỉ 11,92 km², với dân số là 12.000 người, nhưng có tới 23.000 người lao động nhập cư đã gây áp lực lớn đến cơ sở hạ tầng như điện, nước, giao thông, môi trường. Nhưng cũng đã tạo ra một thị trường rất lớn cho Phường, thúc đẩy quá trình chuyển dịch

cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang dịch vụ. Nếu mỗi công nhân chỉ tiêu khoảng 4 triệu đồng/tháng, thì họ đã chi tiêu khoảng trên 1,1 nghìn tỷ đồng/năm.

Các nhóm trẻ tư thực ở Bắc Ninh vẫn gặp nhiều khó khăn, cơ sở hạ tầng của các nhóm này phần lớn là thuê các nhà văn hóa thôn, với mức học phí là 1,5 triệu đồng/tháng/trẻ. Vì vậy họ cần được hỗ trợ cơ sở vật chất (cụ thể là thuê đất với phí ưu đãi), tiếp cận vốn (Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả khảo sát tại Bắc Ninh năm 2020).

Lao động nữ di cư lần đầu tiên được quan tâm lồng ghép vào kế hoạch phát triển bền vững của quốc gia trong Lộ trình thực hiện các mục tiêu phát triển bền vững Việt Nam đến năm 2030, tuy nhiên, mới chỉ dừng ở việc bảo đảm môi trường làm việc an toàn thông qua giảm số người chết, bị thương do tai nạn lao động (Bùi Thị Hòa, 2019). Có thể nhận thấy còn rất nhiều khoảng trống trong chính sách bảo đảm quyền an sinh xã hội đối với lao động di cư. Hệ thống chính sách hỗ trợ lao động di chuyển đến các khu công nghiệp, khu đô thị còn thiếu; đa số người dân nhập cư vào các đô thị, khu công nghiệp, khu chế xuất chưa được hưởng các chính sách hỗ trợ di chuyển và ổn định tại nơi đến.

Ngoài ra, trẻ em có bố mẹ di cư cũng có tỷ lệ đi học thấp hơn trẻ em sống cùng cả hai bố mẹ (Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc, 2016a). Đây là một vấn đề xã hội nảy sinh và là một vòng “luẩn quẩn” của gia đình có người di cư. Mục tiêu di cư là kiếm thêm thu nhập phục vụ các nhu cầu sinh hoạt cho gia đình và có thêm nguồn tài chính cho con cái có điều kiện học tập tốt hơn, nhưng việc học của con cái của gia đình có bố mẹ di cư bị giảm sút, đi ngược lại với mong muốn ban đầu của những người di cư.

Kết quả khảo sát tại địa phương cho thấy hiện nay vẫn tồn tại một số bất cập liên quan đến công tác hỗ trợ lao động nhập cư như:

- Chưa có chính sách tổng thể, thống nhất giữa các sở ban, ngành trong việc giải quyết các vấn đề liên quan đến lao động nhập cư.

- Nhận thức của các cấp chính quyền ở một số địa phương về công tác bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ chưa toàn diện. Chưa lồng ghép cụ thể các mục tiêu bình đẳng giới trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đơn vị. Việc theo dõi, tổng hợp số liệu một số ngành, lĩnh vực còn chưa được cập nhật đầy đủ, chưa phản ánh hết các hoạt động trên các lĩnh vực về bình đẳng giới. Cán bộ làm công tác bình đẳng giới và về sự tiến bộ của phụ nữ ở các cơ quan thường trực, các sở ban, ngành và UBND cấp huyện đều là kiêm nhiệm, nên chưa thực sự tập trung đầu tư vào công việc, chủ yếu mang tính hình thức, nên rất khó khăn trong triển khai công việc.

- Cơ sở hạ tầng chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động nhập cư như vấn đề nhà ở, nhà trẻ, bệnh viện, các công trình phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao.

- Cuộc sống của người lao động nhập cư còn gặp nhiều khó khăn, chưa ổn định do ảnh hưởng của giá cả tiêu dùng như nhà trọ, điện nước,... (Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Bắc Ninh, 2020).

Tóm lại, di cư là một vấn đề gắn liền với tất cả yếu tố của kinh tế-xã hội như: việc làm, giáo dục, y tế, an sinh xã hội, cơ cấu dân số, môi trường, phát triển kinh tế cũng như tái cơ cấu kinh tế của cả nước nói chung và từng địa phương nói riêng. Vì vậy, vấn đề này phải được hoạch định trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của từng tỉnh, thành và cả nước. Bên cạnh đó, người lao động di cư hầu hết là người trẻ, vì vậy cần lưu ý chính sách phát triển lực lượng lao động di cư trẻ tuổi. Với một lực lượng lao động di cư trẻ từ nông thôn tới và trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, chính vì vậy cần có các chính sách về giáo dục, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật của người di cư để có thể đáp ứng với nhu cầu của thị trường lao động nơi đến, tăng năng suất lao động; cần tăng cường cung cấp thông tin và dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản sức khỏe tình dục cho nhóm di cư trẻ tuổi này.

3.4. Kinh nghiệm một số địa phương hỗ trợ lao động di cư dưới góc độ giới

Tại Việt Nam, một số địa phương với tốc độ phát triển kinh tế nhanh cũng đã thu hút một lực lượng lớn lao động nhập cư nội địa thời gian qua, điển hình là thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Dương, Hà Nội, thành phố Đà Nẵng, Bắc Ninh (là nơi đến) và Nghệ An (nơi đi). Tùy vào tình hình thực tế ở mỗi địa phương, chính quyền địa phương cũng đã thực thi hiệu quả một số chính sách trong việc quản lý lao động nhập cư, hạn chế những tác động tiêu cực do dòng lao động di cư mang lại.

Kinh nghiệm của địa phương là nơi đến:

- Chính sách nhà ở và hộ khẩu ở thành phố Hồ Chí Minh:

+ Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Quyết định số 75/2006/QĐ-UBND ngày 17/5/2006 về ban hành quy chế quản lý nhà cho công nhân, người lao động thuê ở trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh. Trong đó quy định cụ thể điều kiện cơ sở kinh doanh nhà cho công nhân, người lao động thuê ở nhằm đảm bảo điều kiện sống tối thiểu cho người thuê nhà cũng như các vấn đề liên quan đến an ninh trật tự, vệ sinh môi trường.

+ Chính quyền thành phố Hồ Chí Minh cũng chú trọng tới việc xây dựng nhà cho công nhân tại các khu chế xuất, khu công nghiệp như khu nhà lưu trú quy mô lớn của Công ty Nissei Electric Việt Nam (thuộc khu chế xuất Linh Trung 1, quận Thủ Đức). Về hộ khẩu, người nhập cư được phân loại theo 2 diện KT3 và KT4. Để được nhập hộ khẩu vào thành phố Hồ Chí Minh, người nhập cư cần có thời gian tạm trú ít nhất 5 năm, có việc làm lâu dài trong các doanh nghiệp và phải có nhà ở hợp pháp (Bùi Văn Tiêng, 2017).

+ Mô hình tự quản giúp lao động di cư được tiếp cận điện, nước với giá chính thức theo quy định của UBND thành phố Hồ Chí Minh như các mô hình

nhà trọ tự quản, sinh viên tự quản, công nhân tự quản, ‘xe ôm’ tự quản, nhóm hộ dân cư tự quản, dân phòng tự quản; được triển khai rộng khắp 6 khu phố, 79 tổ dân phố của Phường (Oxfam, 2015).

- Thành phố Hà Nội đã ban hành “Qui định tạm thời về sắp xếp lại trật tự và quản lý đối tượng lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội tìm việc làm” và ra Quyết định số 3189/QĐ/UB thực hiện thí điểm qui định này tại quận Hai Bà Trưng. Trong đó, đưa ra các qui định đối với người lao động ngoại tỉnh vào Hà Nội như: phải đăng ký tạm trú với công an phường, phải làm thủ tục xin cấp thẻ lao động tạm thời. Người lao động không được tự do tụ tập trên các vỉa hè, đường phố, nơi công cộng mà tập trung đứng tại các địa điểm qui định, tối phải về ngủ đúng nơi tạm trú. Người lao động muốn được cấp thẻ lao động tạm thời tại Hà Nội phải có giấy giới thiệu của chính quyền địa phương nơi cư trú cấp cho họ đến Hà Nội liên hệ tìm việc làm, phải có giấy chứng nhận chứng minh thư/căn cước công dân, giấy đăng ký tạm trú do công an phường cấp. Thẻ lao động do Sở Lao động, Thương binh và Xã hội phát hành mỗi người chỉ được cấp một thẻ theo địa điểm tạm trú và chỉ có giá trị sử dụng trong 03 tháng, khi hết hạn, người lao động có nhu cầu làm việc lại gia hạn thẻ.

- Tỉnh Bình Dương với số lượng lao động nhập cư lớn, làm việc chủ yếu trong các khu công nghiệp, chính quyền địa phương đã rất chú trọng các vấn đề an sinh xã hội. Một trong số các chính sách nổi bật có thể kể tới như việc đề nâng cao kiến thức chăm sóc sức khỏe sinh sản (SKSS) cho nữ công nhân nhập cư trên địa bàn tỉnh, Sở Y tế tỉnh đã phối hợp với tổ chức Marie Stopes International (MSI) tại Việt Nam đã triển khai dự án “Trao quyền và nâng cao vị thế kinh tế, xã hội cho nữ công nhân nhập cư thông qua gia tăng tiếp cận dịch vụ chăm sóc SKSS chất lượng và phù hợp đặc điểm về giới tại tỉnh Bình Dương và Đồng Nai, Việt Nam” từ năm 2013-2015. Trong dự án, đã có trên 500.000 lượt công nhân nhà máy được tiếp cận thông tin và các dịch vụ thiết yếu chăm sóc SKSS và kế hoạch hóa gia đình; và các dịch vụ hỗ trợ khác như kinh tế, xã hội, tâm lý thông qua hoạt động truyền thông, thảo luận nhóm và các hoạt động chăm sóc SKSS tại nhà máy. Bên cạnh đó, có trên 5.000 lượt công nhân đã được hỗ trợ tài chính để sử dụng dịch vụ chăm sóc SKSS qua chương trình thẻ dịch vụ tin nhắn (Bùi Văn Tiếng, 2017).

- Tỉnh Bắc Ninh: Triển khai Đề án “hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến 2020” theo Quyết định 404/QĐ-TTg ngày 20/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ tỉnh UBND tỉnh Bắc Ninh đã ban hành văn bản số 512/UBND-NC, yêu cầu các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội, Y tế, Tài chính, Ban Quản lý các Khu công nghiệp, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chủ động phối hợp với Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh triển khai các giải pháp hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn. Theo đó, phân công nhiệm vụ rõ ràng cho từng phòng ban, cụ thể: (i) Phòng giáo dục hoặc Trường mầm non trên địa bàn có nhiệm vụ hỗ trợ giáo viên các

nhóm trẻ độc lập về chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật để nâng cao năng lực về chăm sóc và giáo dục trẻ theo hệ thống giáo dục quốc dân và các quy định về giáo dục mầm non. (ii) Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh tập huấn cho các bà mẹ kiến thức về chăm sóc và nuôi dạy trẻ. Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động người có điều kiện nhận trông trẻ, các doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động nữ, dành quỹ phúc lợi hỗ trợ kinh phí cho phụ nữ gửi con và đảm bảo quyền lợi của lao động nữ. (iii) Thành lập các câu lạc bộ, kết nối mạng lưới các chủ nhóm trẻ tại địa phương nhằm chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin lẫn nhau giữa các nhóm trẻ (Duy Hoàng, 2015). Kết quả đạt được như sau:

+ Tỉnh đã hỗ trợ kiện toàn mới, hỗ trợ về thủ tục đủ điều kiện cấp phép, hỗ trợ về thiết bị dạy và học, ưu tiên cho các nhóm lớp độc lập tư thục gần khu công nghiệp có đông con của công nhân, đặc biệt là lao động di cư tại các huyện như Tiên Du, Yên Phong, thị xã Từ Sơn, Quế Võ, thành phố Bắc Ninh. Kết quả đã có 64/85 cơ sở/nhóm lớp độc lập tư thục đủ điều kiện và có từ 20 cháu trở lên tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp được hỗ trợ từ ngân sách của tỉnh.

+ Sau 5 năm thực hiện Đề án, hiện toàn tỉnh có 185 nhóm, lớp độc lập tư thục đã được cấp phép thành lập và hoạt động với hơn 10.500 trẻ. Trong đó, con công nhân đang làm việc tại khu công nghiệp và cụm công nghiệp là gần 5.300 trẻ, số cháu từ 6 đến 36 tháng tuổi là 1.556 trẻ (Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh, 2020).

Kinh nghiệm của địa phương là nơi đi: trường hợp ở Nghệ An

Tại Nghệ An, với đặc thù là nơi xuất cư, tỉnh Nghệ An đã thực hiện một số giải pháp nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, dạy nghề cho lao động nông thôn, trong đó có lao động nữ. Đây là một trong những mục tiêu quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nhằm góp phần ổn định đời sống, nâng cao thu nhập và góp phần vào xoá đói giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, và giảm tỷ lệ xuất cư cao ở Nghệ An. Thời gian qua, Tỉnh uỷ, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo quan trọng hỗ trợ người lao động có nhu cầu xuất cư đi nơi khác.

Tỉnh uỷ đã ban hành Chỉ thị số 21-CT/TU ngày 07/6/2010 về việc tăng cường công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn; UBND tỉnh đã xây dựng các Đề án: Đẩy mạnh xã hội hoá dạy nghề đến năm 2015, định hướng đến năm 2020; Đề án đào tạo lao động kỹ thuật tỉnh Nghệ An giai đoạn 2012-2020; Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Nghệ An đến năm 2020. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định về giải quyết việc làm, phát triển doanh nghiệp như: Quyết định số 3947/QĐ-UBND ngày 26/9/2011 về việc ban hành Chương trình mục tiêu quốc gia về giải quyết việc làm giai đoạn 2011-2015; quyết định số 2316/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2015 về việc ban hành đề án giải quyết việc làm cho người lao động trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2015-2020; đề án đào tạo, bồi dưỡng doanh nhân Nghệ An; chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020...

Các giải pháp mà Nghệ An đã thực hiện trong thời gian qua (Sở Lao động, Thương binh, Xã hội Nghệ An, 2020):

- Đẩy mạnh việc lồng ghép giới vào các chính sách và dự án. Đặc biệt là trong chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất; trong các dự án NGO, như các Dự án: “Mở rộng phát triển chuỗi giá trị mây/lùng cho phụ nữ và người dân tộc thiểu số nghèo tỉnh Nghệ An 2013 - 2016”; “Giám sát và phân tích chính sách đối với người nghèo tại 10 tỉnh, thành phố của Việt Nam - Giai đoạn 2”; “Tăng cường năng lực chính phủ để hỗ trợ người di cư dễ bị tổn thương ở khu vực tiểu vùng sông Mê Kông và Malaysia”; phối hợp với các tổ chức SODI, KOICA và KAUW tổ chức 17 lớp đào tạo nghề nail, spa, tóc; tin học, may công nghiệp, kỹ thuật chế biến món ăn và dệt thổ cẩm, các nghề tin học, may công nghiệp, kỹ thuật chế biến món ăn cho 363 phụ nữ.

- Thực hiện các Chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo; tập trung nhiều giải pháp để nâng tỷ lệ phụ nữ được vay vốn phát triển sản xuất, nâng cao tính bền vững trong xoá đói giảm nghèo; tổ chức hàng trăm khóa bồi dưỡng pháp luật, kiến thức thị trường, kiến thức quản lý cho đội ngũ doanh nhân, trong đó chú trọng cả doanh nhân nữ, góp phần tăng tỷ lệ nữ làm chủ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh công tác giải quyết việc làm cho lao động nữ, đặc biệt là lao động nữ nông thôn. Chủ trương phát triển và mở rộng các khu công nghiệp của tỉnh, đặc biệt khuyến khích mở các nhà máy sử dụng nhiều lao động ở các huyện nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương.

- Tổ chức các chương trình hướng nghiệp, giới thiệu việc làm cho nữ thanh niên, đặc biệt đối với nữ thanh niên khu vực nông thôn, khu vực miền núi.

- Ban hành các chính sách phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo điều kiện, cơ hội cho số phụ nữ khởi nghiệp và làm chủ doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, nhất là ở vùng đô thị, ngày càng tăng lên, tuy nhiên, tỷ lệ phụ nữ làm chủ doanh nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của họ. Chương trình cho phụ nữ vùng nông thôn nghèo, dân tộc thiểu số vay vốn ưu đãi và nhân rộng mô hình hỗ trợ phụ nữ giảm nghèo và phát triển kinh tế bền vững. Hiện nay, hầu hết phụ nữ làm chủ hộ đã được vay vốn phát triển sản xuất, được tạo điều kiện ổn định cuộc sống, vươn lên thoát nghèo, và nâng cao tính bền vững trong xoá đói giảm nghèo. Toàn Tỉnh có 2.019 mô hình phụ nữ làm kinh tế giỏi với nhiều ngành nghề đa dạng như: Chuyên canh sản xuất rau màu, kinh tế vườn đồi, phát triển trồng rừng, kinh tế trang trại/VAC, chế biến hải sản, chăn nuôi, phát triển nghề truyền thống...

PHẦN 4: HÀM Ý CHÍNH SÁCH LÒNG GHÉP GIỚI TRONG TÁI CƠ CẤU KINH TẾ ĐẢM BẢO QUYỀN CỦA PHỤ NỮ DI CƯ

4.1. Bối cảnh trong và ngoài nước ảnh hưởng tới di cư trong nước và tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

Trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hóa ngày nay, di cư lao động đã trở thành một trong số những vấn đề cần được lưu tâm bởi tác động cả tích cực và tiêu cực tới cơ cấu kinh tế địa phương. Di cư đã góp phần đáng kể vào sự tăng trưởng kinh tế và phát triển bền vững đối với nhiều địa phương, ngành, lĩnh vực. Người di cư đã có nhiều đóng góp cho nền kinh tế thế giới nói chung, ngay cả trong điều kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu. Nhận thức được vai trò của di cư, các nước ngày càng quan tâm đến việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, quyền được làm việc và an sinh xã hội đối với bản thân người di cư và gia đình họ.

Có nhiều yếu tố bên trong và bên ngoài đang tác động đến sự chuyển đổi nhanh chóng thị trường lao động Việt Nam. Cụ thể, (i) các quá trình hội nhập sâu rộng hơn bằng việc tham gia một số Hiệp định Thương mại Tự do thế hệ mới được kỳ vọng sẽ mang lại những lợi ích kinh tế rõ rệt cho Việt Nam trong tăng trưởng kinh tế và tạo việc làm, (ii) những tiến bộ đáng kể về công nghệ bắt nguồn từ Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang thay đổi đặc điểm sản xuất và việc làm, (iii) biến đổi khí hậu và suy thoái môi trường có thể đặt ra những thách thức đối với tăng trưởng kinh tế và việc làm; và (iv) sự thay đổi cơ cấu nhân khẩu học và già hóa dân số đều ảnh hưởng đến nền kinh tế, việc làm và các vấn đề xã hội.

Quy luật cung – cầu về sức lao động, dịch vụ, chênh lệch về mức sống và thu nhập, các điều kiện về an sinh xã hội ... đã thúc đẩy các luồng di cư giữa các địa phương với nhau. Sự phát triển kinh tế của đất nước, của một số địa phương và vùng đã thu hút lượng lớn lao động nhập cư từ các địa phương khác. Các hình thái di cư theo đó cũng ngày càng đa dạng và phức tạp, quy mô di cư ngày càng gia tăng.

Trong thời gian tới, quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, đặc biệt là tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 sẽ đặt ra những thách thức to lớn đối với thị trường lao động Việt Nam. Đó là mức độ rủi ro về việc làm có khả năng tăng lên ở những nhóm lao động có trình độ và kỹ thấp, lao động nữ, lao động trung niên và cao tuổi do thay đổi cơ cấu sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng. Những biến động của thị trường lao động đòi hỏi chính sách, pháp luật phải được đổi mới và hoàn thiện để trở thành một công cụ quản trị, điều tiết thị trường lao động hiệu quả với mục đích hỗ trợ doanh nghiệp và người lao động chủ động phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, đồng thời tăng cường kỹ năng và các cơ hội tham gia thị trường lao động cho người lao động.

Luồng di cư từ nông thôn ra thành thị được dự báo sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới do áp lực dân số và việc làm ở các khu vực đô thị vẫn còn rất lớn, đồng thời, hiện tượng nữ hóa di cư tiếp tục được duy trì. Mặc dù chiếm số lượng đông đảo, nhưng với các đặc điểm giới đặc thù, lao động nữ di cư từ nông thôn ra

đô thị là một trong những nhóm chịu nhiều bất bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ an sinh xã hội tại nơi đến. Tuy nhiên, nhóm này cũng được đánh giá là có nhiều tiềm năng đóng góp tích cực cho sự tăng trưởng kinh tế, làm giảm khác biệt tự nhiên giữa các vùng thông qua phân bổ lại nguồn lực và chuyển giao kiến thức, kỹ năng. Các đặc điểm đặc thù của lao động nữ di cư vừa dẫn đến tính dễ bị tổn thương, vừa tạo ra khác biệt của nhóm đối với đóng góp nguồn lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Đại dịch Covid-19 trên quy mô toàn cầu tác động mạnh đến lao động di cư

Dù chưa thể đánh giá chính xác tác động của đại dịch COVID-19 đối với kinh tế, song trước mắt có thể nhận thấy các biện pháp ngăn chặn dịch lây lan (giãn cách xã hội, phong tỏa, cấm tụ tập, đóng cửa cửa hàng...) đã ảnh hưởng sâu sắc đến thị trường lao động, qua đó tác động không nhỏ đến thu nhập các hộ gia đình, các nền kinh tế, doanh nghiệp, người lao động trên toàn cầu

Khoảng 38% lực lượng lao động toàn cầu làm việc trong các lĩnh vực hiện đang chứng kiến sự sụt giảm nghiêm trọng về sản lượng, đi kèm với những nguy cơ cao phải sa thải lao động, giảm lương và giờ làm. Trong số đó có các ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống, sản xuất, thương mại bán buôn và bán lẻ, bất động sản và các hoạt động kinh doanh, vận tải và giải trí. Ở Việt Nam, những lĩnh vực này hiện đang sử dụng hơn 22,1 triệu lao động, tức 40,8% tổng số việc làm của Việt Nam. Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này hiện đang có rủi ro cao, phải đối diện với những thách thức vô cùng lớn để duy trì sự sống còn của doanh nghiệp và duy trì lực lượng lao động (Chang-Hee Lee, 2020).

Điều này có hàm ý chính sách rất quan trọng đối với các nhà hoạch định chính sách, các doanh nghiệp và người lao động tại Việt Nam. Đây là những lĩnh vực thâm dụng lao động và thường tuyển dụng người lao động được trả lương thấp và trình độ kỹ năng thấp. Đây cũng là những lĩnh vực mà phụ nữ chiếm phần đông. Điều đó có nghĩa rằng khủng hoảng do đại dịch COVID-19 gây nên ảnh hưởng nặng nề hơn đối với người lao động dễ bị tổn thương và lao động nữ. Bốn lĩnh vực được xác định có nguy cơ bị tác động nặng nề nhất theo Báo cáo nhanh của ILO hiện sử dụng 44,1% số lao động nữ của Việt Nam (trong khi đó chỉ có 30,4% lao động nam đang làm trong các ngành nêu trên). Vì vậy, khi Chính phủ thiết kế các gói hỗ trợ cần phải đặc biệt chú trọng đến vấn đề này. Điểm đáng quan ngại là diễn biến tiếp theo của cuộc khủng hoảng này có thể sẽ làm suy yếu thêm vị thế của phụ nữ trên thị trường lao động.

Lao động di cư trong nước, thường làm việc trong khu vực kinh tế phi chính thức không có hợp đồng làm việc và không được tiếp cận với các chế độ bảo trợ xã hội. Lao động di cư trong nước thường làm việc trong những lĩnh vực bị khủng hoảng việc làm nặng nề nhất (Chang-Hee Lee, 2020). Bên cạnh đó, phụ nữ là đối tượng phải chịu gánh nặng của cuộc khủng hoảng lần này. Phụ nữ cũng là lực lượng đảm nhiệm các công việc chăm sóc ở tuyến đầu. Họ chiếm phần đông trong

số hai triệu lao động gia đình không được trả lương. Đa phần họ là những người chăm sóc chính cho con cái và cha mẹ già. Họ cũng chiếm số đông trong các công việc thuộc các lĩnh vực bị ảnh hưởng nặng nề nhất (dệt may, giúp việc gia đình). Chính vì vậy, rất cần thiết tính đến yếu tố giới trong các phản ứng chính sách.

4.2. Quan điểm về định hướng tái cơ cấu kinh tế dưới góc độ giới

Chiến lược tái cơ cấu kinh tế cần một chiến lược hài hòa giữa thành thị - nông thôn, giữa nam và nữ. Xem xét việc phát triển các chương trình toàn diện và bao trùm cho di cư nông thôn - thành thị để đưa các mối quan hệ nông thôn - thành thị trở thành đôi bên cùng có lợi. Các chiến lược phát triển cần chú ý đến việc thu hẹp khoảng cách nông thôn - thành thị, giàu - nghèo, vùng miền và giảm thiểu khoảng cách giữa nam và nữ

Khẳng định vị trí và vai trò của lao động di cư nói chung, phụ nữ di cư nói riêng là hết sức quan trọng trong quá trình tái cơ cấu kinh tế. Chính vì thế, cần lồng ghép các yếu tố giới vào trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hằng năm và nhiều năm. Theo đó, trong quá trình xây dựng kế hoạch tái cơ cấu kinh tế cần xem xét các yếu tố giới, đặc biệt là các điều kiện đảm bảo cho phụ nữ có được các điều kiện sinh hoạt và vui chơi giải trí giúp họ hòa nhập với cộng đồng địa phương.

Phụ nữ nói chung, phụ nữ di cư nói riêng đều là đối tượng dễ bị tổn thương, vì thế cần phải có các chính sách đảm bảo, bảo vệ và chăm sóc tốt cho nữ di cư.

Quá trình di cư, để lại nhiều các hệ lụy cả nơi đi và nơi đến, chính vì thế cần có các chính sách đảm bảo cho cả người đi lẫn người ở lại, đặc biệt là chính sách chăm sóc người già và trẻ em nơi đi, phụ nữ di cư ở nơi đến.

4.3. Hàm ý chính sách lồng ghép các yếu tố giới trong tái cơ cấu kinh tế

Di cư là xu thế tất yếu và là động lực tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động trong quá trình tái cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, di cư cũng sẽ làm tăng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng nơi đến và nảy sinh các vấn đề xã hội cả nơi đến và nơi đi, đặc biệt là đối với nữ giới. Do đó, để đảm bảo phát triển bền vững, không ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình tái cơ cấu kinh tế các địa phương cần xem xét ưu tiên chuyển đổi cơ cấu phù hợp với tình hình địa phương mình, đặc biệt lồng ghép yếu tố giới nói chung, giới trong lao động di cư nói riêng vào kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương cần ban hành các chính sách, các quy định pháp luật và tích cực hành động vì sự phát triển bền vững, không ai bị bỏ lại phía sau. Với quan điểm đó, các địa phương cần nhắc thực hiện một số giải pháp sau:

1) Đối với địa phương tiếp nhận nhiều lao động di cư:

Để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng và các vấn đề an sinh xã hội, những địa phương này cần ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, ít sử dụng lao động, đồng thời đẩy mạnh các phương án quy hoạch cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho người lao động di cư. Đặc biệt là cần có các kế hoạch phân bổ nguồn thu có được phân bổ trở lại đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho người di cư để

đảm bảo tính bền vững của phát triển. Lồng ghép các yếu tố giới trong di cư vào quá trình lập chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trung hạn và hàng năm của địa phương để đảm bảo rằng các thành phố không chỉ đơn giản là tiếp tục hấp thụ nhiều người di cư từ nông thôn hơn nữa, mà thay vào đó là đảm bảo rằng người dân thành thị, dù là người bản xứ hay người nhập cư, có thể tiếp cận với các cơ hội việc làm đầy đủ và được hỗ trợ và bảo vệ xã hội cũng như các dịch vụ công cộng.

a) Đối với cơ sở hạ tầng cứng

- Chuyển hướng ưu tiên phát triển theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có năng suất cao, hàm lượng công nghệ cao, sử dụng ít lao động để giảm áp lực lên cơ sở hạ tầng do di cư lao động đến.

- Quy hoạch quỹ đất các khu thiết chế văn hóa cho công nhân, hoặc các phương án hỗ trợ phát triển các dịch vụ nhà ở cho thuê trong xã hội, các nhà trẻ, mẫu giáo (bao gồm cả các nhóm trẻ). Bên cạnh đó, đưa ra các giải pháp thúc đẩy và khuyến khích, hỗ trợ người sử dụng lao động đầu tư xây dựng nhà trẻ, lớp mẫu giáo, cơ sở y tế, công trình văn hóa và các công trình phúc lợi, nhà ở cho công nhân, các tuyến xe buýt để giảm lao động di cư ra các vùng ven,...

- Đầu tư cho cơ sở hạ tầng dịch vụ công như điện, cấp thoát nước, thu gom, xử lý rác thải, nước thải, các khu vui chơi giải trí, thể dục thể thao,... tương ứng với mức tăng dân số cơ học dự báo sẽ đạt được.

b) Đối với cơ sở hạ tầng mềm

- Cải cách thủ tục hành chính trong đăng ký thường trú cho công dân, đặc biệt là người lao động di cư theo tinh thần của Luật cư trú 2020 vừa được Quốc hội khóa XIV thông qua nhằm tăng cơ hội tiếp cận chính sách an sinh xã hội và dịch vụ công dễ dàng, thuận tiện cho người lao động di cư, đặc biệt là nữ di cư.

- Phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động, giới thiệu việc làm, tổ chức truyền thông, vận động của các tổ chức và chính quyền địa phương thay đổi định kiến của xã hội về ngành nghề và vị thế của phụ nữ.

- Tổ chức các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ, chuyển đổi tay nghề, kỹ năng an toàn,... thông qua các chương trình học tập suốt đời giúp người di cư có được các hành trang quan trọng ở nơi ở mới.

- Thúc đẩy quá trình chuyển đổi lao động phi chính thức sang lao động chính thức, theo đó nhà nước phải có các chính sách, giải pháp khuyến khích việc chuyển đổi này.

- Xây dựng các mô hình can thiệp nhằm thúc đẩy hòa nhập xã hội toàn diện, thành lập các tổ nhóm tư vấn cho người lao động di cư, đặc biệt là nữ di cư giúp họ sớm thích nghi với nơi ở mới, văn hóa mới.

- Xây dựng các chương trình giao lưu, trao đổi văn hóa giúp người di cư hòa nhập tốt hơn với người địa phương

- Nâng cao vai trò của các hội phụ nữ, mặt trận, tổ dân phố bằng các kế hoạch hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào các chương trình về tuyên truyền, truyền thông, giao lưu văn hóa và các chương trình đối thoại chính sách cho người nhập cư.

- Tổ chức, khảo sát, điều tra và dự báo tốt nhu cầu lao động của địa phương để xây dựng, lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và chia sẻ thông tin nhu cầu lao động với các địa phương, đặc biệt là các địa phương có lao động xuất cư để truyền thông, thông tin cho người lao động ra quyết định di cư.

2) Đối với các địa phương có nhiều lao động xuất cư:

Trước mắt, các địa phương này ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều lao động và có thể phân bố đều ở các vùng miền nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Những địa phương này thường chưa có điều kiện hoặc bất lợi trong thu hút đầu tư để chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ, xu hướng lao động tiếp tục di cư đi nơi khác làm ăn, trước mắt cần chú trọng lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng mềm bao gồm các cơ chế, chính sách và kế hoạch thực hiện hướng tới bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người già, người cô đơn và xây dựng tốt hành trang cho người di cư để không ai bị bỏ lại phía sau. Nhưng về lâu dài, cần hướng đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, năng suất lao động cao để cải thiện điều kiện kinh tế của địa phương, theo đó mới cải thiện được tỷ lệ xuất siêu lao động của địa phương. Vì vậy, đi đôi với phát triển hạ tầng mềm, địa phương cũng cần có các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng cứng phục vụ cho việc thu hút nhà đầu tư.

Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng mềm của địa phương xuất siêu lao động di cư bao gồm:

- Tổ chức các khóa đào tạo nghề, nâng cao trình độ, chuyển đổi tay nghề, kỹ năng an toàn,... thông qua các chương trình học tập suốt đời để người lao động có thể tìm được việc tại chính quê hương của họ, hoặc là hành trang quan trọng cho họ khi quyết định di cư đi nơi khác.

- Tổ chức các hình thức hỗ trợ tư vấn, cung cấp thông tin lao động việc làm, tư vấn nghề nghiệp, giới thiệu việc làm, tổ chức bồi dưỡng, tập huấn các kỹ năng tìm việc, làm việc tại địa phương và của các địa phương khác giúp người lao động định hướng tốt hơn cho quyết định di cư của họ.

- Thành lập các câu lạc bộ, tổ nhóm theo dõi và hỗ trợ những gia đình có người di cư, đặc biệt là gia đình có cả bố và mẹ di cư chỉ còn trẻ em và người già ở nhà để hỗ trợ, giúp đỡ động viên lẫn nhau, đặc biệt là sớm phát hiện những biểu hiện bất thường liên quan đến trẻ em trong học tập, ứng xử xã hội, và nguy cơ bị xâm hại tình dục, cũng như ốm đau của người già và trẻ em.

- Nâng cao vai trò của các hội phụ nữ, mặt trận, tổ dân phố bằng các kế hoạch hỗ trợ và khuyến khích họ tham gia vào các chương trình về truyền thông, giao lưu văn hóa và các chương trình đối thoại chính sách về những kiến thức, kỹ năng hành trang chuẩn bị cho việc di cư, cũng như những quy định của pháp luật mà người di cư phải biết.

- Tổ chức, khảo sát, điều tra, dự báo tốt nhu cầu lao động xuất cư, người di cư trở về địa phương để xây dựng và lồng ghép vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, và chia sẻ thông tin cầu lao động của địa phương với các địa phương khác, đồng thời tiếp nhận thông tin nhu cầu lao động của các địa phương có nhu cầu nhận người lao động nhập cư để truyền thông, thông tin cho người lao động ra quyết định di cư.

KẾT LUẬN

Di cư là hiện tượng xảy ra ở mọi quốc gia, là xu thế tất yếu và là động lực tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội, đáp ứng nhu cầu lao động trong quá trình tái cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên, di cư cũng sẽ làm tăng các nhu cầu về cơ sở hạ tầng nơi đến và nảy sinh các vấn đề xã hội cả nơi đến và nơi đi, đặc biệt là đối với nữ giới.

Di cư trong nước là nhu cầu tất yếu của phát triển, giúp các địa phương có thêm nguồn lực để cấu trúc lại nền kinh tế, đồng thời cũng tạo nên áp lực về cơ sở hạ tầng và các vấn đề xã hội tới các địa phương. Di cư là yếu tố quan trọng, là động lực tích cực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, góp phần phân bổ lại dân cư, chuyển dịch cơ cấu kinh tế lao động, giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo, là một bộ phận của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội bền vững của Chính phủ. Kinh tế phát triển, quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá, chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế diễn ra nhanh chóng dẫn tới sự gia tăng nhanh chóng của di cư trong nước.

Đối với những địa phương chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ, nhu cầu lao động rất lớn tạo ra lực hút nguồn di cư lao động từ các địa phương khác tới sinh sống và làm việc, đặc biệt là dòng di cư nữ đã diễn ra mạnh mẽ ở những địa phương phát triển các khu công nghiệp, điều này dẫn đến tỷ suất di cư thuần dương. Ngược lại, những địa phương có quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chậm, đặc biệt là cơ cấu nông nghiệp còn lớn, xu hướng lao động xuất cư nhiều hơn lao động nhập cư đến, dẫn đến tỷ suất di cư thuần âm.

Mặc dù dân số nước ta liên tục tăng nhưng lao động di cư đang có dấu hiệu giảm cả về số lượng và tỷ lệ. Xu hướng và phân bố người di cư ở độ tuổi lao động (trên 15 tuổi) không đều theo vùng miền, theo giới tính và độ tuổi. Nữ hóa lao động di cư vẫn tiếp tục duy trì, nhưng có xu hướng giảm và tỷ trọng tham gia lực lượng lao động của nữ di cư lại thấp hơn nam. Mức chênh lệch thu nhập giữa nữ và nam lao động di cư tăng dần theo độ tuổi, càng lớn tuổi mức chênh lệch càng lớn.

Nhóm tuổi lao động di cư tập trung nhiều ở nhóm tuổi 15-54 tuổi, chiếm 95,2% tổng số người di cư trên 15 tuổi, trong đó nhóm tuổi 15-24 tuổi chiếm trung bình khoảng 46,8%, nhóm 25-54 tuổi chiếm 48,4%. Theo đó, luồng di cư lao động tập trung chủ yếu tại khu vực thành thị và các vùng kinh tế phát triển hơn, trong khi khu vực nông thôn và các vùng kinh tế khó khăn hơn có tỷ trọng người di cư thấp hơn nhiều.

Kết quả nghiên cứu cho thấy các tác động tích cực và tiêu cực của di cư đến cả nơi đến lẫn nơi đi.

- Đối với nơi đến: Người di cư giúp bổ sung nguồn lao động quan trọng cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nơi đến, đồng thời thúc đẩy phát triển dịch vụ do nhu cầu chi tiêu trong sinh hoạt và vui chơi giải trí của người di cư. Tuy nhiên, sức ép về cơ sở hạ tầng, bao gồm từ cơ sở hạ tầng cứng (nhà ở, điện, nước, giao thông, y tế) đến các cơ sở hạ tầng mềm (là cơ hội tham gia các hoạt động xã hội của nơi đến), an ninh trật tự, tạo ra các cạnh tranh với lao động địa phương và nảy

sinh sự chênh lệch về giới. Đặc biệt là địa phương có các khu công nghiệp sử dụng lao động nữ nhiều, sự chênh lệch giới trở lên nghiêm trọng, tác động không nhỏ đến cơ sở hạ tầng vốn còn yếu như nhà ở an toàn cho nữ giới, nhà trẻ cho con em họ, các khu vui chơi, giải trí. Ở một khía cạnh xã hội khác, việc nữ di cư đến làm ăn và sinh sống nhiều ở địa phương làm tăng tỷ lệ kết hôn khác quê.

- Đối với nơi đi: Việc di chuyển nguồn lao động tới các địa phương khác đã tạo ra nguồn thu nhập đáng kể phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cá nhân người di cư, đồng thời giúp tích lũy và có một khoản tiền nhỏ gửi về cho gia đình phục vụ chi tiêu và tích lũy đầu tư. Tuy nhiên, nguồn lao động di cư đi nơi khác cũng tạo ra các áp lực đối với vấn đề xã hội của nơi đi. Thiếu hụt lao động ở một số ngành/nghề, các vấn đề xã hội như gia đình thiếu vắng vai trò của người mẹ/người bố, việc chăm sóc trẻ em phụ thuộc vào ông bà cũng phần nào ảnh hưởng tới kết quả học tập và tâm lý của trẻ em, tăng nguy cơ xâm hại tình dục trẻ em. Việc chăm sóc người già ở nơi đi cũng là một vấn đề, do thiếu người chăm sóc lúc ốm đau, những người già ở đây đôi lúc trở lên cô đơn trong ốm đau, thiếu người chăm sóc, không đưa đi chữa trị kịp thời. Ngoài ra, việc xa cách vợ chồng cũng làm tăng tỷ lệ ly hôn ở nơi đi.

Việc “nữ hóa” di cư nảy sinh nhiều vấn đề xã hội kèm theo, đặc biệt là vấn đề nhà ở. Vấn đề nhà ở cho người di cư không chỉ đơn thuần là chỗ ăn, ngủ, mà đó còn là vấn đề tiếp cận các dịch vụ công, vấn đề an ninh, an toàn và đảm bảo vệ sinh, vui chơi giải trí, phục hồi sức lao động, vấn đề trường lớp cho con cái của người di cư, đặc biệt là nữ di cư. Trong khi đó, các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc cung cấp nhà ở đáp ứng các điều kiện nêu trên cho người lao động do phải huy động nguồn lực đầu tư cho nhà máy, xí nghiệp. Việc huy động nguồn vốn lớn gặp khó khăn, cùng với việc thiếu quỹ đất đầu tư xây dựng nhà ở cho công nhân khiến các doanh nghiệp hoặc để công nhân thuê nhà trọ ở ngoài, hoặc chỉ xây dựng một phần nhà ở cho công nhân và tổ chức các dịch vụ đưa đón công nhân hàng ngày. Ngoài ra, các cơ chế và chính sách nhà ở công nhân hiện nay vẫn chưa được hoàn thiện và đang là rào cản cản trở việc doanh nghiệp thực hiện đúng nghĩa vụ xây nhà ở cho công nhân.

Chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số lao động di cư trong nước toàn quốc và ngày càng gia tăng về số lượng, nhưng do các đặc điểm đặc thù, lao động nữ di cư từ nông thôn ra đô thị hiện là nhóm chịu nhiều rủi ro vì thiếu các chính sách hỗ trợ đặc thù về an sinh xã hội. Việc bảo vệ, hỗ trợ và thúc đẩy hòa nhập cộng đồng cho nhóm lao động này thông qua phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ công, tiếp cận đào tạo và cơ hội việc làm,... là quan trọng và cần thiết hiện nay.

Do tính đặc thù của lao động di cư nói chung, lao động nữ di cư nói riêng nên họ phải được hoạch định trong kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội của các địa phương. Cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương cần ban hành các chính sách, các quy định pháp luật và tích cực hành động vì sự phát triển bền vững, không ai bị bỏ lại phía sau. Với quan điểm đó, các địa phương cần thực hiện theo các giải pháp sau:

- Đối với địa phương tiếp nhận nhiều lao động di cư: Ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, ít sử dụng lao động, đồng thời đẩy mạnh các phương án quy hoạch cơ sở hạ tầng cứng và mềm cho người lao động di cư. Đặc biệt là cần có các kế hoạch phân bổ nguồn thu có được phân bổ trở lại đầu tư vào cơ sở hạ tầng cho người di cư để đảm bảo tính bền vững của phát triển. Lồng ghép các yếu tố giới trong di cư vào quá trình lập chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trung hạn và hàng năm của địa phương.

- Đối với các địa phương có nhiều người xuất cư: Trước mắt, ưu tiên phát triển các ngành, lĩnh vực có sử dụng nhiều lao động và có thể phân bổ đều ở các vùng miền nhằm giải quyết việc làm cho lao động địa phương; chú trọng lập kế hoạch phát triển cơ sở hạ tầng mềm bao gồm các cơ chế, chính sách và kế hoạch thực hiện hướng tới bảo vệ và chăm sóc trẻ em, người già, người cô đơn và xây dựng tốt hành trang cho người di cư để không ai bị bỏ lại phía sau. Nhưng về lâu dài, cần hướng đến chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng phát triển các ngành, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ cao, năng suất lao động cao để cải thiện điều kiện kinh tế của địa phương, theo đó mới cải thiện được tỷ lệ xuất siêu lao động của địa phương.

Với các biểu hiện về các vấn đề xã hội nảy sinh do sự dịch chuyển luồng di cư cả nơi đi và nơi đến cần tiếp tục được nghiên cứu, đặc biệt là tiến hành điều tra xã hội học về tâm lý, tình hình chăm sóc trẻ em, người già ở nơi đi, tình trạng xâm hại tình dục trẻ em và tỷ lệ ly hôn của gia đình có người lao động di cư.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ADB (2012), Giải quyết Biến đổi khí hậu tại và Di cư tại khu vực Châu Á và Thái Bình Dương. ADB, thành phố Mandaluyong, Philippines; p. 2
2. Arjan De Haan (1999), Livelihoods and poverty: The role of migration - a critical review of the migration literature, *Journal of Development Studies*, 36 (2):1–47
3. Ashish Xiangyi Kumar, 2018, Internal Migration in Southeast Asia: Towards Better Inclusion of Internal Migrants
4. Bạch Dương Lê, Thanh Liêm Nguyễn (2011), Từ nông thôn ra thành phố: tác động kinh tế-xã hội của di cư ở Việt Nam, Nhà xuất bản Lao động
5. Ban Chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở Trung ương (2019), Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở thời điểm 0 giờ ngày 01 tháng 4 năm 2019. Nhà xuất bản Thống kê.
6. Ban Quản lý khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh (2020), Báo cáo đoàn khảo sát về tình hình hoạt động của Khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.
7. Báo Điện tử Đảng cộng sản Việt Nam (2010), Cách tiếp cận di chuyển lao động của Trung Quốc. Truy cập ngày 24/06/2010, từ <https://dangcongsan.vn/kinh-te/cach-tiep-can-di-chuyen-lao-dong-cua-trung-quoc-26219.html>
8. Bernadette và Ha Thi Van Khanh (2007), Khả năng đến và đi: Di cư nông thôn – thành thị của phụ nữ tỉnh Nam Định và đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Dân số, không gian và địa điểm*, Số 13. Trang 221-224.
9. Binswanger-Mkhize, Hans P. (2012), India 1960-2010: Structural Change, the Rural Nonfarm Sector, and the Prospects for Agriculture. Seminar Paper presented at University of California at Berkeley
10. Black, Richard, Stephen R.G. Bennett, Sandy M. Thomas & John R. Beddington (2011), Biến đổi khí hậu: Di cư như là giải pháp thích ứng. *Nature* 478: 447-449
11. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2016), Đối thoại chính sách với Công ty Điện tử Samsung Việt Nam. Truy cập ngày 07/8/2016, từ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=24989>
12. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2020), Báo cáo rà soát độc lập 10 năm thực hiện Luật bình đẳng giới. Nhà xuất bản Hồng Đức.
13. Bộ Lao động thương binh và xã hội (2019), Tăng cơ hội tiếp cận dịch vụ việc làm cho lao động di cư. Truy cập ngày 28/5/2019, từ <http://www.molisa.gov.vn/Pages/tintuc/chitiet.aspx?tintucID=29656>
14. Bùi Thị Hòa (2019), Phát triển hệ thống dịch vụ bảo vệ, hỗ trợ, thúc đẩy hòa nhập xã hội đối với lao động nữ di cư từ nông thôn ra đô thị. Truy cập 01-12-2019, từ

- https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi/-/2018/815607/phat-trien-he-thong-dich-vu-bao-ve%2C-ho-tro%2C-thuc-day-hoa-nhap-xa-hoi-doi-voi-lao-dong-nu-di-cu-tu-nong-thon-ra-do-thi.aspx
15. Bùi Văn Cường (2019), Phát triển đội ngũ công nhân trước yêu cầu mới. Tạp chí Cộng sản. Truy cập ngày 19/5/2019, từ <https://www.tapchicongsan.org.vn/en/chinh-tri-xay-dung-dang/-/2018/54888/phat-trien-doi-ngu-cong-nhan-truoc-yeu-cau-moi.aspx#!>
 16. Bùi Văn Tiểng (2017), Tác động của nhập cư đến văn hóa và lối sống của cư dân Đà Nẵng, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp thành phố, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội Đà Nẵng, Đà Nẵng.
 17. Chang-Hee Lee (2020), “Đã đến lúc chứng tỏ Việt Nam cũng xuất sắc trong giải quyết các thách thức kinh tế”. ILO, truy cập: https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/comments-and-analysis/WCMS_741637/lang--vi/index.htm
 18. Chính phủ Việt Nam và Liên Hợp Quốc tại Việt Nam (2012), Giới và tiền chuyển về của lao động di cư. Nhà xuất bản Thống kê
 19. Chun, Jane, và Lê Thanh Sang (2012), Nghiên cứu và Đối thoại chính sách về biến đổi khí hậu, di cư và tái định cư tại Việt Nam. Báo cáo cuối cùng. Liên hợp quốc tại Việt Nam, Hà Nội.
 20. Chun-Chung Au và Vernon Henderson (2002), How migration restrictions limit agglomeration and productivity in China, NBER Working Paper 8707, <http://www.nber.org/papers/w8707>
 21. Cổng thông tin điện tử tỉnh Bắc Ninh (2020), Diễn đàn chia sẻ kinh nghiệm vận hành nhóm trẻ độc lập tư thục. Truy cập ngày 02/6/2020 từ <http://bacninh.gov.vn/news/-/details/20182/dien-an-chia-se-mo-hinh-nhom-tre-oc-lap-tu-thuc>
 22. Cục Thống kê Bắc Ninh (2015-2019), Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh (2015-2019).
 23. Cục Thống kê Nghệ An (2009-2020), Niên giám thống kê tỉnh Nghệ An (2009-2020).
 24. CTU, IOM và UNDP (2012), Kỷ yếu hội thảo: Thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long. Đại học Cần Thơ, 4-5/6/2012.
 25. Đặng Nguyên Anh (2005), Sự yếu thế trong HIV/AIDS ở cấp độ gia đình của lao động di cư đi và hậu quả đối với những người còn ở lại nơi đi ở Việt Nam. Trình bày tại Hội thảo quốc tế về tác động của di cư lên những người ở lại nơi đi ở khu vực Châu Á, Hà Nội ngày 10-11 tháng 3, 2005.
 26. Đặng Nguyên Anh (2006), Di cư trong nước tại Việt Nam: Cơ hội và Thách thức cho Phát triển. Hội nghị khu vực về Di cư và Phát triển tại Châu Á.

27. De Brauw, A., Mueller, V., and Woldehanna, T. (2013). Does internal migration improve overall wellbeing in Ethiopia? IFRPI Ethiopia Strategy Support Program Working Paper No. 55, Washington DC.
28. Dilip Ratha, Sanket Mohapatra and Elina Scheja (2011), Impact of Migration on Economic and Social Development. A Review of Evidence and Emerging Issues.
29. Duy Hoàng (2015), Bắc Ninh hỗ trợ cho các nhóm trẻ tự thực, truy cập ngày 23/03/2015, từ <https://baodautu.vn/bac-ninh-ho-tro-cho-cac-nhom-tre-tu-thuc-d24504.html>
30. Everret S.Lee (1996), A theory of Migration. Demography, Vol.3, No.1, Population Association of America, USA, pp. 47-57
31. Huang Ping và Zhan Shaohua (2005), Internal migration in China: Linking it to development. Migration, Development and Poverty Reduction in Asia (pp.65-84)
32. Lâm Nguyễn (2020), Công nghiệp chế biến nông sản tạo việc làm cho 1,6 triệu lao động. Truy cập ngày 20/2/2020, từ <http://kinhhtedothi.vn/cong-nghiep-che-bien-nong-san-tao-viec-lam-cho-16-trieu-lao-dong-365661.html>
33. Lê Tiến Trường (2019), Ngành dệt may Việt Nam trước tác động của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Truy cập ngày 18/11/2019, từ <https://tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/815409/nganh-det-may-viet-nam-truoc-tac-dong-cua-cach-mang-cong-nghiep-lan-thu-tu.aspx>
34. Lê Xuân Bá (2010), Hiện tượng di dân đến thành phố: Nhận định và đề xuất chính sách. Tạp chí Quản lý Kinh tế, số 35 (8+9), tr.1-8.
35. Lee Y., Kim DS. (2020) Internal Migration in South Korea. In: Bell M., Bernard A., Charles-Edwards E., Zhu Y. (eds) Internal Migration in the Countries of Asia. Springer, Cham.
36. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2010), Di cư trong nước: Cơ hội và thách thức đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam
37. Liên hợp quốc tại Việt Nam (2019), Kết quả điều tra dân số và nhà ở năm 2019, truy cập ngày 18/10/2019, từ <https://vietnam.un.org/vi/28931-ket-qua-tong-dieu-tra-dan-so-va-nha-o-nam-2019>
38. Lipton M. (1980), Migration From Rural Areas of Poor Countries: The Impact on Rural Productivity and Income Distribution, World Development
39. Mai Ngọc Cường (2013), Chính sách xã hội đối với di dân nông thôn- thành thị ở Việt Nam hiện nay, NXB Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
40. Nelson, Valerie (2010). Biến đổi khí hậu và Di cư: Khung phân tích. Viện Tài nguyên, Đại học Greenwich.
41. Ngân hàng thế giới (2006), Giới - yếu tố quyết định của tiền chuyển về: Những khác biệt trong cấu trúc và động cơ.

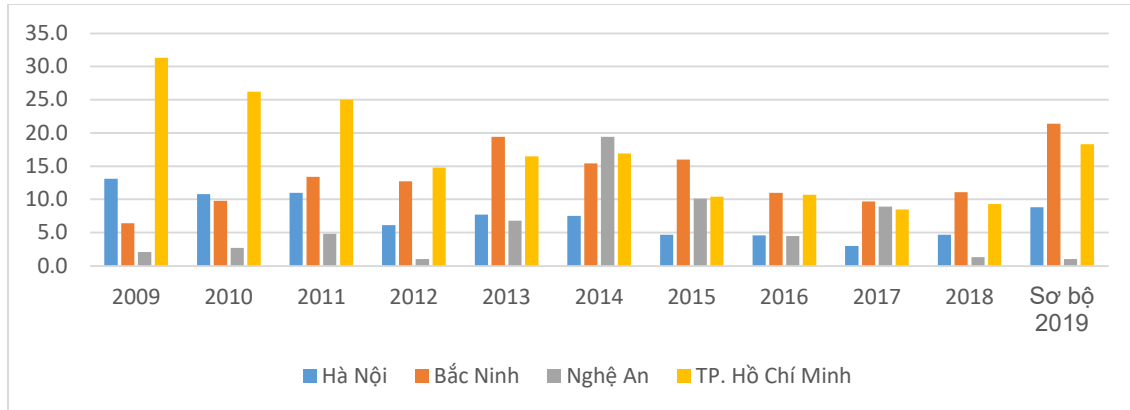
42. Nguyễn Hoài Anh (2018). Lao động di cư nữ: 90% khó tiếp cận các dịch vụ An sinh xã hội và chính sách công. Truy cập tại: <http://tapchibaohiemxahoi.gov.vn/tin-tuc/lao-dong-di-cu-nu-90-kho-tiep-can-cac-dich-vu-an-sinh-xa-hoi-va-chinh-sach-cong-20346>.
43. Nguyễn Hữu Bắc (2019), Thị trường lao động và những tác động cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Tạp chí điện tử Lao động và Xã hội, truy cập ngày 20/11/2020, từ <http://laodongxahoi.net/thi-truong-lao-dong-va-nhung-tac-dong-cuoc-cach-mang-cong-nghiep-40-1317418.html>.
44. Nguyễn Ngọc Sơn (2016), Định hướng chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế tỉnh Nghệ An đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Tạp chí Khoa học - Công nghệ Nghệ An, số 5/2016.
45. Nguyễn Nữ Đoàn Vy (2018), tác động của người nhập cư đến phát triển kinh tế - xã hội ở thành phố Đà Nẵng, Luận án Tiến sĩ, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
46. Nguyen Thu Phuong, Tran Ngo Thi Minh Tam, Nguyen Thi Nguyet và Remco Oostendorp (2008). Determinants and Impacts of Migration in Viet Nam. Working Paper 01. Ha Noi: Development and Policies Research Centre (DEPOCEN).
47. Oxfam (2015), Báo cáo tóm tắt rào cản pháp luật & thực tiễn đối với người lao động di cư trong tiếp cận an sinh xã hội: chương trình quyền lao động của Oxfam tại Việt Nam. Nhà xuất bản Hồng Đức.
48. Phạm Minh Thái và Vũ Thị Vân (2015), Di cư và phát triển bao trùm ở Việt Nam: xu hướng gần đây và hàm ý chính sách.
49. Phạm Thị Hằng (2020), Chăm lo chế độ phúc lợi xã hội cho công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất- Góc nhìn từ Công đoàn Khu kinh tế Hải Phòng, try cập ngày 06/01/2020, từ <http://hdl.vn/vi/ngghien-cuu---trao-doi/cham-lo-che-do-phuc-loi-xa-hoi-cho-cong-nhan-cac-khu-cong-nghiep-khu-che-xuat--goc-nhin-tu-cong-doan-khu-kinh-te-hai-phong.html>
50. Phạm Thị Thu Lan (2017), Thực trạng lao động di cư trong nước và sinh kế của họ ở Việt Nam hiện nay – Một số kiến nghị bảo đảm sinh kế bền vững cho lao động di cư trong nước ở Việt Nam trong thời gian tới. Truy cập ngày 19/04/2017 từ <http://congdoan.vn/tin-tuc/ngghien-cuu-trao-doi-524/thuc-trang-lao-dong-di-cu-trong-nuoc-va-sinh-ke-cua-ho-o-viet-nam-hien-nay-%E2%80%93-mot-so-kien-nghi-bao-dam-sinh-ke-ben-vung-cho-lao-dong-di-cu-trong-nuoc-o-viet-nam-trong-thoi-gian-toi-203802.tld>.
51. Phan, D. and I. Coxhead (2010), Inter-Provincial Migration and Inequality during Viet Nam's Transition. Journal of Development Economics, 91(1):

- 100–12. Stark, O. (1991). *The Migration of Labour*. Oxford: Basil Blackwell.
52. Piguet, E., Pecoud, A., và Guchteneire, P., (2010), *Di cư và biến đổi khí hậu: Tổng quan*. Báo cáo nghiên cứu số 79, Trung tâm Di cư, Chính sách và Xã hội, Đại học Oxford, UK, trang 9
53. Priya Deshingkar (2016), *Internal Migration, Poverty and Development in Asia* at <https://www.odi.org/sites/odi.org.uk/files/odi-assets/publications-opinion-files/5669.pdf>
54. Quỹ dân số Liên hợp quốc (2007), *Hiện trạng Di cư trong nước ở Việt Nam*.
55. Radley Tan (2020), *China's left-behind children*. Truy cập ngày 19/10/2020 từ <https://borgenproject.org/left-behind-children/>
56. Robert E. B. Luca, 2015, *Internal Migration in Developing Economies: An Overview*
57. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Bắc Ninh (2020), báo cáo khảo sát về tác động của chuyển dịch cơ cấu kinh tế đến di cư dưới góc độ giới ở địa phương
58. Sở Lao động, Thương binh, Xã hội Nghệ An (2020), *Tổng kết thực hiện Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới tỉnh Nghệ An giai đoạn 2011 -2020*
59. Tổng cục Thống kê (2013-2019), *Báo cáo lao động việc làm các năm 2012-2018*.
60. Tổng cục Thống kê (2020a), *Số liệu thống kê Việt Nam*, <https://www.gso.gov.vn/>.
61. Tổng cục Thống kê (2020b), *Tư liệu kinh tế xã hội 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*.
62. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2005), *Điều tra di cư Việt Nam năm 2004, Những kết quả chủ yếu*. Nhà xuất bản Thống kê.
63. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016a), *Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014: Di cư và đô thị hóa ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Thông tấn.
64. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2016b), *Điều tra di cư nội địa 2015*.
65. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên hợp quốc (2006), *Khảo sát Di cư tại Việt Nam năm 2004: Di cư trong nước và các sự kiện liên quan đến cuộc sống*. Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc, Hà Nội, Việt Nam
66. Trần Nguyệt Minh Thu, Đào Thế Sơn, Đặng Thúy Hạnh, Saskia Blume, Nguyễn Thị Việt Nga, Đỗ Anh Kiêm và Nguyễn Phong, (2012), *Giới và tiền chuyển về của lao động di cư*
67. Trần Thị Thanh Phương (2018) *Di cư lao động nông thôn- thành thị từ góc độ của những người ở lại tại các khu vực xuất xứ (nghiên cứu tại xã Hòa*

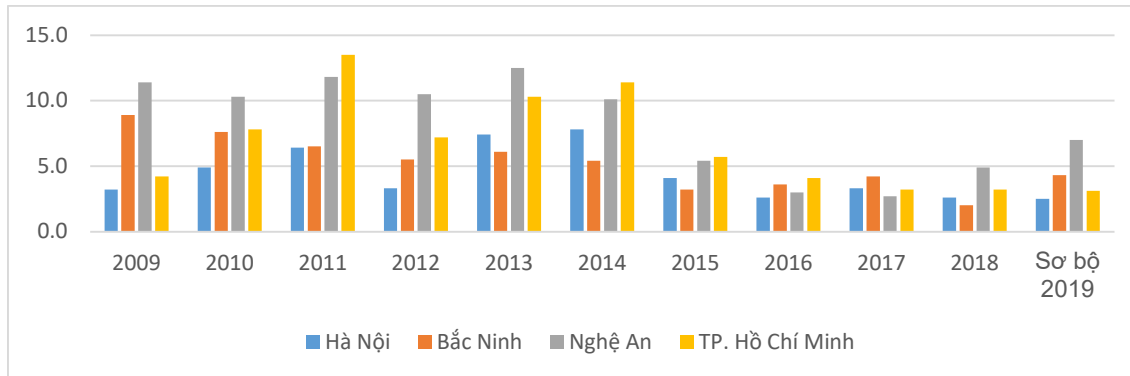
- Phú, huyện Tây Hòa, tỉnh Phú Yên), Luận án Thạc sĩ xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội.
68. Trang tin điện tử Công tác cán bộ nữ (2018), Những vấn đề cần quan tâm đến đời sống, việc làm của lao động nữ trong các khu công nghiệp. Truy cập ngày 28/8/2018, từ <https://www.moha.gov.vn/congtaccanbonu/binhdanggioi/nhung-van-de-can-quan-tam-den-doi-song-viec-lam-cua-lao-dong-nu-trong-cac-khu-cong-nghiep-38613.html>
 69. UNESCO 2018, Overview of Internal Migration in Thailand tại
 70. UNICEF (2019), Country Office Annual Report 2018: China
 71. Viện Khoa học, Lao động và Xã hội (2016). Bản tin cập nhật thị trường lao động Việt Nam.
 72. Viện Khoa học, Lao động và Xã hội (2018). Xu hướng lao động và xã hội Việt Nam 2012 – 2017. Nhà xuất bản thanh niên.
 73. Yanchun Liu, Xuelian Yang, Jingjing Li, Erhu Kou, Huidong Tian and Heqing Huang (2018), Theory of Mind Development in School-Aged Left-Behind Children in Rural China. *Frontiers in Psychology*. 9: 1819.
 74. <https://bangkok.unesco.org/sites/default/files/assets/article/Social%20and%20Human%20Sciences/publications/thailand.pdf>
 75. <https://www.gso.gov.vn/>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tỷ suất nhập cư ở một số tỉnh, thành phố (%)



Phụ lục 2: Tỷ suất nhập cư ở một số tỉnh, thành phố (%)



Phụ lục 3: Tỷ suất nhập cư của Bắc Ninh và xuất cư của Nghệ An (%)

